



**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT**



# **QUYẾT ĐỊNH TỐT NGHIỆP NĂM 2018**

**ĐẠI HỌC: KHÓA 58**

**KHOA KINH TẾ (KHÓA 59)**

**CÁC KHÓA CŨ LƯU LẠI**

Số: **440**/QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày **28** tháng **03** năm 2018

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc công nhận tốt nghiệp cho sinh viên**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT**

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành “Điều lệ trường đại học”;

Căn cứ Thông tư số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Nội vụ và Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành kèm theo Quy chế “Đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ”;

Căn cứ Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc “Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ”;

Căn cứ Quyết định số 388/2013/QĐ-ĐTĐH ngày 18 tháng 04 năm 2013 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành kèm theo Quy chế “Đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ”;

Căn cứ Quyết định số 276/QĐ-MĐC ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc “Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ”;

Căn cứ Biên bản họp ngày tháng năm 2018 của Hội đồng xét tốt nghiệp Trường Đại học Mỏ - Địa chất;

Xét kết quả học tập của sinh viên đại học - khóa 54, khóa 55, khóa 56, khóa 57 và khóa 58 hệ chính quy;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Đào tạo Đại học,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công nhận và cấp bằng tốt nghiệp đại học cho 179 sinh viên đại học ngành đào tạo: Kỹ thuật Điện, Kỹ thuật Cơ khí, Kỹ thuật Điều khiển và tự động hóa, Công nghệ thông tin, Kỹ thuật Địa chất, Kỹ thuật Dầu khí, Kỹ thuật Địa vật lý, Công nghệ kỹ thuật hóa học, Quản trị kinh doanh, Kế toán, Kỹ thuật Mỏ, Kỹ thuật Tuyền khoáng, Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ và Kỹ thuật Xây dựng (Có danh sách kèm theo);

**Điều 2.** Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Sinh viên được hưởng mọi chế độ theo quy định của Nhà nước.

**Điều 3.** Các ông/bà Trưởng phòng Đào tạo Đại học, Trưởng các đơn vị liên quan và sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận: *[Chữ ký]*

- Như điều 3 (để thực hiện);
- Phó Hiệu trưởng (để phối hợp chỉ đạo);
- Lưu: HCTH, ĐTDH<sub>(04)</sub>



*PGS.TS Lê Hải An*

**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP NĂM 2018 (ĐỢT 1)**  
(Kèm theo Quyết định số 440 /QĐ-MĐC ngày 28 tháng 03 năm 2018)

| ST<br>T | Mã sinh viên | Họ          | Tên    | Ngày sinh  | Giới<br>tính | Điểm<br>TBTN | Xếp loại<br>TN | Ngành đào tạo                         | Chuyên ngành       | Lớp, khóa  |
|---------|--------------|-------------|--------|------------|--------------|--------------|----------------|---------------------------------------|--------------------|------------|
| 1       | 1221060085   | Nguyễn Đình | Luân   | 22/11/1994 | Nam          | 2.68         | Khá            | Kỹ thuật Điện                         | Điện khí hóa       | DCCDDK57   |
| 2       | 1221060429   | Nguyễn Văn  | Thế    | 13/02/1993 | Nam          | 2.22         | Trung bình     | Kỹ thuật Điện                         | Điện khí hóa       | DCCDDK57   |
| 3       | 1021060161   | Trần Xuân   | Vĩnh   | 15/07/1992 | Nam          | 2.28         | Trung bình     | Kỹ thuật Điện                         | Điện, điện tử      | DCCDDT55   |
| 4       | 1221060136   | Nguyễn Đình | Thứ    | 29/11/1994 | Nam          | 2.51         | Khá            | Kỹ thuật Điện                         | Điện, điện tử      | DCCDDT57   |
| 5       | 1221060140   | Nguyễn Văn  | Tiến   | 04/10/1994 | Nam          | 2.29         | Trung bình     | Kỹ thuật Điện                         | Điện, điện tử      | DCCDDT57   |
| 6       | 1221060058   | Lương Văn   | Hùng   | 20/05/1994 | Nam          | 2.18         | Trung bình     | Kỹ thuật Cơ khí                       | Máy và thiết bị mô | DCCDMT57   |
| 7       | 1221060061   | Nguyễn Văn  | Huy    | 01/07/1994 | Nam          | 2.18         | Trung bình     | Kỹ thuật Cơ khí                       | Máy và thiết bị mô | DCCDMT57   |
| 8       | 1221060094   | Ngô Xuân    | Nghiệp | 26/01/1994 | Nam          | 2.28         | Trung bình     | Kỹ thuật Cơ khí                       | Máy và thiết bị mô | DCCDMT57   |
| 9       | 1221060101   | Nguyễn Văn  | Phú    | 17/11/1994 | Nam          | 2.35         | Trung bình     | Kỹ thuật Cơ khí                       | Máy và thiết bị mô | DCCDMT57   |
| 10      | 1221060130   | Lương Văn   | Thiều  | 05/12/1994 | Nam          | 2.36         | Trung bình     | Kỹ thuật Cơ khí                       | Máy và thiết bị mô | DCCDMT57   |
| 11      | 1121011082   | Hoàng Văn   | Bộ     | 20/06/1992 | Nam          | 2.59         | Khá            | Kỹ thuật Điều khiển và Tự<br>động hóa | Tự động hóa        | DCCDDT56VT |
| 12      | 1221060283   | Nguyễn Bá   | Hiệp   | 01/11/1992 | Nam          | 2.32         | Trung bình     | Kỹ thuật Điều khiển và Tự<br>động hóa | Tự động hóa        | DCCDDT57A  |
| 13      | 1221060046   | Nguyễn Đức  | Hiếu   | 19/09/1994 | Nam          | 2.20         | Trung bình     | Kỹ thuật Điều khiển và Tự<br>động hóa | Tự động hóa        | DCCDDT57A  |
| 14      | 1221060063   | Bùi Xuân    | Hưng   | 29/03/1993 | Nam          | 2.35         | Trung bình     | Kỹ thuật Điều khiển và Tự<br>động hóa | Tự động hóa        | DCCDDT57A  |
| 15      | 1221060502D  | Giảng A     | Khua   | 07/12/1993 | Nam          | 2.12         | Trung bình     | Kỹ thuật Điều khiển và Tự<br>động hóa | Tự động hóa        | DCCDDT57A  |
| 16      | 1221060381   | Ngô Thái    | Quang  | 25/06/1994 | Nam          | 2.15         | Trung bình     | Kỹ thuật Điều khiển và Tự<br>động hóa | Tự động hóa        | DCCDDT57A  |
| 17      | 1221060466   | Trần Học    | Trường | 08/12/1992 | Nam          | 2.06         | Trung bình     | Kỹ thuật Điều khiển và Tự<br>động hóa | Tự động hóa        | DCCDDT57A  |
| 18      | 1221060159   | Nguyễn Mạnh | Trường | 08/01/1994 | Nam          | 2.52         | Khá            | Kỹ thuật Điều khiển và Tự<br>động hóa | Tự động hóa        | DCCDDT57A  |
| 19      | 1221060040   | Nguyễn Mạnh | Hà     | 29/08/1994 | Nam          | 2.42         | Trung bình     | Kỹ thuật Điều khiển và Tự<br>động hóa | Tự động hóa        | DCCDDT57B  |

CT *18/02*

|    |            |                 |       |            |     |      |            |                                    |                         |            |
|----|------------|-----------------|-------|------------|-----|------|------------|------------------------------------|-------------------------|------------|
| 20 | 1221060321 | Vũ Trung        | Kiên  | 19/01/1993 | Nam | 2.55 | Khá        | Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa | Tự động hóa             | DCCDSTD57B |
| 21 | 1221060113 | Nguyễn Văn      | Son   | 21/01/1994 | Nam | 2.15 | Trung bình | Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa | Tự động hóa             | DCCDSTD57B |
| 22 | 1221060171 | Phạm Anh        | Tuấn  | 22/06/1994 | Nam | 2.32 | Trung bình | Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa | Tự động hóa             | DCCDSTD57B |
| 23 | 1221050103 | Trần Quyết      | Tiến  | 27/04/1994 | Nam | 2.21 | Trung bình | Công nghệ thông tin                | Tin học Địa chất        | DCCTDC57   |
| 24 | 1221050198 | Trần Thị Thủy   | Hà    | 15/01/1994 | Nữ  | 2.57 | Khá        | Công nghệ thông tin                | Tin học Kinh tế         | DCCTKT57   |
| 25 | 1221050167 | Nguyễn          | Cường | 07/07/1993 | Nam | 2.48 | Trung bình | Công nghệ thông tin                | Mạng máy tính           | DCCTMM57   |
| 26 | 1221050005 | Lê Đức          | Anh   | 04/02/1994 | Nam | 2.54 | Khá        | Công nghệ thông tin                | Tin học mô              | DCCTMO57   |
| 27 | 1221050070 | Lê Văn          | Lượng | 16/01/1994 | Nam | 2.76 | Khá        | Công nghệ thông tin                | Tin học mô              | DCCTMO57   |
| 28 | 1221050080 | Nguyễn Thành    | Phó   | 26/05/1994 | Nam | 2.24 | Trung bình | Công nghệ thông tin                | Tin học mô              | DCCTMO57   |
| 29 | 1221050097 | Lê Văn          | Thống | 20/06/1994 | Nam | 2.55 | Khá        | Công nghệ thông tin                | Tin học mô              | DCCTMO57   |
| 30 | 1221050154 | Nguyễn Việt     | Anh   | 19/03/1994 | Nam | 2.65 | Khá        | Công nghệ thông tin                | Công nghệ phần mềm      | DCCTPM57   |
| 31 | 1221050277 | Hoàng Phương    | Linh  | 26/09/1993 | Nữ  | 2.46 | Trung bình | Công nghệ thông tin                | Công nghệ phần mềm      | DCCTPM57   |
| 32 | 1221050054 | Nguyễn Văn      | Khải  | 12/02/1994 | Nam | 2.24 | Trung bình | Công nghệ thông tin                | Tin học trắc địa        | DCCTTD57   |
| 33 | 1221050281 | Phùng Thị Khánh | Linh  | 19/06/1993 | Nữ  | 2.45 | Trung bình | Công nghệ thông tin                | Tin học trắc địa        | DCCTTD57   |
| 34 | 1221050087 | Nguyễn Văn      | Quân  | 25/02/1994 | Nam | 2.37 | Trung bình | Công nghệ thông tin                | Tin học trắc địa        | DCCTTD57   |
| 35 | 1021020517 | Hà Mai          | Linh  | 26/09/1991 | Nam | 2.33 | Trung bình | Kỹ thuật Địa chất                  | Địa chất công trình-DKT | DCDCCT55A  |
| 36 | 1021020165 | La Văn          | Minh  | 26/04/1991 | Nam | 2.09 | Trung bình | Kỹ thuật Địa chất                  | Địa chất công trình-DKT | DCDCCT55A  |
| 37 | 1021020196 | Phạm Ngọc       | Phú   | 02/08/1992 | Nam | 2.06 | Trung bình | Kỹ thuật Địa chất                  | Địa chất công trình-DKT | DCDCCT55A  |
| 38 | 1121020292 | Mai Văn         | Huy   | 07/03/1993 | Nam | 2.54 | Khá        | Kỹ thuật Địa chất                  | Địa chất công trình-DKT | DCDCCT56A  |
| 39 | 1221020252 | Vũ Văn          | Chiều | 08/02/1993 | Nam | 2.62 | Khá        | Kỹ thuật Địa chất                  | Địa chất công trình-DKT | DCDCCT57A  |
| 40 | 1221020068 | Hoàng Văn       | Hợp   | 12/05/1993 | Nam | 2.28 | Trung bình | Kỹ thuật Địa chất                  | Địa chất công trình-DKT | DCDCCT57A  |
| 41 | 1221020135 | Lê Văn          | Tân   | 24/09/1994 | Nam | 2.54 | Khá        | Kỹ thuật Địa chất                  | Địa chất công trình-DKT | DCDCCT57A  |
| 42 | 1221020525 | Trần Quang      | Trung | 08/09/1994 | Nam | 2.14 | Trung bình | Kỹ thuật Địa chất                  | Địa chất công trình-DKT | DCDCCT57A  |

64 142

GIẤY

|    |            |                 |       |            |     |      |            |                                    |                         |           |
|----|------------|-----------------|-------|------------|-----|------|------------|------------------------------------|-------------------------|-----------|
| 20 | 1221060321 | Vũ Trung        | Kiến  | 19/01/1993 | Nam | 2.55 | Khá        | Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa | Tự động hóa             | DCCDTDS7B |
| 21 | 1221060113 | Nguyễn Văn      | Sơn   | 21/01/1994 | Nam | 2.15 | Trung bình | Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa | Tự động hóa             | DCCDTDS7B |
| 22 | 1221060171 | Phạm Anh        | Tuấn  | 22/06/1994 | Nam | 2.32 | Trung bình | Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa | Tự động hóa             | DCCDTDS7B |
| 23 | 1221050103 | Trần Quyết      | Tiến  | 27/04/1994 | Nam | 2.21 | Trung bình | Công nghệ thông tin                | Tin học Địa chất        | DCCTDCS7  |
| 24 | 1221050198 | Trần Thị Thúy   | Hà    | 15/01/1994 | Nữ  | 2.57 | Khá        | Công nghệ thông tin                | Tin học Kinh tế         | DCCTKT57  |
| 25 | 1221050167 | Nguyễn          | Cường | 07/07/1993 | Nam | 2.48 | Trung bình | Công nghệ thông tin                | Mạng máy tính           | DCCTMM57  |
| 26 | 1221050005 | Lê Đức          | Anh   | 04/02/1994 | Nam | 2.54 | Khá        | Công nghệ thông tin                | Tin học mô              | DCCTMO57  |
| 27 | 1221050070 | Lê Văn          | Lượng | 16/01/1994 | Nam | 2.76 | Khá        | Công nghệ thông tin                | Tin học mô              | DCCTMO57  |
| 28 | 1221050080 | Nguyễn Thành    | Phổ   | 26/05/1994 | Nam | 2.24 | Trung bình | Công nghệ thông tin                | Tin học mô              | DCCTMO57  |
| 29 | 1221050097 | Lê Văn          | Thống | 20/06/1994 | Nam | 2.55 | Khá        | Công nghệ thông tin                | Tin học mô              | DCCTMO57  |
| 30 | 1221050154 | Nguyễn Việt     | Anh   | 19/03/1994 | Nam | 2.65 | Khá        | Công nghệ thông tin                | Công nghệ phần mềm      | DCCTPM57  |
| 31 | 1221050277 | Hoàng Phương    | Linh  | 26/09/1993 | Nữ  | 2.46 | Trung bình | Công nghệ thông tin                | Công nghệ phần mềm      | DCCTPM57  |
| 32 | 1221050054 | Nguyễn Văn      | Khải  | 12/02/1994 | Nam | 2.24 | Trung bình | Công nghệ thông tin                | Tin học trắc địa        | DCCTTD57  |
| 33 | 1221050281 | Phùng Thị Khánh | Linh  | 19/06/1993 | Nữ  | 2.45 | Trung bình | Công nghệ thông tin                | Tin học trắc địa        | DCCTTD57  |
| 34 | 1221050087 | Nguyễn Văn      | Quân  | 25/02/1994 | Nam | 2.37 | Trung bình | Công nghệ thông tin                | Tin học trắc địa        | DCCTTD57  |
| 35 | 1021020517 | Hà Mai          | Linh  | 26/09/1991 | Nam | 2.33 | Trung bình | Kỹ thuật Địa chất                  | Địa chất công trình-ĐKT | DCDCCT55A |
| 36 | 1021020165 | La Văn          | Minh  | 26/04/1991 | Nam | 2.09 | Trung bình | Kỹ thuật Địa chất                  | Địa chất công trình-ĐKT | DCDCCT55A |
| 37 | 1021020196 | Phạm Ngọc       | Phú   | 02/08/1992 | Nam | 2.06 | Trung bình | Kỹ thuật Địa chất                  | Địa chất công trình-ĐKT | DCDCCT55A |
| 38 | 1121020292 | Mai Văn         | Huy   | 07/03/1993 | Nam | 2.54 | Khá        | Kỹ thuật Địa chất                  | Địa chất công trình-ĐKT | DCDCCT56A |
| 39 | 1221020252 | Vũ Văn          | Chiều | 08/02/1993 | Nam | 2.62 | Khá        | Kỹ thuật Địa chất                  | Địa chất công trình-ĐKT | DCDCCT57A |
| 40 | 1221020068 | Hoàng Văn       | Hợp   | 12/05/1993 | Nam | 2.28 | Trung bình | Kỹ thuật Địa chất                  | Địa chất công trình-ĐKT | DCDCCT57A |
| 41 | 1221020135 | Lê Văn          | Tân   | 24/09/1994 | Nam | 2.54 | Khá        | Kỹ thuật Địa chất                  | Địa chất công trình-ĐKT | DCDCCT57A |
| 42 | 1221020525 | Trần Quang      | Trung | 08/09/1994 | Nam | 2.14 | Trung bình | Kỹ thuật Địa chất                  | Địa chất công trình-ĐKT | DCDCCT57A |

Chữ ký

10/20/01

|    |            |                  |        |            |     |      |            |                     |                         |           |
|----|------------|------------------|--------|------------|-----|------|------------|---------------------|-------------------------|-----------|
| 43 | 1221020330 | Nguyễn Công      | Hoan   | 02/06/1993 | Nam | 2.54 | Khá        | Kỹ thuật Địa chất   | Địa chất công trình-ĐKT | DCDCCT57B |
| 44 | 1221020370 | Nguyễn Văn       | Long   | 30/11/1993 | Nam | 2.09 | Trung bình | Kỹ thuật Địa chất   | Địa chất công trình-ĐKT | DCDCCT57B |
| 45 | 1221020547 | Lưu Quang        | Vũ     | 21/09/1994 | Nam | 2.36 | Trung bình | Kỹ thuật Địa chất   | Địa chất công trình-ĐKT | DCDCCT57B |
| 46 | 1221020172 | Vũ Đức           | Tuấn   | 03/08/1994 | Nam | 2.35 | Trung bình | Kỹ thuật Địa chất   | Địa chất                | DCDCDC57A |
| 47 | 1221020063 | Hồ Thị           | Hoa    | 20/07/1994 | Nữ  | 2.65 | Khá        | Kỹ thuật Địa chất   | Địa chất                | DCDCDC57B |
| 48 | 1221020343 | Dương Trung      | Kỳ     | 24/04/1994 | Nam | 2.50 | Khá        | Kỹ thuật Địa chất   | Địa chất                | DCDCDC57B |
| 49 | 1221020388 | Hoàng Văn        | Mười   | 11/06/1994 | Nam | 2.73 | Khá        | Kỹ thuật Địa chất   | Địa chất                | DCDCDC57B |
| 50 | 1221020509 | Đàm Thị          | Trang  | 20/09/1994 | Nữ  | 2.87 | Khá        | Kỹ thuật Địa chất   | Địa chất                | DCDCDC57B |
| 51 | 1221020224 | Đỗ Văn           | Anh    | 05/02/1994 | Nam | 2.59 | Khá        | Kỹ thuật Địa chất   | Nguyên liệu khoáng      | DCDCNK57  |
| 52 | 1221020207 | Đào Văn          | Đại    | 24/07/1994 | Nam | 2.26 | Trung bình | Kỹ thuật Địa chất   | Nguyên liệu khoáng      | DCDCNK57  |
| 53 | 1221020485 | Nguyễn Bá        | Thuyền | 13/11/1994 | Nam | 2.16 | Trung bình | Kỹ thuật Địa chất   | Nguyên liệu khoáng      | DCDCNK57  |
| 54 | 1221020538 | Trần Văn         | Tuyền  | 07/04/1994 | Nam | 2.56 | Khá        | Kỹ thuật Địa chất   | Nguyên liệu khoáng      | DCDCNK57  |
| 55 | 1221020248 | Trịnh Thị        | Bích   | 21/08/1994 | Nữ  | 2.65 | Khá        | Kỹ thuật Địa chất   | Địa chất thủy văn-ĐCCT  | DCDCTV57A |
| 56 | 1221020145 | Đào Minh         | Thiện  | 10/10/1994 | Nam | 2.10 | Trung bình | Kỹ thuật Địa chất   | Địa chất thủy văn-ĐCCT  | DCDCTV57A |
| 57 | 1221020013 | Lê Duy Sỹ        | Cánh   | 14/11/1994 | Nam | 2.53 | Khá        | Kỹ thuật Địa chất   | Địa chất thủy văn-ĐCCT  | DCDCTV57B |
| 58 | 1221020389 | Nguyễn Tuấn      | Minh   | 18/12/1994 | Nam | 2.07 | Trung bình | Kỹ thuật Địa chất   | Địa chất thủy văn-ĐCCT  | DCDCTV57B |
| 59 | 1221020438 | Nguyễn Như       | Quỳnh  | 22/07/1994 | Nữ  | 2.55 | Khá        | Kỹ thuật Địa chất   | Địa chất thủy văn-ĐCCT  | DCDCTV57B |
| 60 | 1221020497 | Lê Văn           | Tiến   | 24/02/1994 | Nam | 2.19 | Trung bình | Kỹ thuật Địa chất   | Địa chất thủy văn-ĐCCT  | DCDCTV57B |
| 61 | 1021010290 | Phạm Thanh       | Sao    | 07/12/1992 | Nam | 2.67 | Khá        | Kỹ thuật Địa chất   | Địa chất dầu khí        | DCDKDC55  |
| 62 | 1221010258 | Lê Minh          | Nhật   | 26/09/1994 | Nam | 2.22 | Trung bình | Kỹ thuật Dầu khí    | Địa chất dầu khí        | DCDKDC57  |
| 63 | 1221010233 | Nguyễn Nhật      | Minh   | 10/12/1994 | Nam | 2.59 | Khá        | Kỹ thuật Địa vật lý | Địa vật lý              | DCDKDV57  |
| 64 | 1121010290 | Nguyễn Hồng Ngọc | Thạch  | 31/05/1993 | Nam | 2.59 | Khá        | Kỹ thuật Dầu khí    | Khoan-Khai thác dầu khí | DCDKKK56B |
| 65 | 1221010277 | Trần Văn         | Quảng  | 20/01/1994 | Nam | 2.52 | Khá        | Kỹ thuật Dầu khí    | Khoan-Khai thác dầu khí | DCDKKK57A |

CT - NRC

11.02.2010

|    |            |               |        |            |     |      |            |                            |                         |            |
|----|------------|---------------|--------|------------|-----|------|------------|----------------------------|-------------------------|------------|
| 66 | 1221010091 | Vũ Thành      | Đạt    | 12/10/1994 | Nam | 2.66 | Khá        | Kỹ thuật Dầu khí           | Khoan-Khai thác dầu khí | DCDKKK57B  |
| 67 | 1221010116 | Đỗ Quang      | Hà     | 04/01/1994 | Nam | 2.54 | Khá        | Kỹ thuật Dầu khí           | Khoan-Khai thác dầu khí | DCDKKK57B  |
| 68 | 1221010399 | Trần Giáp     | Tuất   | 20/03/1994 | Nam | 2.53 | Khá        | Kỹ thuật Dầu khí           | Khoan-Khai thác dầu khí | DCDKKK57B  |
| 69 | 1221011068 | Võ Minh       | Thám   | 14/05/1993 | Nam | 2.81 | Khá        | Kỹ thuật Dầu khí           | Khoan-Khai thác dầu khí | DCDKKK57VT |
| 70 | 1221010203 | Đàm Tuấn      | Linh   | 16/12/1994 | Nam | 2.56 | Khá        | Kỹ thuật Dầu khí           | Khoan thăm dò-Khảo sát  | DCDKKT57   |
| 71 | 1221010242 | Trần Ngọc     | Nam    | 08/01/1994 | Nam | 2.36 | Trung bình | Kỹ thuật Dầu khí           | Khoan thăm dò-Khảo sát  | DCDKKT57   |
| 72 | 0921010376 | Phạm Thế      | Trang  | 9/2/1991   | Nam | 2.24 | Trung bình | Công nghệ kỹ thuật hóa học | Lọc-Hóa dầu             | DCDKLD54A  |
| 73 | 1221010370 | Trần Văn      | Trọng  | 26/05/1994 | Nam | 2.57 | Khá        | Công nghệ kỹ thuật hóa học | Lọc-Hóa dầu             | DCDKLD57A  |
| 74 | 1221010056 | Nguyễn Quốc   | Cường  | 05/02/1994 | Nam | 2.80 | Khá        | Công nghệ kỹ thuật hóa học | Lọc-Hóa dầu             | DCDKLD57B  |
| 75 | 1221010304 | Nguyễn Đức    | Tâm    | 14/10/1994 | Nam | 2.74 | Khá        | Công nghệ kỹ thuật hóa học | Lọc-Hóa dầu             | DCDKLD57B  |
| 76 | 1321010225 | Nguyễn Bá     | Mạnh   | 16/02/1995 | Nam | 2.89 | Khá        | Công nghệ kỹ thuật hóa học | Lọc-Hóa dầu             | DCDKLD58A  |
| 77 | 1021010081 | Nguyễn Bảo    | Đại    | 09/08/1992 | Nam | 2.51 | Khá        | Kỹ thuật Dầu khí           | Thiết bị dầu khí        | DCDKTB55   |
| 78 | 1221010096 | Bùi Văn       | Diệp   | 19/10/1994 | Nam | 2.56 | Khá        | Kỹ thuật Dầu khí           | Thiết bị dầu khí        | DCDKTB57   |
| 79 | 1221010240 | Khương Viết   | Nam    | 22/06/1994 | Nam | 2.53 | Khá        | Kỹ thuật Dầu khí           | Thiết bị dầu khí        | DCDKTB57   |
| 80 | 1221050111 | Lê Văn        | Trọng  | 19/01/1994 | Nam | 2.10 | Trung bình | Kỹ thuật Dầu khí           | Thiết bị dầu khí        | DCDKTB57   |
| 81 | 1124010211 | Nguyễn Văn    | Minh   | 14/02/1992 | Nam | 2.47 | Trung bình | Quản trị kinh doanh        | Quản trị kinh doanh     | DCKTKD56A  |
| 82 | 1324010459 | Vũ Thị        | Giang  | 18/02/1995 | Nữ  | 3.05 | Khá        | Quản trị kinh doanh        | Quản trị kinh doanh     | DCKTKD58A  |
| 83 | 1324010101 | Nguyễn Quốc   | Hiệu   | 09/03/1995 | Nam | 2.35 | Trung bình | Quản trị kinh doanh        | Quản trị kinh doanh     | DCKTKD58A  |
| 84 | 1324010345 | Vũ Văn        | Việt   | 22/01/1995 | Nam | 2.44 | Trung bình | Quản trị kinh doanh        | Quản trị kinh doanh     | DCKTKD58A  |
| 85 | 1324010347 | Nguyễn Thị    | Xoa    | 13/09/1995 | Nữ  | 2.76 | Khá        | Quản trị kinh doanh        | Quản trị kinh doanh     | DCKTKD58A  |
| 86 | 1324010355 | Đỗ Thị Thùy   | Diễn   | 07/02/1994 | Nữ  | 2.13 | Trung bình | Quản trị kinh doanh        | Quản trị kinh doanh     | DCKTKD58B  |
| 87 | 1324010231 | Trần Thị Minh | Phương | 21/10/1995 | Nữ  | 2.59 | Khá        | Quản trị kinh doanh        | Quản trị kinh doanh     | DCKTKD58B  |
| 88 | 1324010171 | Phùng Thị Kim | Loan   | 02/12/1995 | Nữ  | 2.60 | Khá        | Quản trị kinh doanh        | Quản trị kinh doanh     | DCKTKD58C  |

ct 182

101-2023-01/11

|     |            |               |        |            |     |      |            |                     |                     |             |
|-----|------------|---------------|--------|------------|-----|------|------------|---------------------|---------------------|-------------|
| 89  | 1324010221 | Đoàn Quang    | Phương | 22/10/1995 | Nam | 2.08 | Trung bình | Quản trị kinh doanh | Quản trị kinh doanh | DCKTKD58C   |
| 90  | 1324010661 | Lê Trọng      | Sáng   | 08/12/1994 | Nam | 2.68 | Khá        | Quản trị kinh doanh | Quản trị kinh doanh | DCKTKD58C   |
| 91  | 1221040270 | Trần Đức      | Toàn   | 20/05/1990 | Nam | 3.61 | Xuất sắc   | Kế toán             | Kế toán             | DCKTKT_58_2 |
| 92  | 1321030881 | Phạm Thị Ngọc | Thư    | 14/06/1995 | Nữ  | 2.42 | Trung bình | Kế toán             | Kế toán             | DCKTKT_58A  |
| 93  | 1324010073 | Hoàng Thị Thu | Hà     | 26/02/1995 | Nữ  | 2.49 | Trung bình | Kế toán             | Kế toán             | DCKTKT_58B  |
| 94  | 1324010531 | Trần Thu      | Huyền  | 13/11/1995 | Nữ  | 2.51 | Khá        | Kế toán             | Kế toán             | DCKTKT_58B  |
| 95  | 1324010720 | Nguyễn Thị    | Tốt    | 20/07/1994 | Nữ  | 2.58 | Khá        | Kế toán             | Kế toán             | DCKTKT_58B  |
| 96  | 1324010551 | Đào Thị       | Lệ     | 30/01/1994 | Nữ  | 2.54 | Khá        | Kế toán             | Kế toán             | DCKTKT_58C  |
| 97  | 1324010272 | Lương Thị     | Thoa   | 25/06/1994 | Nữ  | 3.05 | Khá        | Kế toán             | Kế toán             | DCKTKT_58C  |
| 98  | 1324010352 | Nguyễn Thị    | Yến    | 03/08/1995 | Nữ  | 2.95 | Khá        | Kế toán             | Kế toán             | DCKTKT_58C  |
| 99  | 1324010166 | Tô Thị        | Linh   | 29/10/1995 | Nữ  | 2.84 | Khá        | Kế toán             | Kế toán             | DCKTKT_58D  |
| 100 | 1324010177 | Phạm Thị      | Mai    | 10/11/1995 | Nữ  | 2.56 | Khá        | Kế toán             | Kế toán             | DCKTKT_58D  |
| 101 | 1324010748 | Nguyễn Thị    | Tuyền  | 01/09/1995 | Nữ  | 2.33 | Trung bình | Kế toán             | Kế toán             | DCKTKT_58D  |
| 102 | 1324010339 | Ngô Thanh     | Vân    | 08/10/1995 | Nữ  | 2.46 | Trung bình | Kế toán             | Kế toán             | DCKTKT_58D  |
| 103 | 1324010083 | Bùi Hồng      | Hạnh   | 12/12/1995 | Nữ  | 2.59 | Khá        | Kế toán             | Kế toán             | DCKTKT_58G  |
| 104 | 1324010107 | Phạm Thị      | Hòa    | 29/09/1995 | Nữ  | 2.75 | Khá        | Kế toán             | Kế toán             | DCKTKT_58G  |
| 105 | 1324010196 | Vũ Thị        | Nga    | 08/06/1995 | Nữ  | 2.71 | Khá        | Kế toán             | Kế toán             | DCKTKT_58G  |
| 106 | 1321030172 | Vũ Thị Kim    | Oanh   | 05/01/1995 | Nữ  | 2.85 | Khá        | Kế toán             | Kế toán             | DCKTKT_58G  |
| 107 | 1324010689 | Nguyễn Thị    | Thắm   | 13/05/1995 | Nữ  | 2.73 | Khá        | Kế toán             | Kế toán             | DCKTKT_58G  |
| 108 | 1021040078 | Ngô Trung     | Đức    | 03/08/1992 | Nam | 2.12 | Trung Bình | Kỹ thuật Mỏ         | Khai thác mỏ        | DCMOKT55A   |
| 109 | 1021040160 | Nguyễn Văn    | Lộc    | 16/08/1992 | Nam | 2.19 | Trung Bình | Kỹ thuật Mỏ         | Khai thác mỏ        | DCMOKT55D   |
| 110 | 1021040192 | Ngô Văn       | Ngọc   | 23/09/1992 | Nam | 2.32 | Trung Bình | Kỹ thuật Mỏ         | Khai thác mỏ        | DCMOKT55D   |
| 111 | 1021040367 | Nguyễn Trọng  | Vinh   | 08/02/1991 | Nam | 2.66 | Khá        | Kỹ thuật Mỏ         | Khai thác mỏ        | DCMOKT55D   |

ct-102

10/10/15/

|     |            |              |       |            |     |      |            |                       |              |           |
|-----|------------|--------------|-------|------------|-----|------|------------|-----------------------|--------------|-----------|
| 112 | 1221050013 | Trần Đức     | Cường | 16/05/1993 | Nam | 2.58 | Khá        | Kỹ thuật Mỏ           | Khai thác mỏ | DCMOKT56B |
| 113 | 1221040389 | Nguyễn Văn   | Hiệp  | 07/03/1994 | Nam | 2.35 | Trung bình | Kỹ thuật Mỏ           | Khai thác mỏ | DCMOKT57A |
| 114 | 1221040388 | Vũ Tiến      | Hùng  | 29/03/1994 | Nam | 2.66 | Khá        | Kỹ thuật Mỏ           | Khai thác mỏ | DCMOKT57A |
| 115 | 1221040135 | Phạm Văn     | Kiên  | 13/05/1994 | Nam | 2.55 | Khá        | Kỹ thuật Mỏ           | Khai thác mỏ | DCMOKT57A |
| 116 | 1221040145 | Đào Văn      | Linh  | 04/06/1994 | Nam | 2.54 | Khá        | Kỹ thuật Mỏ           | Khai thác mỏ | DCMOKT57A |
| 117 | 1221040244 | Trịnh Quang  | Thắng | 16/11/1994 | Nam | 2.28 | Trung bình | Kỹ thuật Mỏ           | Khai thác mỏ | DCMOKT57A |
| 118 | 1221040243 | Phạm Văn     | Thắng | 15/04/1994 | Nam | 2.77 | Khá        | Kỹ thuật Mỏ           | Khai thác mỏ | DCMOKT57A |
| 119 | 1221050098 | Lê Văn       | Thuần | 13/09/1994 | Nam | 2.81 | Khá        | Kỹ thuật Mỏ           | Khai thác mỏ | DCMOKT57A |
| 120 | 1221040273 | Trương Văn   | Tồn   | 21/03/1994 | Nam | 2.43 | Trung bình | Kỹ thuật Mỏ           | Khai thác mỏ | DCMOKT57A |
| 121 | 1221040338 | Nguyễn Văn   | Đoàn  | 19/08/1994 | Nam | 2.52 | Khá        | Kỹ thuật Mỏ           | Khai thác mỏ | DCMOKT57B |
| 122 | 1221040069 | Lưu Bùi      | Đức   | 20/06/1994 | Nam | 2.67 | Khá        | Kỹ thuật Mỏ           | Khai thác mỏ | DCMOKT57B |
| 123 | 1221040140 | Tạ Tùng      | Lâm   | 13/02/1994 | Nam | 2.29 | Trung bình | Kỹ thuật Mỏ           | Khai thác mỏ | DCMOKT57B |
| 124 | 1221040381 | Trần Văn     | Hương | 06/09/1994 | Nam | 2.37 | Trung bình | Kỹ thuật Mỏ           | Khai thác mỏ | DCMOKT57C |
| 125 | 1221040121 | Trần Đình    | Khải  | 22/07/1994 | Nam | 2.78 | Khá        | Kỹ thuật Mỏ           | Khai thác mỏ | DCMOKT57C |
| 126 | 1221040340 | Lê Trung     | Đức   | 02/10/1994 | Nam | 2.61 | Khá        | Kỹ thuật Mỏ           | Khai thác mỏ | DCMOKT57D |
| 127 | 1221040039 | Nguyễn Văn   | Duy   | 21/11/1994 | Nam | 2.74 | Khá        | Kỹ thuật Mỏ           | Khai thác mỏ | DCMOKT57D |
| 128 | 1221040199 | Nguyễn Hồng  | Quân  | 10/06/1994 | Nam | 2.66 | Khá        | Kỹ thuật Mỏ           | Khai thác mỏ | DCMOKT57D |
| 129 | 1221040303 | Nguyễn Văn   | Tùng  | 22/04/1994 | Nam | 2.77 | Khá        | Kỹ thuật Mỏ           | Khai thác mỏ | DCMOKT57G |
| 130 | 1221040035 | Nguyễn Thiên | Cường | 13/09/1994 | Nam | 2.25 | Trung bình | Kỹ thuật Mỏ           | Khai thác mỏ | DCMOKT57H |
| 131 | 1221040231 | Đoàn Trung   | Thành | 10/06/1994 | Nam | 2.26 | Trung bình | Kỹ thuật Mỏ           | Khai thác mỏ | DCMOKT57H |
| 132 | 1221040096 | Phạm Trọng   | Hoan  | 03/11/1993 | Nam | 2.21 | Trung bình | Kỹ thuật Tuyển khoáng | Tuyển khoáng | DCMOKT57A |
| 133 | 1221040127 | Phùng Danh   | Khiêm | 28/05/1994 | Nam | 2.08 | Trung bình | Kỹ thuật Tuyển khoáng | Tuyển khoáng | DCMOKT57A |
| 134 | 1221040224 | Phan Văn     | Tấn   | 01/03/1994 | Nam | 2.16 | Trung bình | Kỹ thuật Tuyển khoáng | Tuyển khoáng | DCMOKT57A |

CT-10/2

|     |            |                  |        |            |     |      |            |                          |                                          |            |
|-----|------------|------------------|--------|------------|-----|------|------------|--------------------------|------------------------------------------|------------|
| 135 | 1221040239 | Dương Đức        | Thắng  | 13/05/1994 | Nam | 2.30 | Trung bình | Kỹ thuật Tuyển khoáng    | Tuyển khoáng                             | DCMOTK57A  |
| 136 | 1221040357 | Hoàng Văn        | Cầm    | 24/10/1994 | Nam | 2.18 | Trung bình | Kỹ thuật Tuyển khoáng    | Tuyển khoáng                             | DCMOTK57B  |
| 137 | 1221040187 | Đặng Văn         | Nhi    | 12/09/1994 | Nam | 2.12 | Trung bình | Kỹ thuật Tuyển khoáng    | Tuyển khoáng                             | DCMOTK57B  |
| 138 | 1221080019 | Vũ Đức           | Hà     | 30/03/1994 | Nam | 2.73 | Khá        | Kỹ thuật Môi trường      | Địa sinh thái và CNMT                    | DCMTDS57   |
| 139 | 1221080111 | Nguyễn Tháo      | Huyền  | 24/10/1994 | Nữ  | 3.05 | Khá        | Kỹ thuật Môi trường      | Địa sinh thái và CNMT                    | DCMTDS57   |
| 140 | 1221080002 | Nguyễn Ngọc Tuấn | Anh    | 10/01/1994 | Nam | 2.83 | Khá        | Kỹ thuật Môi trường      | Kỹ thuật Môi trường                      | DCMTKT57   |
| 141 | 1221080025 | Nguyễn Thị       | Hoa    | 17/06/1994 | Nữ  | 3.03 | Khá        | Kỹ thuật Môi trường      | Kỹ thuật Môi trường                      | DCMTKT57   |
| 142 | 1221080113 | Nguyễn Thị       | Hòa    | 03/09/1994 | Nữ  | 2.96 | Khá        | Kỹ thuật Môi trường      | Kỹ thuật Môi trường                      | DCMTKT57   |
| 143 | 1221080042 | Phạm Thị         | Loan   | 20/01/1994 | Nữ  | 2.63 | Khá        | Kỹ thuật Môi trường      | Kỹ thuật Môi trường                      | DCMTKT57   |
| 144 | 1021030073 | Đinh Gia         | Hùng   | 14/08/1992 | Nam | 2.54 | Khá        | Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ | Địa chính                                | DCTDDC55   |
| 145 | 1221030292 | Nguyễn Đình      | Hải    | 14/01/1994 | Nam | 2.54 | Khá        | Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ | Địa chính                                | DCTDDC57   |
| 146 | 1221030056 | Vũ Tuấn          | Hiệp   | 07/08/1993 | Nam | 2.51 | Khá        | Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ | Địa chính                                | DCTDDC57   |
| 147 | 1221070118 | Vũ Bích          | Phượng | 30/11/1994 | Nữ  | 2.61 | Khá        | Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ | Địa chính                                | DCTDDC57   |
| 148 | 1221030468 | Đỗ Duy           | Trọng  | 26/07/1993 | Nam | 2.79 | Khá        | Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ | Địa chính                                | DCTDDC57   |
| 149 | 1221030452 | Trương Ngọc      | Tùng   | 01/05/1994 | Nam | 2.59 | Khá        | Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ | Địa chính                                | DCTDDC57   |
| 150 | 1221030048 | Lê Đức           | Hạnh   | 18/03/1994 | Nam | 2.80 | Khá        | Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ | Hệ thống tin địa lý, đo ảnh và viễn thám | DCTDGI57   |
| 151 | 1221030186 | Phạm Văn         | Tùng   | 21/10/1993 | Nam | 2.53 | Khá        | Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ | Hệ thống tin địa lý, đo ảnh và viễn thám | DCTDGI57   |
| 152 | 1021030457 | Phạm Đình        | Lương  | 26/11/1991 | Nam | 2.31 | Trung bình | Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ | Trắc địa                                 | DCTDTD_55B |
| 153 | 1221030221 | Vũ Văn           | Đạt    | 30/07/1994 | Nam | 2.48 | Trung bình | Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ | Trắc địa                                 | DCTDTD57A  |
| 154 | 1221030125 | Hà Văn           | Quốc   | 12/07/1992 | Nam | 2.22 | Trung bình | Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ | Trắc địa                                 | DCTDTD57A  |
| 155 | 1221030163 | Đào Văn          | Tín    | 26/09/1993 | Nam | 2.36 | Trung bình | Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ | Trắc địa                                 | DCTDTD57A  |
| 156 | 1221030074 | Nhữ Đình         | Huân   | 03/06/1994 | Nam | 2.38 | Trung bình | Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ | Trắc địa                                 | DCTDTD57B  |
| 157 | 1221030399 | Nguyễn Khắc      | Sơn    | 17/05/1993 | Nam | 2.83 | Khá        | Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ | Trắc địa                                 | DCTDTD57B  |

Chữ ký

|     |             |              |       |            |     |      |            |                          |                          |          |
|-----|-------------|--------------|-------|------------|-----|------|------------|--------------------------|--------------------------|----------|
| 158 | 1221030305  | Lê Hồng      | Hiệp  | 29/03/1994 | Nam | 2.29 | Trung bình | Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ | Trắc địa                 | DCTD57C  |
| 159 | 1221030361  | Lê Văn       | Nam   | 24/03/1994 | Nam | 2.41 | Trung bình | Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ | Trắc địa                 | DCTD57C  |
| 160 | 1221030448  | Nguyễn Văn   | Tùng  | 01/06/1994 | Nam | 2.63 | Khá        | Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ | Trắc địa                 | DCTD57C  |
| 161 | 1221030242  | Vũ Ngọc      | Anh   | 30/11/1993 | Nam | 2.45 | Trung bình | Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ | Trắc địa mô-Công trình   | DCTD57   |
| 162 | 1221030310  | Nguyễn Chí   | Hiếu  | 27/08/1994 | Nam | 2.41 | Trung bình | Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ | Trắc địa mô-Công trình   | DCTD57   |
| 163 | 1221030330  | Nguyễn Minh  | Khiêm | 27/06/1994 | Nam | 2.56 | Khá        | Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ | Trắc địa mô-Công trình   | DCTD57   |
| 164 | 1221030400  | Vũ Ngọc      | Son   | 08/05/1994 | Nam | 2.63 | Khá        | Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ | Trắc địa mô-Công trình   | DCTD57   |
| 165 | 1221030467  | Đặng Đình    | Trọng | 04/08/1994 | Nam | 2.33 | Trung bình | Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ | Trắc địa mô-Công trình   | DCTD57   |
| 166 | 1221070028  | Nguyễn Khánh | Duy   | 16/12/1994 | Nam | 2.31 | Trung bình | Kỹ thuật Xây dựng        | Xây dựng dân dụng và CN  | DCXDDC57 |
| 167 | 1221070501D | Lò Hữu       | Hải   | 01/06/1993 | Nam | 2.16 | Trung bình | Kỹ thuật Xây dựng        | Xây dựng dân dụng và CN  | DCXDDC57 |
| 168 | 1221020070  | Bùi Cao      | Huy   | 28/08/1993 | Nam | 2.15 | Trung bình | Kỹ thuật Xây dựng        | Xây dựng dân dụng và CN  | DCXDDC57 |
| 169 | 1221070260  | Lại Thế      | Sông  | 19/03/1994 | Nam | 2.27 | Trung bình | Kỹ thuật Xây dựng        | Xây dựng dân dụng và CN  | DCXDDC57 |
| 170 | 1221030450  | Phạm Duy     | Tùng  | 04/09/1994 | Nam | 2.01 | Trung bình | Kỹ thuật Xây dựng        | Xây dựng dân dụng và CN  | DCXDDC57 |
| 171 | 1321070700  | Nguyễn Văn   | Tuấn  | 04/03/1995 | Nam | 2.57 | Khá        | Kỹ thuật Xây dựng        | Xây dựng dân dụng và CN  | DCXDDC58 |
| 172 | 1221070041  | Đỗ Xuân      | Đức   | 30/10/1993 | Nam | 2.11 | Trung bình | Kỹ thuật Xây dựng        | Xây dựng hạ tầng cơ sở   | DCXDHT57 |
| 173 | 1221070126  | Nguyễn Đình  | Quyển | 01/06/1994 | Nam | 2.60 | Khá        | Kỹ thuật Xây dựng        | Xây dựng hạ tầng cơ sở   | DCXDHT57 |
| 174 | 1221050384  | Trịnh Toàn   | Thắng | 26/12/1994 | Nam | 2.09 | Trung bình | Kỹ thuật Xây dựng        | Xây dựng hạ tầng cơ sở   | DCXDHT57 |
| 175 | 1221070177  | Lương Kỳ     | Vinh  | 10/09/1993 | Nam | 2.34 | Trung bình | Kỹ thuật Xây dựng        | Xây dựng hạ tầng cơ sở   | DCXDHT57 |
| 176 | 1221070196  | Trịnh Thế    | Anh   | 08/07/1991 | Nam | 2.27 | Trung bình | Kỹ thuật Xây dựng        | Xây dựng công trình ngầm | DCDXN57  |
| 177 | 1221070094  | Vũ Quang     | Lộc   | 18/08/1992 | Nam | 2.19 | Trung bình | Kỹ thuật Xây dựng        | Xây dựng công trình ngầm | DCDXN57  |
| 178 | 1221070113  | Đinh Văn     | Pháp  | 04/05/1994 | Nam | 2.13 | Trung bình | Kỹ thuật Xây dựng        | Xây dựng công trình ngầm | DCDXN57  |
| 179 | 1221070120  | Nguyễn Văn   | Quang | 06/01/1994 | Nam | 2.31 | Trung bình | Kỹ thuật Xây dựng        | Xây dựng công trình ngầm | DCDXN57  |

CT 188

Số: 698/QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2018

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc công nhận tốt nghiệp cho sinh viên**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT**

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành “Điều lệ trường đại học”;

Căn cứ Thông tư số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Nội vụ và Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành kèm theo Quy chế “Đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ”;

Căn cứ Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc “Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ”;

Căn cứ Quyết định số 388/2013/QĐ-ĐTDH ngày 18 tháng 04 năm 2013 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành kèm theo Quy chế “Đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ”;

Căn cứ Quyết định số 276/QĐ-MĐC ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc “Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ”;

Căn cứ Biên bản họp ngày tháng năm 2018 của Hội đồng xét tốt nghiệp Trường Đại học Mỏ - Địa chất;

Xét kết quả học tập của sinh viên cao đẳng khóa 59, liên thông cao đẳng lên đại học - khóa 60 và đại học - khóa 55, khóa 56, khóa 57, khóa 58 hệ chính quy;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Đào tạo Đại học,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công nhận và cấp bằng tốt nghiệp cao đẳng, đại học cho 101 sinh viên cao đẳng, đại học ngành đào tạo: Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử, Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa, Kỹ thuật Điện, Kỹ thuật Cơ khí, Kỹ thuật Điều khiển và tự động hóa, Công nghệ thông tin, Kỹ thuật Địa chất, Kỹ thuật Dầu khí, Công nghệ kỹ thuật hóa học, Quản trị kinh doanh, Kế toán, Kỹ thuật Mỏ, Kỹ thuật Tuyển khoáng, Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ và Kỹ thuật Xây dựng (Có danh sách kèm theo);

**Điều 2.** Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Sinh viên được hưởng mọi chế độ theo quy định của Nhà nước.

**Điều 3.** Các ông/bà Trưởng phòng Đào tạo Đại học, Trưởng các đơn vị liên quan và sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận: *lct*

- Như điều 3 (để thực hiện);
- Phó Hiệu trưởng (để phối hợp chỉ đạo);
- Lưu: HCTH, ĐTDH<sub>(04)</sub>



PGS.TS Lê Hải An

**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP NĂM 2018 (ĐỢT 1)**  
(Kèm theo Quyết định số 698 /QĐ-MĐC ngày 28 tháng 03 năm 2018)

| ST<br>T | Mã sinh viên | Họ            | Tên    | Ngày sinh  | Giới<br>tính | Điểm<br>TBTN | Xếp loại<br>TN | Ngành đào tạo                                   | Chuyên ngành  | Lớp, khóa  |
|---------|--------------|---------------|--------|------------|--------------|--------------|----------------|-------------------------------------------------|---------------|------------|
| 1       | 1411060066   | Nguyễn Vũ     | Hoàng  | 14/07/1996 | Nam          | 2.12         | Trung bình     | Công nghệ kỹ thuật điện,<br>điện tử             | Điện khí hóa  | CCDDDK59   |
| 2       | 1411060080   | Trần Mạnh     | Hùng   | 22/08/1996 | Nam          | 2.07         | Trung bình     | Công nghệ kỹ thuật điều<br>khiển và tự động hóa | Tự động hóa   | CCCDTD59   |
| 3       | 1411040062   | Bùi Văn       | Trường | 01/03/1996 | Nam          | 2.00         | Trung bình     | Công nghệ kỹ thuật mô                           | Khai thác mỏ  | CCMOMO59   |
| 4       | 1411030005   | Hoàng Văn     | Chiều  | 29/09/1996 | Nam          | 2.27         | Trung bình     | Công nghệ kỹ thuật trắc địa                     | Trắc địa      | CCTDTD59   |
| 5       | 1221060250   | Trần Trung    | Dũng   | 26/03/1993 | Nam          | 2.43         | Trung bình     | Kỹ thuật Điện                                   | Điện, điện tử | DCCDDT57   |
| 6       | 1221060042   | Nguyễn Việt   | Hải    | 20/07/1994 | Nam          | 2.33         | Trung bình     | Kỹ thuật Điện                                   | Điện, điện tử | DCCDDT57   |
| 7       | 1221060048   | Bùi Thanh     | Hiệu   | 03/12/1994 | Nam          | 2.19         | Trung bình     | Kỹ thuật Điện                                   | Điện, điện tử | DCCDDT57   |
| 8       | 1221060276   | Trương Quốc   | Hùng   | 02/03/1994 | Nam          | 2.41         | Trung bình     | Kỹ thuật Điện                                   | Điện, điện tử | DCCDDT57   |
| 9       | 1221060183   | Đào Văn       | Vương  | 29/09/1992 | Nam          | 2.34         | Trung bình     | Kỹ thuật Điện                                   | Điện, điện tử | DCCDDT57   |
| 10      | 1021060107   | Nguyễn Văn    | Quang  | 28/06/1991 | Nam          | 2.09         | Trung bình     | Kỹ thuật Cơ khí                                 | Máy và TB Mỏ  | DCCDMT55   |
| 11      | 1221060078   | Nguyễn Phương | Linh   | 07/07/1994 | Nam          | 2.11         | Trung bình     | Kỹ thuật Cơ khí                                 | Máy và TB Mỏ  | DCCDMT57   |
| 12      | 1221060344   | Nguyễn Văn    | Luân   | 28/01/1994 | Nam          | 2.06         | Trung bình     | Kỹ thuật Cơ khí                                 | Máy và TB Mỏ  | DCCDMT57   |
| 13      | 1121011031   | Đinh Linh     | Kha    | 27/02/1993 | Nam          | 2.11         | Trung bình     | Kỹ thuật Điều khiển và Tự<br>động hóa           | Tự động hóa   | DCCDTD56VT |
| 14      | 1221060397   | Vũ Ngọc       | Son    | 04/07/1994 | Nam          | 2.18         | Trung bình     | Kỹ thuật Điều khiển và Tự<br>động hóa           | Tự động hóa   | DCCDTD57B  |
| 15      | 1221060147   | Trần Đức      | Toàn   | 08/11/1994 | Nam          | 2.07         | Trung bình     | Kỹ thuật Điều khiển và Tự<br>động hóa           | Tự động hóa   | DCCDTD57B  |
| 16      | 1221011034   | Cao Việt      | Hoàng  | 25/07/1994 | Nam          | 2.16         | Trung bình     | Kỹ thuật Điều khiển và Tự<br>động hóa           | Tự động hóa   | DCCDTD57VT |

CA 10/2



|    |            |                   |        |            |     |      |            |                     |                         |           |
|----|------------|-------------------|--------|------------|-----|------|------------|---------------------|-------------------------|-----------|
| 17 | 1221050175 | Lại Bình          | Dương  | 15/10/1993 | Nam | 2.68 | Khá        | Công nghệ thông tin | Mạng máy tính           | DCCTMM57  |
| 18 | 1221050145 | Hà Thế            | Anh    | 28/06/1993 | Nam | 2.09 | Trung bình | Công nghệ thông tin | Tin học trực địa        | DCCTTD57  |
| 19 | 1021020116 | Đoàn Trung        | Huân   | 24/10/1992 | Nam | 2.52 | Khá        | Kỹ thuật Địa chất   | Địa chất công trình-ĐKT | DCDCCT55B |
| 20 | 1121020097 | Triệu Tiến        | Khoan  | 02/02/1993 | Nam | 2.10 | Trung bình | Kỹ thuật Địa chất   | Địa chất công trình-ĐKT | DCDCCT56A |
| 21 | 1221020421 | Nguyễn Xuân       | Phan   | 26/10/1994 | Nam | 2.15 | Trung bình | Kỹ thuật Địa chất   | Địa chất công trình-ĐKT | DCDCCT57A |
| 22 | 1221020229 | Lê Văn            | Anh    | 07/05/1994 | Nam | 2.46 | Trung bình | Kỹ thuật Địa chất   | Địa chất công trình-ĐKT | DCDCCT57B |
| 23 | 1221020428 | Lê Anh            | Quân   | 16/12/1994 | Nam | 2.56 | Khá        | Kỹ thuật Địa chất   | Địa chất công trình-ĐKT | DCDCCT57B |
| 24 | 1221020004 | Nguyễn Trọng Minh | Anh    | 24/04/1994 | Nữ  | 2.48 | Trung bình | Kỹ thuật Địa chất   | Địa chất                | DCDCDC57B |
| 25 | 1221020083 | Nguyễn Duy        | Kiến   | 04/11/1994 | Nam | 2.25 | Trung bình | Kỹ thuật Địa chất   | Địa chất                | DCDCDC57B |
| 26 | 1221020101 | Hà Thị Ánh        | Ngọc   | 20/09/1994 | Nữ  | 2.48 | Trung bình | Kỹ thuật Địa chất   | Địa chất                | DCDCDC57B |
| 27 | 1221020129 | Vũ Hồng           | Son    | 10/09/1994 | Nam | 2.80 | Khá        | Kỹ thuật Địa chất   | Địa chất                | DCDCDC57B |
| 28 | 1221020474 | Nguyễn Thị        | Thùy   | 26/10/1994 | Nữ  | 2.97 | Khá        | Kỹ thuật Địa chất   | Địa chất                | DCDCDC57B |
| 29 | 1221020310 | Đỗ Văn            | Hiền   | 14/06/1994 | Nam | 2.55 | Khá        | Kỹ thuật Địa chất   | Nguyên liệu khoáng      | DCDCNK57  |
| 30 | 1221020422 | Bùi Bích          | Phượng | 10/07/1994 | Nữ  | 2.64 | Khá        | Kỹ thuật Địa chất   | Nguyên liệu khoáng      | DCDCNK57  |
| 31 | 1221020011 | Trịnh Văn         | Bằng   | 17/01/1994 | Nam | 2.55 | Khá        | Kỹ thuật Địa chất   | Địa chất thủy văn-ĐCCT  | DCDCTV57A |
| 32 | 1221020016 | Trần Đình         | Cương  | 18/07/1992 | Nam | 2.24 | Trung bình | Kỹ thuật Địa chất   | Địa chất thủy văn-ĐCCT  | DCDCTV57A |
| 33 | 1221020012 | Lê Văn            | Cam    | 08/04/1991 | Nam | 2.17 | Trung bình | Kỹ thuật Địa chất   | Địa chất thủy văn-ĐCCT  | DCDCTV57B |
| 34 | 1221020301 | Đặng Văn          | Hùng   | 24/06/1993 | Nam | 2.07 | Trung bình | Kỹ thuật Địa chất   | Địa chất thủy văn-ĐCCT  | DCDCTV57B |
| 35 | 1221010092 | Vũ Thành          | Đạt    | 12/07/1994 | Nam | 2.68 | Khá        | Kỹ thuật Dầu khí    | Địa chất dầu khí        | DCDKDC57  |

17/08/2018

|    |            |                |       |            |     |      |            |                            |                     |             |
|----|------------|----------------|-------|------------|-----|------|------------|----------------------------|---------------------|-------------|
| 36 | 1224010021 | Nguyễn Đức     | Bình  | 24/05/1994 | Nam | 2.68 | Khá        | Kỹ thuật Dầu khí           | Khoan-Khai thác DK  | DCDKKK57A   |
| 37 | 1221011086 | Nguyễn Xuân    | Tiến  | 03/05/1994 | Nam | 2.56 | Khá        | Kỹ thuật Dầu khí           | Khoan-Khai thác DK  | DCDKKK57VT  |
| 38 | 1221011093 | Vũ Duy         | Tuấn  | 23/07/1994 | Nam | 2.63 | Khá        | Kỹ thuật Dầu khí           | Khoan-Khai thác DK  | DCDKKK57VT  |
| 39 | 1221010045 | Nguyễn Hoàng   | Công  | 18/09/1994 | Nam | 2.56 | Khá        | Kỹ thuật Dầu khí           | Khoan thăm dò-KSDK  | DCDKKT57    |
| 40 | 1221010411 | Phạm Thị Hạnh  | Tuyết | 06/09/1994 | Nữ  | 2.58 | Khá        | Công nghệ kỹ thuật hóa học | Lọc-Hóa dầu         | DCDKLD57A   |
| 41 | 1221011131 | Phạm Văn       | Hành  | 22/08/1994 | Nam | 2.39 | Trung bình | Kỹ thuật Dầu khí           | Thiết bị dầu khí    | DCDKTB57VT  |
| 42 | 1324010566 | Nguyễn Xuân    | Linh  | 28/04/1994 | Nam | 2.79 | Khá        | Quản trị kinh doanh        | Quản trị kinh doanh | DCKTKD58A   |
| 43 | 1221040458 | Trần Thị       | Thủy  | 05/11/1994 | Nữ  | 3.43 | Giỏi       | Kế toán                    | Kế toán             | DCKTKT_58_1 |
| 44 | 1324010124 | Nguyễn Thị Thu | Huyền | 15/11/1994 | Nữ  | 2.53 | Khá        | Kế toán                    | Kế toán             | DCKTKT_58A  |
| 45 | 1324010106 | Nguyễn Thị     | Hòa   | 13/08/1995 | Nữ  | 2.54 | Khá        | Kế toán                    | Kế toán             | DCKTKT_58B  |
| 46 | 1324010248 | Võ Thị         | Quỳnh | 02/02/1995 | Nữ  | 2.49 | Trung bình | Kế toán                    | Kế toán             | DCKTKT_58B  |
| 47 | 1324010752 | Nguyễn Thị Tố  | Uyên  | 28/12/1994 | Nữ  | 2.66 | Khá        | Kế toán                    | Kế toán             | DCKTKT_58B  |
| 48 | 1324010100 | Trần Thị       | Hiền  | 14/11/1995 | Nữ  | 2.66 | Khá        | Kế toán                    | Kế toán             | DCKTKT_58C  |
| 49 | 1324010199 | Trần Thị Kim   | Ngân  | 30/09/1995 | Nữ  | 2.58 | Khá        | Kế toán                    | Kế toán             | DCKTKT_58C  |
| 50 | 1324010358 | Đỗ Thùy        | Linh  | 24/08/1995 | Nữ  | 2.60 | Khá        | Kế toán                    | Kế toán             | DCKTKT_58D  |
| 51 | 1324010075 | Nguyễn Thị Thu | Hà    | 12/06/1995 | Nữ  | 2.39 | Trung bình | Kế toán                    | Kế toán             | DCKTKT_58G  |
| 52 | 1324010267 | Lương Thị      | Thắm  | 27/02/1995 | Nữ  | 2.68 | Khá        | Kế toán                    | Kế toán             | DCKTKT_58G  |
| 53 | 1121040193 | Đoàn Anh       | Ngọc  | 21/11/1993 | Nam | 2.45 | Trung bình | Kỹ thuật Mỏ                | Khai thác mỏ        | DCMOKT56D   |
| 54 | 1221040019 | Phạm Thanh     | Bình  | 17/10/1994 | Nam | 2.39 | Trung bình | Kỹ thuật Mỏ                | Khai thác mỏ        | DCMOKT57A   |

21

13.03.11

|    |             |              |        |            |     |      |            |                          |                                          |           |
|----|-------------|--------------|--------|------------|-----|------|------------|--------------------------|------------------------------------------|-----------|
| 55 | 1221040172  | Nguyễn Thanh | Nam    | 13/10/1994 | Nam | 2.47 | Trung bình | Kỹ thuật Mỏ              | Khai thác mỏ                             | DCMOKT57B |
| 56 | 1221040214  | Vũ Hồng      | Son    | 18/10/1994 | Nam | 2.55 | Khá        | Kỹ thuật Mỏ              | Khai thác mỏ                             | DCMOKT57B |
| 57 | 1221040288  | Đặng Văn     | Tuấn   | 14/08/1993 | Nam | 2.59 | Khá        | Kỹ thuật Mỏ              | Khai thác mỏ                             | DCMOKT57B |
| 58 | 1221040055  | Phan Tuấn    | Đạt    | 02/08/1994 | Nam | 2.35 | Trung bình | Kỹ thuật Mỏ              | Khai thác mỏ                             | DCMOKT57C |
| 59 | 1221040076  | Bùi Quỳnh    | Hải    | 14/12/1994 | Nam | 2.64 | Khá        | Kỹ thuật Mỏ              | Khai thác mỏ                             | DCMOKT57D |
| 60 | 1221040504D | Nông Trung   | Lập    | 03/02/1993 | Nam | 2.30 | Trung bình | Kỹ thuật Mỏ              | Khai thác mỏ                             | DCMOKT57D |
| 61 | 1221040153  | Nguyễn Trọng | Luân   | 15/11/1994 | Nam | 2.69 | Khá        | Kỹ thuật Mỏ              | Khai thác mỏ                             | DCMOKT57G |
| 62 | 1221040111  | Lưu Quang    | Huy    | 04/06/1994 | Nam | 2.46 | Trung bình | Kỹ thuật Mỏ              | Khai thác mỏ                             | DCMOKT57H |
| 63 | 1221040207  | Vì Minh      | Sáng   | 24/10/1994 | Nam | 2.47 | Trung bình | Kỹ thuật Mỏ              | Khai thác mỏ                             | DCMOKT57H |
| 64 | 1321040584  | Lê Văn       | Tĩnh   | 05/04/1994 | Nam | 3.07 | Khá        | Kỹ thuật Mỏ              | Khai thác mỏ                             | DCMOKT58G |
| 65 | 1221040022  | Ngô Đình     | Chiến  | 17/10/1994 | Nam | 2.28 | Trung bình | Kỹ thuật Tuyển khoáng    | Tuyển khoáng                             | DCMOKT57A |
| 66 | 1221040501D | Nông Đức     | Thắng  | 04/08/1993 | Nam | 2.07 | Trung bình | Kỹ thuật Tuyển khoáng    | Tuyển khoáng                             | DCMOKT57A |
| 67 | 1221080095  | Tạ Hùng      | Cường  | 06/12/1993 | Nam | 2.41 | Trung bình | Kỹ thuật Môi trường      | Địa sinh thái và CNMT                    | DCMTDS57  |
| 68 | 1221080049  | Nguyễn Thị   | Nguyệt | 08/10/1994 | Nữ  | 2.65 | Khá        | Kỹ thuật Môi trường      | Địa sinh thái và CNMT                    | DCMTDS57  |
| 69 | 1221030213  | Phạm Văn     | Đồng   | 15/03/1993 | Nam | 2.56 | Khá        | Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ | Hệ thống tin địa lý, đo ảnh và viễn thám | DCTDGI57  |
| 70 | 1221030031  | Phạm Văn     | Diệp   | 08/06/1994 | Nam | 2.26 | Trung bình | Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ | Trắc địa                                 | DCTD57A   |
| 71 | 1221030066  | Hoàng Thị    | Hoài   | 22/07/1994 | Nữ  | 2.59 | Khá        | Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ | Trắc địa                                 | DCTD57A   |
| 72 | 1221030315  | Đặng Văn     | Hoàng  | 07/04/1994 | Nam | 2.77 | Khá        | Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ | Trắc địa Mô-Công trình                   | DCTDTM57  |
| 73 | 1221070083  | Nguyễn Đức   | Kiên   | 22/09/1994 | Nam | 2.08 | Trung bình | Kỹ thuật Xây dựng        | Xây dựng dân dụng và CN                  | DCXDDC57  |

10/09/2015

Chữ ký

|    |            |             |       |            |     |      |            |                                    |                         |             |
|----|------------|-------------|-------|------------|-----|------|------------|------------------------------------|-------------------------|-------------|
| 74 | 1221070078 | Nguyễn Văn  | Khánh | 03/07/1993 | Nam | 2.17 | Trung bình | Kỹ thuật Xây dựng                  | Xây dựng hạ tầng cơ sở  | DCXDHT57    |
| 75 | 1531060033 | Trịnh Ngọc  | Tùng  | 10/02/1992 | Nam | 2.16 | Trung bình | Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa | Tự động hóa             | LCCDCD60    |
| 76 | 1531020404 | Dương Kim   | Dũng  | 01/12/1994 | Nữ  | 2.49 | Trung bình | Kỹ thuật Địa chất                  | Địa chất                | LCDCDC60    |
| 77 | 1531020018 | Phan Thị    | Hường | 22/10/1993 | Nam | 2.79 | Khá        | Kỹ thuật Địa chất                  | Địa chất                | LCDCDC60    |
| 78 | 1531020028 | Trần Văn    | Tám   | 15/10/1993 | Nam | 2.57 | Khá        | Kỹ thuật Địa chất                  | Địa chất                | LCDCDC60    |
| 79 | 1531040003 | Hoàng Văn   | Bình  | 06/09/1990 | Nam | 2.98 | Khá        | Kỹ thuật Mỏ                        | Khai thác mỏ            | LCMOMO60    |
| 80 | 1531040022 | Lê Bảo      | Ngọc  | 12/04/1993 | Nam | 2.59 | Khá        | Kỹ thuật Mỏ                        | Khai thác mỏ            | LCMOMO60    |
| 81 | 1531040408 | Đỗ Minh     | Tuyền | 07/07/1993 | Nam | 2.44 | Trung bình | Kỹ thuật Mỏ                        | Khai thác mỏ            | LCMOMO60    |
| 82 | 1531030030 | Nguyễn Văn  | Minh  | 31/12/1993 | Nam | 2.92 | Khá        | Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ           | Địa chính               | LCDDDC60    |
| 83 | 1531030403 | Nguyễn Minh | Bảo   | 10/03/1993 | Nữ  | 2.92 | Khá        | Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ           | Trắc địa                | LCDDTD60    |
| 84 | 1531030023 | Ngô Văn     | Hung  | 09/10/1994 | Nam | 2.78 | Khá        | Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ           | Trắc địa                | LCDDTD60    |
| 85 | 1531030043 | Trần Đức    | Quốc  | 05/06/1994 | Nam | 2.89 | Khá        | Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ           | Trắc địa                | LCDDTD60    |
| 86 | 1531030436 | Phạm Văn    | Quý   | 16/07/1992 | Nữ  | 2.82 | Khá        | Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ           | Trắc địa                | LCDDTD60    |
| 87 | 1531030059 | Nguyễn Văn  | Trung | 22/02/1994 | Nam | 2.95 | Khá        | Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ           | Trắc địa                | LCDDTD60    |
| 88 | 1531070005 | Nguyễn Xuân | Bạn   | 26/10/1993 | Nam | 2.32 | Trung bình | Kỹ thuật Xây dựng                  | Xây dựng dân dụng và CN | LCXDDDC60UB |
| 89 | 1531070020 | Hoàng Văn   | Đình  | 02/08/1994 | Nam | 2.65 | Khá        | Kỹ thuật Xây dựng                  | Xây dựng dân dụng và CN | LCXDDDC60UB |
| 90 | 1531070035 | Nguyễn Tuấn | Minh  | 25/07/1991 | Nam | 2.25 | Trung bình | Kỹ thuật Xây dựng                  | Xây dựng dân dụng và CN | LCXDDDC60UB |
| 91 | 1531070038 | Nguyễn Văn  | Nam   | 25/12/1993 | Nam | 2.42 | Trung bình | Kỹ thuật Xây dựng                  | Xây dựng dân dụng và CN | LCXDDDC60UB |
| 92 | 1531070042 | Phan Đào    | Ngọc  | 06/04/1992 | Nam | 2.65 | Khá        | Kỹ thuật Xây dựng                  | Xây dựng dân dụng và CN | LCXDDDC60UB |

Ch 1/12

|     |             |            |       |            |     |      |            |                          |                         |            |
|-----|-------------|------------|-------|------------|-----|------|------------|--------------------------|-------------------------|------------|
| 93  | 1531070064  | Vũ Đức     | Tuấn  | 22/09/1994 | Nữ  | 2.56 | Khá        | Kỹ thuật Xây dựng        | Xây dựng dân dụng và CN | LCXDDC60UB |
| 94  | 1531070065  | Lê Văn     | Tú    | 26/07/1994 | Nam | 2.17 | Trung bình | Kỹ thuật Xây dựng        | Xây dựng dân dụng và CN | LCXDXD60   |
| 95  | 1531070067  | Phan Thanh | Tùng  | 16/08/1994 | Nam | 2.12 | Trung bình | Kỹ thuật Xây dựng        | Xây dựng dân dụng và CN | LCXDXD60   |
| 96  | 1534010014  | Bùi Thị    | Huệ   | 22/10/1993 | Nữ  | 2.68 | Khá        | Kế toán                  | Kế toán                 | LCKTKT60   |
| 97  | 1531030407  | Đỗ Quang   | Duy   | 17/12/1992 | Nữ  | 3.00 | Khá        | Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ | Trắc địa                | LCTD60     |
| 98  | 1531030417  | Trần Minh  | Hoàng | 20/4/1993  | Nữ  | 3.57 | Giỏi       | Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ | Trắc địa                | LCTD60     |
| 99  | 1531030423  | Vũ Quang   | Lâm   | 28/11/1993 | Nữ  | 3.14 | Khá        | Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ | Trắc địa                | LCTD60     |
| 100 | 1531030434  | Trần Văn   | Quang | 6/4/1993   | Nữ  | 3.32 | Khá        | Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ | Trắc địa                | LCTD60     |
| 101 | 1221070503D | Bùi Văn    | Ái    | 21/9/1993  | Nữ  | 2.14 | Trung bình | Kỹ thuật Xây dựng        | Xây dựng CT ngầm        | DCXDXN57   |

11/2

11/2

Số: 448/QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2018

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc công nhận tốt nghiệp cho sinh viên**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT**

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành “Điều lệ trường đại học”;

Căn cứ Thông tư số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Nội vụ và Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành kèm theo Quy chế “Đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ”;

Căn cứ Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc “Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ”;

Căn cứ Quyết định số 388/2013/QĐ-ĐTĐH ngày 18 tháng 04 năm 2013 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành kèm theo Quy chế “Đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ”;

Căn cứ Quyết định số 276/QĐ-MĐC ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc “Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ”;

Căn cứ Biên bản họp ngày tháng năm 2018 của Hội đồng xét tốt nghiệp Trường Đại học Mỏ - Địa chất;

Xét kết quả học tập của sinh viên liên thông cao đẳng lên đại học - khóa 59 và khóa 60 hệ chính quy;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Đào tạo Đại học,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công nhận và cấp bằng tốt nghiệp đại học cho 56 sinh viên liên thông cao đẳng lên đại học ngành đào tạo: Kỹ thuật Điều khiển và tự động hóa, Kỹ thuật Địa chất, Kế toán, Kỹ thuật Mỏ, Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ và Kỹ thuật Xây dựng (Có danh sách kèm theo);

**Điều 2.** Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Sinh viên được hưởng mọi chế độ theo quy định của Nhà nước.

**Điều 3.** Các ông/bà Trưởng phòng Đào tạo Đại học, Trưởng các đơn vị liên quan và sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận: *MS*

- Như điều 3 (để thực hiện);
- Phó Hiệu trưởng (để phối hợp chỉ đạo);
- Lưu: HCTH, ĐTDH<sub>(04)</sub>



PGSTS *Lê Hải An*

**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP NĂM 2018 (ĐỢT 1)**  
(Kèm theo Quyết định số 948 /QĐ-MĐC ngày 28 tháng 03 năm 2018)

| ST<br>T | Mã sinh<br>viên | Họ           | Tên   | Ngày sinh  | Giới tính | Điểm<br>TBTN | Xếp loại<br>TN | Ngành đào tạo                         | Chuyên ngành | Lớp, khóa |
|---------|-----------------|--------------|-------|------------|-----------|--------------|----------------|---------------------------------------|--------------|-----------|
| 1       | 1531060025      | Đào Thị      | Nga   | 06/01/1994 | Nữ        | 3.44         | Giỏi           | Kỹ thuật Điều khiển và Tự<br>động hóa | Tự động hóa  | LCCDTD60  |
| 2       | 1531060038      | Nguyễn Khánh | Trạch | 12/4/1993  | Nam       | 2.54         | Khá            | Kỹ thuật Điều khiển và Tự<br>động hóa | Tự động hóa  | LCCDTD60  |
| 3       | 1531020401      | Nguyễn Tuấn  | Anh   | 19/9/1993  | Nam       | 2.58         | Khá            | Kỹ thuật Địa chất                     | Địa chất     | LCDCDC60  |
| 4       | 1531020016      | Đào Ngọc     | Hội   | 12/12/1993 | Nam       | 2.12         | Trung bình     | Kỹ thuật Địa chất                     | Địa chất     | LCDCDC60  |
| 5       | 1531020409      | Đỗ Đình      | Luân  | 21/11/1994 | Nam       | 2.61         | Khá            | Kỹ thuật Địa chất                     | Địa chất     | LCDCDC60  |
| 6       | 1531020032      | Nguyễn Dương | Thảo  | 26/10/1993 | Nam       | 2.58         | Khá            | Kỹ thuật Địa chất                     | Địa chất     | LCDCDC60  |
| 7       | 1531020038      | Trần Thị     | Thu   | 08/6/1993  | Nữ        | 2.75         | Khá            | Kỹ thuật Địa chất                     | Địa chất     | LCDCDC60  |
| 8       | 1531020413      | Bùi Văn      | Tiến  | 29/10/1992 | Nam       | 2.51         | Khá            | Kỹ thuật Địa chất                     | Địa chất     | LCDCDC60  |
| 9       | 1531020044      | Ngô Đình     | Trung | 01/02/1992 | Nam       | 2.32         | Trung bình     | Kỹ thuật Địa chất                     | Địa chất     | LCDCDC60  |
| 10      | 1531020415      | Ngô Văn      | Tuấn  | 19/9/1994  | Nam       | 2.65         | Khá            | Kỹ thuật Địa chất                     | Địa chất     | LCDCDC60  |
| 11      | 1534010002      | Hà Thủy      | An    | 24/02/1992 | Nữ        | 2.81         | Khá            | Kế toán                               | Kế toán      | LCKTKT60  |
| 12      | 1534010024      | Nguyễn Thị   | Oanh  | 03/10/1994 | Nữ        | 2.93         | Khá            | Kế toán                               | Kế toán      | LCKTKT60  |
| 13      | 1531040002      | Nguyễn Tùng  | Anh   | 13/11/1994 | Nam       | 2.41         | Trung bình     | Kỹ thuật Mỏ                           | Khai thác mỏ | LCMOMO60  |
| 14      | 1531040005      | Nông Mạnh    | Cường | 18/12/1993 | Nam       | 2.52         | Khá            | Kỹ thuật Mỏ                           | Khai thác mỏ | LCMOMO60  |
| 15      | 1531040012      | Trịnh Đoãn   | Hân   | 17/10/1990 | Nam       | 2.23         | Trung bình     | Kỹ thuật Mỏ                           | Khai thác mỏ | LCMOMO60  |
| 16      | 1531040017      | Lê Ngọc      | Khánh | 30/8/1992  | Nam       | 2.39         | Trung bình     | Kỹ thuật Mỏ                           | Khai thác mỏ | LCMOMO60  |
| 17      | 1531040025      | Mã Văn       | Quỳnh | 12/01/1993 | Nam       | 2.27         | Trung bình     | Kỹ thuật Mỏ                           | Khai thác mỏ | LCMOMO60  |
| 18      | 1531040028      | Lê Tuấn      | Son   | 21/8/1994  | Nam       | 2.43         | Trung bình     | Kỹ thuật Mỏ                           | Khai thác mỏ | LCMOMO60  |



|    |            |                   |       |            |     |      |            |                          |                         |            |
|----|------------|-------------------|-------|------------|-----|------|------------|--------------------------|-------------------------|------------|
| 19 | 1431030003 | Nguyễn Văn        | Chiến | 21/01/1993 | Nam | 2.50 | Khá        | Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ | Địa chính               | LCTDDC59   |
| 20 | 1531030004 | Đặng Đức          | Anh   | 22/11/1993 | Nam | 2.95 | Khá        | Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ | Địa chính               | LCTDDC60   |
| 21 | 1531030413 | Trương Văn        | Hải   | 13/3/1992  | Nam | 2.83 | Khá        | Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ | Địa chính               | LCTDDC60   |
| 22 | 1531030424 | Đoàn Thị Tú       | Linh  | 29/7/1993  | Nữ  | 3.24 | Giỏi       | Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ | Địa chính               | LCTDDC60   |
| 23 | 1531030425 | Đặng Diệu         | Linh  | 01/6/1994  | Nữ  | 3.26 | Giỏi       | Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ | Địa chính               | LCTDDC60   |
| 24 | 1531030426 | Đỗ Văn            | Lưu   | 11/6/1991  | Nam | 2.92 | Khá        | Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ | Địa chính               | LCTDDC60   |
| 25 | 1531030429 | Nguyễn Minh       | Lộc   | 20/02/1992 | Nam | 2.88 | Khá        | Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ | Địa chính               | LCTDDC60   |
| 26 | 1531030435 | Phùng Ngọc        | Quyết | 05/9/1994  | Nam | 2.64 | Khá        | Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ | Địa chính               | LCTDDC60   |
| 27 | 1531030063 | Nguyễn Đình       | Tùng  | 25/6/1992  | Nam | 3.32 | Giỏi       | Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ | Địa chính               | LCTDDC60   |
| 28 | 1531030431 | Nguyễn Lương Mạnh | Hà    | 09/8/1993  | Nam | 2.74 | Khá        | Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ | Trắc địa                | LCTDTC60   |
| 29 | 1531030415 | Nguyễn Văn        | Hiếu  | 03/8/1992  | Nam | 2.97 | Khá        | Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ | Trắc địa                | LCTDTC60   |
| 30 | 1531030418 | Lê Văn            | Hòa   | 26/8/1993  | Nam | 2.86 | Khá        | Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ | Trắc địa                | LCTDTC60   |
| 31 | 1531030018 | Nguyễn Thu        | Hoài  | 18/7/1993  | Nữ  | 2.89 | Khá        | Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ | Trắc địa                | LCTDTC60   |
| 32 | 1531030419 | Trần Văn          | Huân  | 29/4/1992  | Nam | 3.05 | Khá        | Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ | Trắc địa                | LCTDTC60   |
| 33 | 1531030446 | Nguyễn Văn        | Vương | 17/5/1994  | Nam | 3.68 | Xuất sắc   | Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ | Trắc địa                | LCTDTC60   |
| 34 | 1531070010 | Trần Quý          | Cường | 17/01/1994 | Nam | 2.55 | Khá        | Kỹ thuật Xây dựng        | Xây dựng dân dụng và CN | LCXDDC60UB |
| 35 | 1531070015 | Nguyễn Xuân       | Đại   | 16/07/1993 | Nam | 2.50 | Khá        | Kỹ thuật Xây dựng        | Xây dựng dân dụng và CN | LCXDDC60UB |
| 36 | 1531070012 | Nguyễn Văn        | Duy   | 17/11/1993 | Nam | 2.74 | Khá        | Kỹ thuật Xây dựng        | Xây dựng dân dụng và CN | LCXDDC60UB |
| 37 | 1531070023 | Hoàng Minh        | Hải   | 27/11/1994 | Nam | 2.33 | Trung bình | Kỹ thuật Xây dựng        | Xây dựng dân dụng và CN | LCXDDC60UB |
| 38 | 1531070025 | Trịnh Đức         | Hòa   | 29/06/1990 | Nam | 2.53 | Khá        | Kỹ thuật Xây dựng        | Xây dựng dân dụng và CN | LCXDDC60UB |
| 39 | 1531070029 | Lê Ngọc           | Hùng  | 14/10/1991 | Nam | 2.89 | Khá        | Kỹ thuật Xây dựng        | Xây dựng dân dụng và CN | LCXDDC60UB |
| 40 | 1531070030 | Trần Ngọc         | Khánh | 29/04/1993 | Nam | 2.75 | Khá        | Kỹ thuật Xây dựng        | Xây dựng dân dụng và CN | LCXDDC60UB |
| 41 | 1531070073 | Đoàn Trung        | Lâm   | 10/12/1993 | Nam | 2.69 | Khá        | Kỹ thuật Xây dựng        | Xây dựng dân dụng và CN | LCXDDC60UB |

10/12/1993

1A

10/12

|    |            |             |        |            |     |      |            |                   |                         |            |
|----|------------|-------------|--------|------------|-----|------|------------|-------------------|-------------------------|------------|
| 42 | 1531070072 | Trịnh Ngọc  | Lanh   | 27/11/1990 | Nam | 2.64 | Khá        | Kỹ thuật Xây dựng | Xây dựng dân dụng và CN | LCXDDC60UB |
| 43 | 1531070037 | Nguyễn Bá   | Mong   | 22/06/1994 | Nam | 2.66 | Khá        | Kỹ thuật Xây dựng | Xây dựng dân dụng và CN | LCXDDC60UB |
| 44 | 1531070039 | Nguyễn Văn  | Nghiep | 13/07/1992 | Nam | 2.78 | Khá        | Kỹ thuật Xây dựng | Xây dựng dân dụng và CN | LCXDDC60UB |
| 45 | 1531070044 | Bùi Văn     | Nhất   | 27/05/1991 | Nam | 2.48 | Trung bình | Kỹ thuật Xây dựng | Xây dựng dân dụng và CN | LCXDDC60UB |
| 46 | 1531070046 | Ninh Thanh  | Phát   | 16/11/1994 | Nam | 2.45 | Trung bình | Kỹ thuật Xây dựng | Xây dựng dân dụng và CN | LCXDDC60UB |
| 47 | 1531070050 | Hoàng Sỹ    | Quý    | 30/10/1994 | Nam | 2.38 | Trung bình | Kỹ thuật Xây dựng | Xây dựng dân dụng và CN | LCXDDC60UB |
| 48 | 1531070055 | Nguyễn Văn  | Thánh  | 21/08/1993 | Nam | 2.62 | Khá        | Kỹ thuật Xây dựng | Xây dựng dân dụng và CN | LCXDDC60UB |
| 49 | 1531070060 | Lê Văn      | Tinh   | 27/10/1994 | Nam | 2.83 | Khá        | Kỹ thuật Xây dựng | Xây dựng dân dụng và CN | LCXDDC60UB |
| 50 | 1531070069 | Bùi Duy     | Việt   | 03/08/1994 | Nam | 2.63 | Khá        | Kỹ thuật Xây dựng | Xây dựng dân dụng và CN | LCXDDC60UB |
| 51 | 1431070018 | Đỗ Mạnh     | Thắng  | 26/11/1993 | Nam | 2.42 | Trung bình | Kỹ thuật Xây dựng | Xây dựng dân dụng và CN | LCXDXD59   |
| 52 | 1531070036 | Nguyễn Khắc | Minh   | 10/06/1983 | Nam | 2.81 | Khá        | Kỹ thuật Xây dựng | Xây dựng dân dụng và CN | LCXDXD60   |
| 53 | 1531070052 | Đinh Minh   | Tám    | 08/02/1994 | Nam | 2.23 | Trung bình | Kỹ thuật Xây dựng | Xây dựng dân dụng và CN | LCXDXD60   |
| 54 | 1531070054 | Bùi Xuân    | Thái   | 02/08/1994 | Nam | 2.10 | Trung bình | Kỹ thuật Xây dựng | Xây dựng dân dụng và CN | LCXDXD60   |
| 55 | 1531070056 | Nguyễn Văn  | Thắng  | 14/05/1993 | Nam | 2.29 | Trung bình | Kỹ thuật Xây dựng | Xây dựng dân dụng và CN | LCXDXD60   |
| 56 | 1531070070 | Hoàng       | Vũ     | 02/09/1992 | Nam | 2.13 | Trung bình | Kỹ thuật Xây dựng | Xây dựng dân dụng và CN | LCXDXD60   |

Chữ ký

1531070070

Số: 337 /QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2018

**QUYẾT ĐỊNH**  
Về việc công nhận tốt nghiệp cho sinh viên

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT**

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành “Điều lệ trường đại học”;

Căn cứ Thông tư số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Nội vụ và Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành kèm theo Quy chế “Đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ”;

Căn cứ Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc “Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ”;

Căn cứ Quyết định số 388/2013/QĐ-ĐTĐH ngày 18 tháng 04 năm 2013 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành kèm theo Quy chế “Đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ”;

Căn cứ Quyết định số 276/QĐ-MĐC ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc “Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ”;

Căn cứ Biên bản họp ngày 22 tháng 03 năm 2018 của Hội đồng xét tốt nghiệp Trường Đại học Mỏ-Địa chất;

Xét kết quả học tập của sinh viên Liên thông Kế toán - khóa 61, khóa 62 hệ chính quy;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Đào tạo Đại học,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công nhận và cấp bằng tốt nghiệp đại học cho 36 sinh viên ngành đào tạo: Kế toán (Có danh sách kèm theo);

**Điều 2.** Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Sinh viên được hưởng mọi chế độ theo quy định của Nhà nước.

**Điều 3.** Các ông/bà Trưởng phòng Đào tạo Đại học, Trưởng các đơn vị liên quan và sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận: *kt*

- Như điều 3 (để thực hiện);
- Phó Hiệu trưởng (để phối hợp chỉ đạo);
- Lưu: HCTH, ĐTDH(04)



*PGSTS Lê Hải An*

**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP NĂM 2018 (ĐỢT 1)**  
(Kèm theo Quyết định số 337/QĐ-MDC ngày 28 tháng 03 năm 2018)

| STT | Mã sinh viên | Họ               | Tên   | Ngày sinh  | Giới tính | Điểm TBTN | Xếp loại TN | Ngành đào tạo | Lớp, khóa                    | Địa điểm   |
|-----|--------------|------------------|-------|------------|-----------|-----------|-------------|---------------|------------------------------|------------|
| 1   | 1634010051   | Nguyễn Lê Kim    | ánh   | 10/02/1993 | Nữ        | 2.80      | Khá         | Kế toán       | Liên thông Kế toán - Khóa 61 | Quảng Ngãi |
| 2   | 1634010052   | Võ Thị Thảo      | Chi   | 25/03/1983 | Nữ        | 2.49      | Trung bình  | Kế toán       | Liên thông Kế toán - Khóa 61 | Quảng Ngãi |
| 3   | 1634010053   | Võ Thị Kim       | Công  | 10/05/1988 | Nữ        | 2.91      | Khá         | Kế toán       | Liên thông Kế toán - Khóa 61 | Quảng Ngãi |
| 4   | 1634010054   | Hoàng Thị Kim    | Cương | 10/12/1983 | Nữ        | 3.15      | Khá         | Kế toán       | Liên thông Kế toán - Khóa 61 | Quảng Ngãi |
| 5   | 1634010056   | Bùi Thị Nam      | Định  | 24/10/1985 | Nữ        | 2.49      | Trung bình  | Kế toán       | Liên thông Kế toán - Khóa 61 | Quảng Ngãi |
| 6   | 1634010058   | Nguyễn Thị ánh   | Hoa   | 15/08/1991 | Nữ        | 2.65      | Khá         | Kế toán       | Liên thông Kế toán - Khóa 61 | Quảng Ngãi |
| 7   | 1634010059   | Nguyễn Thị Thanh | Hoa   | 01/06/1992 | Nữ        | 2.86      | Khá         | Kế toán       | Liên thông Kế toán - Khóa 61 | Quảng Ngãi |
| 8   | 1634010061   | Nguyễn Thị Thủy  | Hương | 20/09/1988 | Nữ        | 3.10      | Khá         | Kế toán       | Liên thông Kế toán - Khóa 61 | Quảng Ngãi |
| 9   | 1634010064   | Võ Thị Mỹ        | Linh  | 02/02/1987 | Nữ        | 2.74      | Khá         | Kế toán       | Liên thông Kế toán - Khóa 61 | Quảng Ngãi |
| 10  | 1634010067   | Trần Thị Thủy    | Nga   | 08/12/1981 | Nữ        | 3.08      | Khá         | Kế toán       | Liên thông Kế toán - Khóa 61 | Quảng Ngãi |
| 11  | 1634010068   | Hồ Thị Bích      | Ngọc  | 28/01/1987 | Nữ        | 2.85      | Khá         | Kế toán       | Liên thông Kế toán - Khóa 61 | Quảng Ngãi |
| 12  | 1634010070   | Phạm Duy         | Nhi   | 10/01/1991 | Nam       | 2.63      | Khá         | Kế toán       | Liên thông Kế toán - Khóa 61 | Quảng Ngãi |
| 13  | 1634010071   | Bùi Thị Kim      | Oanh  | 18/05/1989 | Nữ        | 2.89      | Khá         | Kế toán       | Liên thông Kế toán - Khóa 61 | Quảng Ngãi |
| 14  | 1634010072   | Đỗ Thị Minh      | Phụng | 30/07/1983 | Nữ        | 2.85      | Khá         | Kế toán       | Liên thông Kế toán - Khóa 61 | Quảng Ngãi |
| 15  | 1634010073   | Nguyễn Hoàng     | Quang | 20/04/1986 | Nam       | 3.14      | Khá         | Kế toán       | Liên thông Kế toán - Khóa 61 | Quảng Ngãi |
| 16  | 1634010074   | Đoàn Thị Lệ      | Quỳnh | 17/06/1990 | Nữ        | 2.89      | Khá         | Kế toán       | Liên thông Kế toán - Khóa 61 | Quảng Ngãi |



|    |            |                |        |            |     |      |            |         |                              |            |
|----|------------|----------------|--------|------------|-----|------|------------|---------|------------------------------|------------|
| 17 | 1634010075 | Phạm Thị       | Sám    | 19/08/1986 | Nữ  | 3.04 | Khá        | Kế toán | Liên thông Kế toán - Khóa 61 | Quảng Ngãi |
| 18 | 1634010089 | Ngô Thị        | Sương  | 01/08/1990 | Nữ  | 3.39 | Giỏi       | Kế toán | Liên thông Kế toán - Khóa 61 | Quảng Ngãi |
| 19 | 1634010091 | Lê Thị Anh     | Thị    | 05/09/1990 | Nữ  | 3.08 | Khá        | Kế toán | Liên thông Kế toán - Khóa 61 | Quảng Ngãi |
| 20 | 1634010076 | Huỳnh Thị Lệ   | Thu    | 10/10/1991 | Nữ  | 2.95 | Khá        | Kế toán | Liên thông Kế toán - Khóa 61 | Quảng Ngãi |
| 21 | 1634010077 | Đoàn Thị Thanh | Thúy   | 25/05/1994 | Nữ  | 3.10 | Khá        | Kế toán | Liên thông Kế toán - Khóa 61 | Quảng Ngãi |
| 22 | 1634010079 | Bùi Thị        | Tiến   | 10/10/1992 | Nữ  | 3.34 | Giỏi       | Kế toán | Liên thông Kế toán - Khóa 61 | Quảng Ngãi |
| 23 | 1634010080 | Bùi Thị        | Tiến   | 07/10/1983 | Nữ  | 3.06 | Khá        | Kế toán | Liên thông Kế toán - Khóa 61 | Quảng Ngãi |
| 24 | 1634010081 | Đỗ Thị         | Trà    | 30/09/1992 | Nữ  | 3.30 | Giỏi       | Kế toán | Liên thông Kế toán - Khóa 61 | Quảng Ngãi |
| 25 | 1634010083 | Phạm Thị Mai   | Trúc   | 27/08/1982 | Nữ  | 3.10 | Khá        | Kế toán | Liên thông Kế toán - Khóa 61 | Quảng Ngãi |
| 26 | 1634010085 | Nguyễn Thị     | Vân    | 16/06/1987 | Nữ  | 2.33 | Trung bình | Kế toán | Liên thông Kế toán - Khóa 61 | Quảng Ngãi |
| 27 | 1634010087 | Ngô Thị        | Vy     | 06/05/1985 | Nữ  | 3.20 | Giỏi       | Kế toán | Liên thông Kế toán - Khóa 61 | Quảng Ngãi |
| 28 | 1634010088 | Lê Thị ái      | Xuân   | 05/11/1984 | Nữ  | 3.21 | Giỏi       | Kế toán | Liên thông Kế toán - Khóa 61 | Quảng Ngãi |
| 29 | 1734010041 | Phan Thế       | Cường  | 21/10/1988 | Nam | 2.76 | Khá        | Kế toán | Liên thông Kế toán - Khóa 62 | Quảng Ngãi |
| 30 | 1734010013 | Trác Thị Thiên | Hương  | 24/06/1993 | Nữ  | 2.90 | Khá        | Kế toán | Liên thông Kế toán - Khóa 62 | Quảng Ngãi |
| 31 | 1734010014 | Nguyễn Lâm     | Khải   | 01/09/1988 | Nam | 2.95 | Khá        | Kế toán | Liên thông Kế toán - Khóa 62 | Quảng Ngãi |
| 32 | 1734010021 | Nguyễn Huy     | Ngọc   | 30/06/1992 | Nam | 2.68 | Khá        | Kế toán | Liên thông Kế toán - Khóa 62 | Quảng Ngãi |
| 33 | 1734010023 | Lương Thị Minh | Nguyễn | 26/04/1991 | Nữ  | 2.70 | Khá        | Kế toán | Liên thông Kế toán - Khóa 62 | Quảng Ngãi |
| 34 | 1734010033 | Lương Thiện    | Toàn   | 18/02/1993 | Nam | 2.56 | Khá        | Kế toán | Liên thông Kế toán - Khóa 62 | Quảng Ngãi |
| 35 | 1734010068 | Nguyễn Thị Duy | Trình  | 20/03/1989 | Nữ  | 2.74 | Khá        | Kế toán | Liên thông Kế toán - Khóa 62 | Quảng Ngãi |

174



|    |            |              |    |            |    |      |     |         |                              |            |
|----|------------|--------------|----|------------|----|------|-----|---------|------------------------------|------------|
| 36 | 1734010073 | Võ Thị Tường | Vy | 30/09/1992 | Nữ | 2.94 | Khá | Kế toán | Liên thông Kế toán - Khóa 62 | Quảng Ngãi |
|----|------------|--------------|----|------------|----|------|-----|---------|------------------------------|------------|

CA *nh*



Số: 697/QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2018

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc công nhận tốt nghiệp cho sinh viên**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT**

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành “Điều lệ trường đại học”;

Căn cứ Thông tư số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Nội vụ và Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ quy chế “Đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy” ban hành kèm theo Quyết định số 25/2006/QĐ-BGDĐT ngày 26 tháng 06 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Biên bản họp ngày      tháng      năm 2018 của Hội đồng xét tốt nghiệp Trường Đại học Mỏ-Địa chất;

Xét kết quả học tập của sinh viên cao đẳng Trắc địa - khóa 56 hệ chính quy lưu lại;  
Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Đào tạo Đại học,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công nhận và cấp bằng tốt nghiệp cao đẳng cho sinh viên Bùi Trung Sơn sinh ngày 01/9/1993, lớp Cao đẳng Trắc địa - khóa 56 hệ chính quy; Ngành đào tạo: Công nghệ kỹ thuật trắc địa; Điểm TBTN: 5,82; Xếp loại TN: Trung bình; Giới tính: Nam.

**Điều 2.** Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Sinh viên được hưởng mọi chế độ theo quy định của Nhà nước.

**Điều 3.** Các ông/bà Trưởng phòng Đào tạo Đại học, Trưởng các đơn vị liên quan và sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận: *[Chữ ký]*

- Như điều 3 (để thực hiện);
- Phó Hiệu trưởng (để phối hợp chỉ đạo);
- Lưu: HCTH, ĐTDH<sub>(04)</sub>



*PGS.TS Lê Hải An*

*Ct - 10.2*

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

THE RECTOR OF

HANOI UNIVERSITY OF MINING AND GEOLOGY

has conferred

THE DEGREE OF ASSOCIATE

IN SURVEYING TECHNOLOGY

Upon: **Mr Bui Trung Son**

Date of birth: **01 September 1993**

Degree classification: **Ordinary**

Mode of study: **Full-time**

**Hanoi , 29<sup>th</sup> May 2018**



Reg. No: **2018/CQ\295**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

cấp

BẰNG TỐT NGHIỆP CAO ĐẲNG

CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT TRẮC ĐỊA

Cho: **Bùi Trung Sơn**

Giới tính: **Nam**

Ngày sinh: **01/9/1993**

Xếp loại tốt nghiệp: **Trung bình**

Hình thức đào tạo: **Chính quy**

**Hà Nội , ngày 29 tháng 5 năm 2018**



Số hiệu: **B 752890**

Số vào sổ cấp bằng: **2018/CQ\295 PGS TS Lê Hải An**

Số: 634/QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2018

**QUYẾT ĐỊNH**  
Về việc công nhận tốt nghiệp cho sinh viên

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT**

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành “Điều lệ trường đại học”;

Căn cứ Thông tư số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Nội vụ và Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành kèm theo Quy chế “Đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ”;

Căn cứ Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc “Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ”;

Căn cứ Quyết định số 388/2013/QĐ-ĐTĐH ngày 18 tháng 04 năm 2013 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành kèm theo Quy chế “Đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ”;

Căn cứ Quyết định số 276/QĐ-MĐC ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc “Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ”;

Căn cứ Biên bản họp ngày tháng năm 2018 của Hội đồng xét tốt nghiệp Trường Đại học Mỏ - Địa chất;

Xét kết quả học tập của sinh viên cao đẳng - khóa 58 và khóa 59 hệ chính quy;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Đào tạo Đại học,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công nhận và cấp bằng tốt nghiệp đại học cho 12 sinh viên cao đẳng ngành đào tạo: Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử, Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa, Công nghệ thông tin, Công nghệ kỹ thuật địa chất, Công nghệ kỹ thuật mỏ và Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng (Có danh sách kèm theo);

**Điều 2.** Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Sinh viên được hưởng mọi chế độ theo quy định của Nhà nước.

**Điều 3.** Các ông/bà Trưởng phòng Đào tạo Đại học, Trưởng các đơn vị liên quan và sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận: *KL*

- Như điều 3 (để thực hiện);
- Phó Hiệu trưởng (để phối hợp chỉ đạo);
- Lưu: HCTH, ĐTDH<sub>(04)</sub>



*PGTS Lê Hải An*

**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP NĂM 2018 (ĐỢT 1)**  
(Kèm theo Quyết định số 634 /QĐ-MĐC ngày 28 tháng 3 năm 2018)



| ST | Mã sinh viên | Họ           | Tên   | Ngày sinh  | Giới tính | Điểm TBTN | Xếp loại TN | Ngành đào tạo                          | Chuyên ngành           | Lớp, khóa |
|----|--------------|--------------|-------|------------|-----------|-----------|-------------|----------------------------------------|------------------------|-----------|
| 1  | 1411060090   | Nguyễn Văn   | Khánh | 05/01/1996 | Nam       | 2.10      | Trung bình  | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử       | Điện khí hóa           | CCDDDK59  |
| 2  | 1411060009   | Nguyễn Tiến  | Bắc   | 05/06/1996 | Nam       | 2.04      | Trung bình  | Công nghệ kỹ thuật điều khiển và TĐH   | Tự động hóa            | CCCDTD59  |
| 3  | 1411060011   | Nguyễn Quang | Chiến | 12/06/1996 | Nam       | 2.11      | Trung bình  | Công nghệ kỹ thuật điều khiển và TĐH   | Tự động hóa            | CCCDTD59  |
| 4  | 1411060029   | Nguyễn Ngọc  | Duy   | 11/02/1996 | Nam       | 2.01      | Trung bình  | Công nghệ kỹ thuật điều khiển và TĐH   | Tự động hóa            | CCCDTD59  |
| 5  | 1411060076   | Nguyễn Đăng  | Hùng  | 06/10/1996 | Nam       | 2.14      | Trung bình  | Công nghệ kỹ thuật điều khiển và TĐH   | Tự động hóa            | CCCDTD59  |
| 6  | 1411060116   | Trần Công    | Minh  | 01/09/1996 | Nam       | 2.07      | Trung bình  | Công nghệ kỹ thuật điều khiển và TĐH   | Tự động hóa            | CCCDTD59  |
| 7  | 1411060150   | Trần Văn     | Tâm   | 08/08/1996 | Nam       | 2.01      | Trung bình  | Công nghệ kỹ thuật điều khiển và TĐH   | Tự động hóa            | CCCDTD59  |
| 8  | 1411050065   | Nguyễn Ngọc  | Thảo  | 03/06/1993 | Nam       | 3.01      | Khá         | Công nghệ thông tin                    | Công nghệ thông tin    | CCCTCT59  |
| 9  | 1411020008   | Hoàng Kim    | Duy   | 18/10/1995 | Nam       | 2.35      | Trung bình  | Công nghệ kỹ thuật địa chất            | Địa chất               | CCDCDC59  |
| 10 | 1311040146   | Lê Văn       | Vượng | 14/10/1995 | Nam       | 2.05      | Trung bình  | Công nghệ kỹ thuật mỏ                  | Khai thác mỏ           | CCMOKT58  |
| 11 | 1411040001   | Đặng Hoàng   | Anh   | 20/04/1996 | Nam       | 2.00      | Trung bình  | Công nghệ kỹ thuật mỏ                  | Khai thác mỏ           | CCMOKT59  |
| 12 | 1411070046   | Lê Anh       | Tuấn  | 19/05/1996 | Nam       | 2.07      | Trung bình  | Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng | Xây dựng CT ngầm và mỏ | CCXDXD59  |

Chữ ký và đóng dấu

Số: 652 /QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày 09 tháng 5 năm 2018

**QUYẾT ĐỊNH**  
Về việc công nhận tốt nghiệp cho sinh viên

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT**

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành “Điều lệ trường đại học”;

Căn cứ Thông tư số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Nội vụ và Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ quy chế “Đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy” ban hành kèm theo Quyết định số 25/2006/QĐ-BGDĐT ngày 26 tháng 06 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Biên bản họp ngày      tháng      năm 2018 của Hội đồng xét tốt nghiệp Trường Đại học Mỏ-Địa chất;

Xét kết quả học tập của sinh viên cao đẳng Kế toán - khóa 56 hệ chính quy lưu lại;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Đào tạo Đại học,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công nhận và cấp bằng tốt nghiệp cao đẳng cho sinh viên Trần Tuấn Nghĩa sinh ngày 29/7/1993, lớp Cao đẳng Kế toán - khóa 56 hệ chính quy; Ngành đào tạo: Kế toán; Điểm TBTN: 5,99; Xếp loại TN: Trung bình; Giới tính: Nam.

**Điều 2.** Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Sinh viên được hưởng mọi chế độ theo quy định của Nhà nước.

**Điều 3.** Các ông/bà Trưởng phòng Đào tạo Đại học, Trưởng các đơn vị liên quan và sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận: *lct*

- Như điều 3 (để thực hiện);
- Phó Hiệu trưởng (để phối hợp chỉ đạo);
- Lưu: HCTH, ĐTDH<sub>(04)</sub>



*PGSTS Lê Hải An*

*CK-11/2*

Số: 635/QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày 10 tháng 5 năm 2018

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc công nhận tốt nghiệp cho sinh viên**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT**

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành “Điều lệ trường đại học”;

Căn cứ Thông tư số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Nội vụ và Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành kèm theo Quy chế “Đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ”;

Căn cứ Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc “Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ”;

Căn cứ Quyết định số 388/2013/QĐ-ĐTĐH ngày 18 tháng 04 năm 2013 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành kèm theo Quy chế “Đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ”;

Căn cứ Quyết định số 276/QĐ-MĐC ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc “Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ”;

Căn cứ Biên bản họp ngày tháng năm 2018 của Hội đồng xét tốt nghiệp Trường Đại học Mỏ - Địa chất;

Xét kết quả học tập của sinh viên đại học - khóa 54 hệ chính quy;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Đào tạo Đại học,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công nhận và cấp bằng tốt nghiệp đại học cho sinh viên Nguyễn Nhật Phong sinh ngày 21/4/1992, lớp Địa chất công trình-Địa kỹ thuật B - khóa 54 hệ chính quy; Ngành đào tạo: Kỹ thuật Địa chất; Điểm TBTN: 2,27; Xếp loại TN: Trung bình; Giới tính: Nam.

**Điều 2.** Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Sinh viên được hưởng mọi chế độ theo quy định của Nhà nước.

**Điều 3.** Các ông/bà Trưởng phòng Đào tạo Đại học, Trưởng các đơn vị liên quan và sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận: *LLT*

- Như điều 3 (để thực hiện);
- Phó Hiệu trưởng (để phối hợp chỉ đạo);
- Lưu: HCTH, ĐTĐH<sub>(04)</sub>



PGS.TS Lê Hải An

*1.8-10/2*

Số: **900**/QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày 6 tháng 7 năm 2018

**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc công nhận tốt nghiệp cho sinh viên

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT**

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành “Điều lệ trường đại học”;

Căn cứ Thông tư số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Nội vụ và Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành kèm theo Quy chế “Đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ”;

Căn cứ Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc “Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ”;

Căn cứ Quyết định số 388/2013/QĐ-ĐTĐH ngày 18 tháng 04 năm 2013 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành kèm theo Quy chế “Đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ”;

Căn cứ Quyết định số 276/QĐ-MĐC ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc “Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ”;

Căn cứ Biên bản họp ngày tháng năm 2018 của Hội đồng xét tốt nghiệp Trường Đại học Mỏ - Địa chất;

Xét kết quả học tập của sinh viên cao đẳng khóa 59, liên thông cao đẳng lên đại học - khóa 60 và đại học - khóa 54, khóa 55, khóa 56, khóa 57, khóa 58 hệ chính quy;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Đào tạo Đại học,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công nhận và cấp bằng tốt nghiệp cao đẳng, đại học cho 65 sinh viên cao đẳng, đại học ngành đào tạo: Công nghệ kỹ thuật mỏ, Công nghệ kỹ thuật trắc địa, Kỹ thuật Điện, Kỹ thuật Cơ khí, Kỹ thuật Điều khiển và tự động hóa, Công nghệ thông tin, Kỹ thuật Địa chất, Kỹ thuật Dầu khí, Kế toán, Kỹ thuật Mỏ, Kỹ thuật Tuyển khoáng, Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ và Kỹ thuật Xây dựng (Có danh sách kèm theo);

**Điều 2.** Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Sinh viên được hưởng mọi chế độ theo quy định của Nhà nước.

**Điều 3.** Các ông/bà Trưởng phòng Đào tạo Đại học, Trưởng các đơn vị liên quan và sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /

**Nơi nhận:**

- Như điều 3 (để thực hiện);
- Phó Hiệu trưởng (để phối hợp chỉ đạo);
- Lưu: HCTH, ĐTĐH<sub>(04)</sub>



*PGS.TS Lê Hải An*

**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP NĂM 2018 (ĐỢT 1)**  
(Kèm theo Quyết định số 300/QĐ-MDC ngày 06 tháng 7 năm 2018)

| ST<br>T | Mã sinh viên | Họ              | Tên   | Ngày sinh  | Nơi sinh      | Giới<br>tính | Điểm<br>TBTN | Xếp loại<br>TN | Ngành đào tạo                         | Chuyên ngành               | Lớp, khóa  |
|---------|--------------|-----------------|-------|------------|---------------|--------------|--------------|----------------|---------------------------------------|----------------------------|------------|
| 1       | 1411040045   | Trần Tuấn       | Ninh  | 18/11/1996 | Hải Hưng      | Nam          | 2.28         | Trung<br>bình  | Công nghệ kỹ thuật mỏ                 | Khai thác mỏ               | CCMOMO59   |
| 2       | 1411030015   | Nguyễn Thành    | Đạt   | 18/02/1996 | Thái Bình     | Nam          | 2.54         | Khá            | Công nghệ kỹ thuật trắc<br>địa        | Trắc địa                   | CCTDTD59   |
| 3       | 1221060173   | Vy Văn          | Tuấn  | 06/07/1993 | Lạng Sơn      | Nam          | 2.21         | Trung<br>bình  | Kỹ thuật Điện                         | Điện-Điện tử               | DCCDDT57   |
| 4       | 1221060170   | Nguyễn Anh      | Tuấn  | 02/10/1994 | Quảng<br>Ninh | Nam          | 2.44         | Trung<br>bình  | Kỹ thuật Điện                         | Điện-Điện tử               | DCCDDT57   |
| 5       | 1021060043   | Lã Xuân         | Được  | 03/09/1990 | Nam Định      | Nam          | 2.09         | Trung<br>bình  | Kỹ thuật Cơ khí                       | Máy và TB mỏ               | DCCDMT55   |
| 6       | 1121060200   | Lê Văn          | Đông  | 12/12/1993 | Thanh Hoá     | Nam          | 2.03         | Trung<br>bình  | Kỹ thuật Điều khiển và<br>Tự động hóa | Tự động hóa                | DCCDTD56B  |
| 7       | 1221011121   | Nguyễn Văn      | Thành | 25/08/1994 | Thái Bình     | Nam          | 2.24         | Trung<br>bình  | Kỹ thuật Điều khiển và<br>Tự động hóa | Tự động hóa                | DCCDTD57VT |
| 8       | 1221050039   | Nguyễn Đức Minh | Hải   | 04/11/1994 | Bắc Ninh      | Nam          | 2.60         | Khá            | Công nghệ thông tin                   | Tin học địa chất           | DCCTDC57   |
| 9       | 1221050049   | Nguyễn Văn      | Huân  | 17/03/1993 | Hà Nội        | Nam          | 2.39         | Trung<br>bình  | Công nghệ thông tin                   | Mạng máy tính              | DCCTMM57   |
| 10      | 1221050058   | Dương Trung     | Kiên  | 09/04/1994 | Vĩnh Phúc     | Nam          | 2.68         | Khá            | Công nghệ thông tin                   | Công nghệ phần<br>mềm      | DCCTPM57   |
| 11      | 1221050441   | Ngô Quốc        | Việt  | 26/08/1993 | Hà Nam        | Nam          | 2.60         | Khá            | Công nghệ thông tin                   | Tin học trắc địa           | DCCTTD57   |
| 12      | 1221050448   | Nguyễn Thị Hải  | Yến   | 27/05/1994 | Nam Định      | Nữ           | 2.62         | Khá            | Công nghệ thông tin                   | Tin học trắc địa           | DCCTTD57   |
| 13      | 1221020355   | Phạm Văn        | Lượng | 12/11/1994 | Nam Định      | Nam          | 2.55         | Khá            | Kỹ thuật Địa chất                     | Địa chất thủy văn-<br>ĐKT  | DCDCCT57B  |
| 14      | 1221020296   | Lê Thị          | Hồng  | 12/03/1993 | Hưng Yên      | Nữ           | 2.70         | Khá            | Kỹ thuật Địa chất                     | Địa chất thủy văn-<br>ĐCCT | DCDCTV57A  |
| 15      | 1221020496   | Đoàn Ngọc       | Tiến  | 24/02/1994 | Vĩnh Phú      | Nam          | 2.16         | Trung<br>bình  | Kỹ thuật Địa chất                     | Địa chất thủy văn-<br>ĐCCT | DCDCTV57B  |
| 16      | 1221010118   | Đoàn Nam        | Hải   | 11/12/1994 | Hà Nội        | Nam          | 2.79         | Khá            | Kỹ thuật Dầu khí                      | Địa chất dầu khí           | DCDKDC57   |

*CT*



|    |            |               |       |            |             |     |      |            |                          |                                          |            |
|----|------------|---------------|-------|------------|-------------|-----|------|------------|--------------------------|------------------------------------------|------------|
| 17 | 1221010397 | Trần Anh      | Tuấn  | 15/06/1994 | Thái Bình   | Nam | 2.13 | Trung bình | Kỹ thuật Dầu khí         | Khoan-Khai thác DK                       | DCDKKK57B  |
| 18 | 1221010237 | Bùi Văn       | Nam   | 23/08/1994 | Hà Tây      | Nam | 2.62 | Khá        | Kỹ thuật Dầu khí         | Khoan thăm dò-Khao sát                   | DCDKKT57   |
| 19 | 1121011057 | Nông Văn      | Thành | 10/05/1993 | Đak Lak     | Nam | 2.20 | Trung bình | Kỹ thuật Dầu khí         | Thiết bị dầu khí                         | DCDKTB56VT |
| 20 | 1324010135 | Đào Thị       | Hường | 25/12/1995 | Nam Định    | Nữ  | 2.22 | Trung bình | Kế toán                  | Kế toán                                  | DCKTKT_58B |
| 21 | 1324010147 | Lê Lệ         | Liên  | 12/08/1995 | Thanh Hóa   | Nữ  | 2.76 | Khá        | Kế toán                  | Kế toán                                  | DCKTKT_58B |
| 22 | 1324010017 | Trần Thị      | Anh   | 04/08/1995 | Thái Bình   | Nữ  | 2.66 | Khá        | Kế toán                  | Kế toán                                  | DCKTKT_58C |
| 23 | 1324010257 | Đinh Thị      | Thảo  | 10/11/1994 | Thanh Hóa   | Nữ  | 2.76 | Khá        | Kế toán                  | Kế toán                                  | DCKTKT_58C |
| 24 | 1324010275 | Nguyễn Thị    | Thom  | 02/07/1995 | Nam Hà      | Nữ  | 2.61 | Khá        | Kế toán                  | Kế toán                                  | DCKTKT_58C |
| 25 | 0921040054 | Trần Phúc     | Huỳnh | 17/06/1991 | Tuyên Quang |     | 2.45 | Trung bình | Kỹ thuật Mỏ              | Khai thác mỏ                             | DCMOKT54C  |
| 26 | 1221040198 | Phạm Ngọc     | Quang | 10/11/1994 | Hải Dương   | Nam | 2.29 | Trung bình | Kỹ thuật Mỏ              | Khai thác mỏ                             | DCMOKT57A  |
| 27 | 1221040159 | Trần Thị Ngọc | Lương | 03/04/1994 | Hà Nam      | Nữ  | 2.89 | Khá        | Kỹ thuật Mỏ              | Khai thác mỏ                             | DCMOKT57C  |
| 28 | 1221040202 | Phạm Như      | Quý   | 22/01/1993 | Thái Bình   | Nam | 2.83 | Khá        | Kỹ thuật Mỏ              | Khai thác mỏ                             | DCMOKT57G  |
| 29 | 1221040156 | Hoàng Thanh   | Luyện | 04/09/1994 | Bắc Ninh    | Nam | 2.71 | Khá        | Kỹ thuật Tuyển khoáng    | Tuyển khoáng                             | DCMOTK57B  |
| 30 | 1221080165 | Mai Thế       | Vượng | 10/11/1993 | Nam Hà      | Nam | 2.59 | Khá        | Kỹ thuật Môi trường      | Kỹ thuật Môi trường                      | DCMTKT57   |
| 31 | 1221030100 | Lê Thị        | Luận  | 12/09/1994 | Thanh Hóa   | Nữ  | 2.77 | Khá        | Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ | Bản đồ                                   | DCTDBD57   |
| 32 | 1221030153 | Nguyễn Thị    | Thùy  | 20/08/1994 | Vinh Phúc   | Nữ  | 2.69 | Khá        | Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ | Bản đồ                                   | DCTDBD57   |
| 33 | 1221030098 | Phạm Hải      | Long  | 07/10/1994 | Nam Định    | Nam | 2.70 | Khá        | Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ | Địa chính                                | DCTDDC57   |
| 34 | 1121030039 | Như Văn       | Đại   | 25/02/1993 | Hà Nội      | Nam | 2.45 | Trung bình | Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ | Hệ thống tin địa lý, đo ảnh và viễn thám | DCTDGI56   |
| 35 | 1221030390 | Trịnh Hồng    | Quân  | 15/04/1994 | Ninh Bình   | Nam | 2.67 | Khá        | Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ | Trắc địa mỏ-Công trình                   | DCTDTM57   |

CK - 182

19/09/2019

|    |            |             |        |  |            |            |     |      |            |                          |                          |            |
|----|------------|-------------|--------|--|------------|------------|-----|------|------------|--------------------------|--------------------------|------------|
| 36 | 1221030388 | Đinh Sơn    | Quận   |  | 06/12/1994 | Quảng Ninh | Nam | 2.19 | Trung bình | Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ | Trắc địa mỏ-Công trình   | DCTDTM57   |
| 37 | 1221030398 | Lê Văn      | Sơn    |  | 13/02/1994 | Phú Thọ    | Nam | 2.67 | Khá        | Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ | Trắc địa mỏ-Công trình   | DCTDTM57   |
| 38 | 1221070050 | Trương Huy  | Hải    |  | 20/05/1994 | Phú Thọ    | Nam | 2.53 | Khá        | Kỹ thuật Xây dựng        | Xây dựng dân dụng và CN  | DCXDDC57   |
| 39 | 1221070246 | Nguyễn Tiến | Nam    |  | 06/09/1994 | Nghệ An    | Nam | 2.00 | Trung bình | Kỹ thuật Xây dựng        | Xây dựng dân dụng và CN  | DCXDDC57   |
| 40 | 1221070062 | Đặng Đức    | Học    |  | 04/09/1994 | Nam Định   | Nam | 2.09 | Trung bình | Kỹ thuật Xây dựng        | Xây dựng hạ tầng cơ sở   | DCXDHT57   |
| 41 | 1221070141 | Trần Duyệt  | Thanh  |  | 09/03/1994 | Hải Phòng  | Nam | 2.41 | Trung bình | Kỹ thuật Xây dựng        | Xây dựng CT ngầm và mỏ   | DCXDNM57   |
| 42 | 1221070173 | Nguyễn Văn  | Tư     |  | 18/04/1994 | Bắc Giang  | Nam | 2.24 | Trung bình | Kỹ thuật Xây dựng        | Xây dựng công trình ngầm | DCXDXN57   |
| 43 | 1531020400 | Trần Trung  | Anh    |  | 30/10/1994 | Nam Định   | Nam | 2.63 | Khá        | Kỹ thuật Địa chất        | Địa chất                 | LCDCDC60   |
| 44 | 1531020005 | Đỗ Xuân     | Chiến  |  | 23/10/1994 | Nam Định   | Nam | 2.36 | Trung bình | Kỹ thuật Địa chất        | Địa chất                 | LCDCDC60   |
| 45 | 1531020021 | Lê Bá       | Long   |  | 07/06/1994 | Hải Phòng  | Nam | 2.30 | Trung bình | Kỹ thuật Địa chất        | Địa chất                 | LCDCDC60   |
| 46 | 1531030411 | Vũ Đức      | Độ     |  | 18/08/1992 | Hải Hưng   | Nam | 3.02 | Khá        | Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ | Địa chính                | LCDDDC60   |
| 47 | 1531030008 | Bùi Thị     | Dịu    |  | 11/05/1994 | Thái Bình  | Nữ  | 3.56 | Giỏi       | Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ | Trắc địa                 | LCDDTD60   |
| 48 | 1531030013 | Hoàng Văn   | Giáp   |  | 13/11/1994 | Thanh Hóa  | Nam | 3.15 | Khá        | Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ | Trắc địa                 | LCDDTD60   |
| 49 | 1531070017 | Hoàng Thành | Đạt    |  | 12/11/1994 | Quảng Ninh | Nam | 2.45 | Trung bình | Kỹ thuật Xây dựng        | Xây dựng dân dụng và CN  | LCXDDC60UB |
| 50 | 1531070041 | Đỗ Thị      | Ngọc   |  | 26/02/1994 | Quảng Ninh | Nữ  | 2.92 | Khá        | Kỹ thuật Xây dựng        | Xây dựng dân dụng và CN  | LCXDDC60UB |
| 51 | 1531070048 | Tô Văn      | Phương |  | 29/03/1994 | Quảng Ninh | Nam | 2.48 | Trung bình | Kỹ thuật Xây dựng        | Xây dựng dân dụng và CN  | LCXDDC60UB |
| 52 | 1531070059 | Bùi Hồng    | Tiền   |  | 19/10/1994 | Quảng Ninh | Nam | 2.41 | Trung bình | Kỹ thuật Xây dựng        | Xây dựng dân dụng và CN  | LCXDDC60UB |
| 53 | 1531070003 | Trần Công   | Anh    |  | 05/04/1994 | Nam Định   | Nam | 2.64 | Khá        | Kỹ thuật Xây dựng        | Xây dựng dân dụng và CN  | LCXDXD60   |
| 54 | 1531070022 | Hoàng Phi   | Hải    |  | 18/08/1993 | Quảng Ninh | Nam | 2.50 | Khá        | Kỹ thuật Xây dựng        | Xây dựng dân dụng và CN  | LCXDXD60   |

CT - NLT

10/10/2024

|    |             |            |              |            |           |     |      |            |                       |                         |             |
|----|-------------|------------|--------------|------------|-----------|-----|------|------------|-----------------------|-------------------------|-------------|
| 55 | 1531070058  | Nhữ Duy    | Tiêm         | 23/03/1992 | Hà Nam    | Nam | 2.72 | Khá        | Kỹ thuật Xây dựng     | Xây dựng dân dụng và CN | LCXDXD60    |
| 56 | 1531070063  | Nguyễn Đắc | Trưởng       | 15/02/1993 | Hải Dương | Nam | 2.55 | Khá        | Kỹ thuật Xây dựng     | Xây dựng dân dụng và CN | LCXDXD60    |
| 57 | 1321040004L | Soumany    | KEOPASEUTH   | 01/04/1989 | Lào       | Nam | 2.32 | Trung bình | Kỹ thuật Địa chất     | Địa chất                | DCDCDC_58_1 |
| 58 | 1321040005L | Vilaxay    | MUENTASENG   | 14/10/1992 | Lào       | Nam | 2.50 | Khá        | Kỹ thuật Địa chất     | Địa chất                | DCDCDC_58_1 |
| 59 | 1321040001L | Angmisay   | SAYYAVONG    | 09/10/1993 | Lào       | Nam | 2.62 | Khá        | Kỹ thuật Địa chất     | Địa chất                | DCDCDC_58_1 |
| 60 | 1321040008L | Thippavone | SILAVONG     | 15/07/1993 | Lào       | Nam | 2.85 | Khá        | Kỹ thuật Địa chất     | Địa chất                | DCDCDC_58_1 |
| 61 | 1321040003L | Somsanith  | VIENGKEO     | 05/10/1990 | Lào       | Nam | 2.58 | Khá        | Kỹ thuật Địa chất     | Địa chất                | DCDCDC_58_1 |
| 62 | 1321040011L | Keo oudom  | LAO          | 23/02/1992 | Lào       | Nam | 2.69 | Khá        | Kỹ thuật Mỏ           | Khai thác mỏ            | DCMOKT58_1  |
| 63 | 1321040006L | Phansone   | VONGKHAMPHIM | 09/06/1992 | Lào       | Nam | 3.18 | Khá        | Kỹ thuật Mỏ           | Khai thác mỏ            | DCMOKT58_1  |
| 64 | 1321040007L | Sisamoud   | PHIMMAHAXAY  | 18/11/1990 | Lào       | Nữ  | 2.46 | Trung bình | Kỹ thuật Tuyển khoáng | Tuyển khoáng            | DCMOTK58_1  |
| 65 | 1321040009L | Xenglee    | XIAYE        | 30/11/1992 | Lào       | Nam | 2.92 | Khá        | Kỹ thuật Tuyển khoáng | Tuyển khoáng            | DCMOTK58_1  |

Chữ ký

Số: **924** /QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày **16** tháng **7** năm 2018

**QUYẾT ĐỊNH**  
Về việc công nhận tốt nghiệp cho sinh viên

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT**

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành “Điều lệ trường đại học”;

Căn cứ Thông tư số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Nội vụ và Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành kèm theo Quy chế “Đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ”;

Căn cứ Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc “Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ”;

Căn cứ Quyết định số 388/2013/QĐ-ĐTĐH ngày 18 tháng 04 năm 2013 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành kèm theo Quy chế “Đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ”;

Căn cứ Quyết định số 276/QĐ-MĐC ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc “Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ”;

Căn cứ Biên bản họp ngày tháng năm 2018 của Hội đồng xét tốt nghiệp Trường Đại học Mỏ - Địa chất;

Xét kết quả học tập của sinh viên Chương trình tiên tiến - khóa 4 hệ chính quy;

Xét đề nghị của ông Chánh văn phòng Chương trình tiên tiến;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Đào tạo Đại học,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công nhận và cấp bằng tốt nghiệp đại học cho sinh viên Nguyễn Thị Mai Anh sinh ngày 30/6/1995, lớp CTĐT - khóa 4; Ngành đào tạo: Công nghệ kỹ thuật hóa học; Chuyên ngành: Lọc-Hóa dầu; Điểm TBTN: 3,39; Xếp loại TN: Giỏi; Giới tính: Nữ.

**Điều 2.** Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Sinh viên được hưởng mọi chế độ theo quy định của Nhà nước.

**Điều 3.** Các ông/bà Trưởng phòng Đào tạo Đại học, Văn phòng Chương trình tiên tiến, Trưởng các đơn vị liên quan và sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3 (để thực hiện);
- Phó Hiệu trưởng (để phối hợp chỉ đạo);
- Lưu: HCTH, ĐTĐH(04)



**PGSTS Lê Hải An**

Số: **945** /QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày 26 tháng 7 năm 2018

**QUYẾT ĐỊNH**  
Về việc công nhận tốt nghiệp cho sinh viên

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT**

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành “Điều lệ trường đại học”;

Căn cứ Thông tư số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Nội vụ và Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành kèm theo Quy chế “Đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ”;

Căn cứ Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc “Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ”;

Căn cứ Quyết định số 388/2013/QĐ-ĐTĐH ngày 18 tháng 04 năm 2013 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành kèm theo Quy chế “Đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ”;

Căn cứ Quyết định số 276/QĐ-MDC ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc “Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ”;

Căn cứ Biên bản họp ngày tháng năm 2018 của Hội đồng xét tốt nghiệp Trường Đại học Mỏ - Địa chất;

Xét kết quả học tập của sinh viên cao đẳng khóa 58, liên thông cao đẳng lên đại học - khóa 59 và đại học - khóa 55, khóa 57, khóa 58 hệ chính quy;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Đào tạo Đại học,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công nhận và cấp bằng tốt nghiệp cao đẳng, đại học cho 06 sinh viên cao đẳng, đại học ngành đào tạo: Kế toán, Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ, Công nghệ thông tin và Công nghệ kỹ thuật hóa học (Có danh sách kèm theo);

**Điều 2.** Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Sinh viên được hưởng mọi chế độ theo quy định của Nhà nước.

**Điều 3.** Các ông/bà Trưởng phòng Đào tạo Đại học, Trưởng các đơn vị liên quan và sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận: *[Chữ ký]*

- Như điều 3 (để thực hiện);
- Phó Hiệu trưởng (để phối hợp chỉ đạo);
- Lưu: HCTH, ĐTĐH<sub>(04)</sub>



*PGS.TS Lê Hải An*

**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP NĂM 2018 (ĐỢT 1)**  
(Kèm theo Quyết định số 445 /QĐ-MĐC ngày 26 tháng 7 năm 2018)

| STT | Mã sinh viên | Họ           | Tên    | Ngày sinh  | Giới tính | Điểm TBTN | Xếp loại TN | Ngành đào tạo              | Chuyên ngành     | Lớp, khóa  |
|-----|--------------|--------------|--------|------------|-----------|-----------|-------------|----------------------------|------------------|------------|
| 1   | 1311050067   | Đoàn Thùy    | Dương  | 10/2/1995  | Nữ        | 2,36      | Trung bình  | Kế toán                    | Kế toán          | CCKTKT58   |
| 2   | 1021050275   | Đào Văn      | Đạt    | 11/6/1992  | Nam       | 2,43      | Trung bình  | Công nghệ thông tin        | Tin học Trắc địa | DCCTTD55   |
| 3   | 1221030439   | Vũ Đức       | Thịnh  | 26/02/1992 | Nam       | 2,37      | Trung bình  | Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ   | Trắc địa         | DCTDTD57C  |
| 4   | 1431030025   | Lê Thị       | Phương | 13/11/1992 | Nữ        | 2,93      | Khá         | Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ   | Địa chính        | LCTDDC58_2 |
| 5   | 1431030012   | Phạm Ngọc    | Đức    | 24/9/1992  | Nam       | 2,30      | Trung bình  | Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ   | Địa chính        | LCTDDC59_2 |
| 6   | 1321010500   | Nguyễn Hoàng | Phi    | 31/07/1995 | Nam       | 2,35      | Trung bình  | Công nghệ kỹ thuật hóa học | Lọc-Hóa dầu      | DCDKLD59_2 |

CT - NVC

Số: **944**/QĐ-MDC

Hà Nội, ngày 16 tháng 7 năm 2018

**QUYẾT ĐỊNH**  
Về việc công nhận tốt nghiệp cho sinh viên

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT**

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành “Điều lệ trường đại học”;

Căn cứ Thông tư số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Nội vụ và Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ quy chế “Đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy” ban hành kèm theo Quyết định số 25/2006/QĐ-BGDĐT ngày 26 tháng 06 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Biên bản họp ngày      tháng      năm 2018 của Hội đồng xét tốt nghiệp Trường Đại học Mỏ-Địa chất;

Xét kết quả học tập của sinh viên Cao Đẳng Xây dựng A - khóa 57 hệ chính quy lưu lại;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Đào tạo Đại học,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công nhận và cấp bằng tốt nghiệp cao đẳng cho sinh viên Lò Ngọc Thắng sinh ngày 09/9/1993, lớp Cao đẳng Xây dựng A - khóa 57 hệ chính quy; Ngành đào tạo: Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng; Điểm TBTN: 5,96; Xếp loại TN: Trung bình; Giới tính: Nam.

**Điều 2.** Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Sinh viên được hưởng mọi chế độ theo quy định của Nhà nước.

**Điều 3.** Các ông/bà Trưởng phòng Đào tạo Đại học, Trưởng các đơn vị liên quan và sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận: *KCS*

- Như điều 3 (để thực hiện);
- Phó Hiệu trưởng (để phối hợp chỉ đạo);
- Lưu: HCTH, ĐTDH(04)



PGS.TS *Lê Hải An*

*Chữ ký*

Số: 1028/QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày 19 tháng 8 năm 2018

**QUYẾT ĐỊNH**  
Về việc công nhận tốt nghiệp cho sinh viên

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT**

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành “Điều lệ trường đại học”;

Căn cứ Thông tư số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Nội vụ và Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành kèm theo Quy chế “Đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ”;

Căn cứ Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc “Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ”;

Căn cứ Quyết định số 388/2013/QĐ-ĐTĐH ngày 18 tháng 04 năm 2013 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành kèm theo Quy chế “Đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ”;

Căn cứ Quyết định số 276/QĐ-MĐC ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc “Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ”;

Căn cứ Biên bản họp ngày tháng năm 2018 của Hội đồng xét tốt nghiệp Trường Đại học Mỏ - Địa chất;

Xét kết quả học tập của sinh viên đại học - khóa 54, khóa 55, khóa 57, khóa 58 và khóa 59 (khoa Kinh tế và Quản trị kinh doanh) hệ chính quy;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Đào tạo Đại học,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công nhận và cấp bằng tốt nghiệp đại học cho 2118 sinh viên đại học khóa 54, khóa 55, khóa 56, khóa 57, khóa 58, khóa 59 các ngành đào tạo: Kỹ thuật Điện, Kỹ thuật Cơ khí, Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa, Công nghệ thông tin, Kỹ thuật Địa chất, Kỹ thuật Dầu khí, Kỹ thuật Địa vật lý, Công nghệ kỹ thuật hóa học, Quản trị kinh doanh, Kế toán, Kỹ thuật Mỏ, Kỹ thuật Tuyển khoáng, Kỹ thuật Môi trường, Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ và Kỹ thuật Xây dựng (Có danh sách kèm theo);

**Điều 2.** Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Sinh viên được hưởng mọi chế độ theo quy định của Nhà nước.

**Điều 3.** Các ông/bà Trưởng phòng Đào tạo Đại học, Trưởng các đơn vị liên quan và sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận: *MLT*

- Như điều 3 (để thực hiện);
- Phó Hiệu trưởng (để phối hợp chỉ đạo);
- Lưu: HCTH, ĐTĐH<sub>(04)</sub>



*PGS.TS Lê Hải An*

**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP NĂM 2018 (ĐỢT 1) - TÍN CHỈ**  
(Kèm theo Quyết định số 1028 /QĐ-MĐC ngày 14 tháng 8 năm 2018)

| STT | Mã sinh viên | Họ          | Tên    | Ngày sinh  | Nơi sinh    | Điểm TBTN | Xếp loại TN | Ngành đào tạo | Chuyên ngành | Lớp, khóa  |
|-----|--------------|-------------|--------|------------|-------------|-----------|-------------|---------------|--------------|------------|
| 1   | 0921060041   | Nguyễn Việt | Phương | 05/10/1990 | Hà Sơn Bình | 2.02      | Trung bình  | Kỹ thuật Điện | Điện khí hóa | DCCDDK54   |
| 2   | 1221060278   | Vũ Văn      | Hiển   | 08/09/1992 | Nam Định    | 2.10      | Trung bình  | Kỹ thuật Điện | Điện khí hóa | DCCDDK57   |
| 3   | 1221060370   | Vũ Phong    | Phù    | 16/01/1994 | Nam Định    | 2.05      | Trung bình  | Kỹ thuật Điện | Điện khí hóa | DCCDDK57   |
| 4   | 1221060488   | Đoàn Trung  | Tuyến  | 14/09/1994 | Hà Tây      | 2.25      | Trung bình  | Kỹ thuật Điện | Điện khí hóa | DCCDDK57   |
| 5   | 1321060038   | Bùi Khánh   | Cường  | 28/06/1995 | Hải Dương   | 2.13      | Trung bình  | Kỹ thuật Điện | Điện khí hóa | DCCDDK58_1 |
| 6   | 1321060041   | Đỗ Văn      | Cường  | 08/07/1995 | Lào Cai     | 2.23      | Trung bình  | Kỹ thuật Điện | Điện khí hóa | DCCDDK58_1 |
| 7   | 1321060044   | Phạm Quốc   | Doanh  | 19/05/1994 | Nam Định    | 2.21      | Trung bình  | Kỹ thuật Điện | Điện khí hóa | DCCDDK58_1 |
| 8   | 1321060045   | Hoàng Duy   | Đuẩn   | 24/07/1993 | Thái Bình   | 2.69      | Khá         | Kỹ thuật Điện | Điện khí hóa | DCCDDK58_1 |
| 9   | 1321060079   | Đàm Trung   | Đức    | 07/04/1995 | Hải Phòng   | 2.57      | Khá         | Kỹ thuật Điện | Điện khí hóa | DCCDDK58_1 |
| 10  | 1321060081   | Hà Quang    | Đức    | 08/09/1994 | Quảng Ninh  | 2.68      | Khá         | Kỹ thuật Điện | Điện khí hóa | DCCDDK58_1 |
| 11  | 1321060083   | Mai Văn     | Đức    | 20/02/1995 | Thanh Hóa   | 2.41      | Trung bình  | Kỹ thuật Điện | Điện khí hóa | DCCDDK58_1 |
| 12  | 1321060049   | Lưu Anh     | Dũng   | 18/01/1995 | Hải Phòng   | 2.26      | Trung bình  | Kỹ thuật Điện | Điện khí hóa | DCCDDK58_1 |
| 13  | 1321060051   | Nguyễn Anh  | Dũng   | 01/01/1995 | Thái Bình   | 2.08      | Trung bình  | Kỹ thuật Điện | Điện khí hóa | DCCDDK58_1 |
| 14  | 1321060140   | Trần Văn    | Hùng   | 20/06/1995 | Hà Nam      | 2.34      | Trung bình  | Kỹ thuật Điện | Điện khí hóa | DCCDDK58_1 |
| 15  | 1321060520   | Trần Phúc   | Hùng   | 19/09/1995 | Nam Định    | 2.60      | Khá         | Kỹ thuật Điện | Điện khí hóa | DCCDDK58_1 |
| 16  | 1321060164   | Lê Tiến     | Lâm    | 17/08/1995 | Phù Thọ     | 2.40      | Trung bình  | Kỹ thuật Điện | Điện khí hóa | DCCDDK58_1 |
| 17  | 1321060198   | Nguyễn Văn  | Nam    | 29/10/1994 | Hà Tĩnh     | 2.27      | Trung bình  | Kỹ thuật Điện | Điện khí hóa | DCCDDK58_1 |
| 18  | 1321060199   | Nguyễn Văn  | Nam    | 15/01/1995 | Tuyên Quang | 2.76      | Khá         | Kỹ thuật Điện | Điện khí hóa | DCCDDK58_1 |
| 19  | 1321060218   | Cao Xuân    | Phương | 12/11/1995 | Hải Dương   | 2.70      | Khá         | Kỹ thuật Điện | Điện khí hóa | DCCDDK58_1 |

CA - 102

GIẤY

|    |            |                |       |            |             |      |            |               |              |            |
|----|------------|----------------|-------|------------|-------------|------|------------|---------------|--------------|------------|
| 20 | 1321060231 | Cao Văn        | Quý   | 01/07/1995 | Thái Bình   | 2.44 | Trung bình | Kỹ thuật Điện | Điện khí hóa | DCCDDK58_1 |
| 21 | 1321060594 | Nguyễn Bá      | Sơn   | 03/01/1995 | Nghệ An     | 2.58 | Khá        | Kỹ thuật Điện | Điện khí hóa | DCCDDK58_1 |
| 22 | 1321060254 | Nguyễn Thanh   | Tâm   | 03/01/1995 | Vĩnh Phúc   | 2.68 | Khá        | Kỹ thuật Điện | Điện khí hóa | DCCDDK58_1 |
| 23 | 1321060255 | Nguyễn Bá      | Tân   | 24/11/1995 | Nghệ An     | 2.74 | Khá        | Kỹ thuật Điện | Điện khí hóa | DCCDDK58_1 |
| 24 | 1321060251 | Mai Thanh      | Tăng  | 14/01/1995 | Nam Định    | 2.56 | Khá        | Kỹ thuật Điện | Điện khí hóa | DCCDDK58_1 |
| 25 | 1321060278 | Trần Văn       | Thăng | 16/07/1995 | Ninh Bình   | 2.49 | Trung bình | Kỹ thuật Điện | Điện khí hóa | DCCDDK58_1 |
| 26 | 1321060281 | Hoàng Văn      | Thắng | 13/01/1995 | Hải Dương   | 2.30 | Trung bình | Kỹ thuật Điện | Điện khí hóa | DCCDDK58_1 |
| 27 | 1321060267 | Lại Tiến       | Thành | 05/02/1995 | Thái Bình   | 2.31 | Trung bình | Kỹ thuật Điện | Điện khí hóa | DCCDDK58_1 |
| 28 | 1321060290 | Nguyễn Đức     | Thế   | 19/08/1995 | Thái Bình   | 2.33 | Trung bình | Kỹ thuật Điện | Điện khí hóa | DCCDDK58_1 |
| 29 | 1321060295 | Phan Tất       | Thọ   | 14/08/1995 | Nghệ An     | 2.33 | Trung bình | Kỹ thuật Điện | Điện khí hóa | DCCDDK58_1 |
| 30 | 1321060301 | Đàm Ngọc       | Thùy  | 12/10/1995 | Hà Tây      | 2.44 | Trung bình | Kỹ thuật Điện | Điện khí hóa | DCCDDK58_1 |
| 31 | 1321060328 | Bé Văn         | Tuấn  | 15/05/1995 | Quảng Ninh  | 2.67 | Khá        | Kỹ thuật Điện | Điện khí hóa | DCCDDK58_1 |
| 32 | 1321060330 | Hoàng Anh      | Tuấn  | 02/06/1995 | Nghệ An     | 2.61 | Khá        | Kỹ thuật Điện | Điện khí hóa | DCCDDK58_1 |
| 33 | 1021060211 | Nguyễn Sỹ      | Hưng  | 25/12/1992 | Hà Bắc      | 2.49 | Trung bình | Kỹ thuật Điện | Điện-Điện tử | DCCDDT55   |
| 34 | 1221060108 | Trần Thị       | Quyên | 26/11/1994 | Nam Định    | 2.67 | Khá        | Kỹ thuật Điện | Điện-Điện tử | DCCDDT57   |
| 35 | 1321060406 | Nguyễn Ngọc    | Anh   | 04/08/1995 | Thái Nguyên | 2.75 | Khá        | Kỹ thuật Điện | Điện-Điện tử | DCCDDT58_1 |
| 36 | 1321060404 | Lê Đức         | Anh   | 13/09/1995 | Thái Bình   | 2.43 | Trung bình | Kỹ thuật Điện | Điện-Điện tử | DCCDDT58_1 |
| 37 | 1321060006 | Lê Tuấn        | Anh   | 08/03/1993 | Thanh Hóa   | 2.34 | Trung bình | Kỹ thuật Điện | Điện-Điện tử | DCCDDT58_1 |
| 38 | 1321060012 | Nguyễn Tuấn    | Anh   | 24/02/1994 | Nam Định    | 2.55 | Khá        | Kỹ thuật Điện | Điện-Điện tử | DCCDDT58_1 |
| 39 | 1321060411 | Trần Thị Ngọc  | ánh   | 24/08/1995 | Vĩnh Phú    | 2.45 | Trung bình | Kỹ thuật Điện | Điện-Điện tử | DCCDDT58_1 |
| 40 | 1321060022 | Phùng Minh Chi | Báo   | 05/08/1995 | Hải Dương   | 2.44 | Trung bình | Kỹ thuật Điện | Điện-Điện tử | DCCDDT58_1 |
| 41 | 1321060028 | Phạm Phú       | Chiến | 24/09/1995 | Thái Bình   | 2.43 | Trung bình | Kỹ thuật Điện | Điện-Điện tử | DCCDDT58_1 |
| 42 | 1321060030 | Nguyễn Thành   | Công  | 13/06/1995 | Thái Bình   | 2.67 | Khá        | Kỹ thuật Điện | Điện-Điện tử | DCCDDT58_1 |

CT 202

|    |            |             |       |            |            |      |            |               |              |            |
|----|------------|-------------|-------|------------|------------|------|------------|---------------|--------------|------------|
| 43 | 1321060037 | Bùi Cao     | Cường | 06/09/1995 | Thanh Hóa  | 2.16 | Trung bình | Kỹ thuật Điện | Điện-Điện tử | DCCDDT58_1 |
| 44 | 1321030495 | Mạc Đức     | Đạo   | 30/10/1995 | Hải Dương  | 2.63 | Khá        | Kỹ thuật Điện | Điện-Điện tử | DCCDDT58_1 |
| 45 | 1321060356 | Trần Văn    | Đến   | 17/07/1994 | Hải Dương  | 2.73 | Khá        | Kỹ thuật Điện | Điện-Điện tử | DCCDDT58_1 |
| 46 | 1321060464 | Đoàn Mạnh   | Đồng  | 01/07/1995 | Hà Tĩnh    | 2.21 | Trung bình | Kỹ thuật Điện | Điện-Điện tử | DCCDDT58_1 |
| 47 | 1321030519 | Lê Anh      | Đức   | 14/11/1995 | Hà Nội     | 2.42 | Trung bình | Kỹ thuật Điện | Điện-Điện tử | DCCDDT58_1 |
| 48 | 1321060085 | Phạm Văn    | Đức   | 19/09/1995 | Thái Bình  | 2.27 | Trung bình | Kỹ thuật Điện | Điện-Điện tử | DCCDDT58_1 |
| 49 | 1321060355 | Nguyễn Hồng | Duy   | 11/09/1995 | Thái Bình  | 2.52 | Khá        | Kỹ thuật Điện | Điện-Điện tử | DCCDDT58_1 |
| 50 | 1321060092 | Đoàn Bá     | Giang | 06/11/1995 | Nghệ An    | 2.50 | Khá        | Kỹ thuật Điện | Điện-Điện tử | DCCDDT58_1 |
| 51 | 1321060097 | Đặng Ngọc   | Hải   | 29/12/1995 | Thái Bình  | 2.52 | Khá        | Kỹ thuật Điện | Điện-Điện tử | DCCDDT58_1 |
| 52 | 1321060107 | Nguyễn Kim  | Hậu   | 02/10/1993 | Bắc Ninh   | 2.57 | Khá        | Kỹ thuật Điện | Điện-Điện tử | DCCDDT58_1 |
| 53 | 1321060482 | Trương Văn  | Hiệp  | 07/03/1995 | Hà Nam     | 2.61 | Khá        | Kỹ thuật Điện | Điện-Điện tử | DCCDDT58_1 |
| 54 | 1321060120 | Nguyễn Mạnh | Hiếu  | 20/08/1995 | Thái Bình  | 2.55 | Khá        | Kỹ thuật Điện | Điện-Điện tử | DCCDDT58_1 |
| 55 | 1321060492 | Nguyễn Văn  | Hòa   | 30/03/1995 | Hưng Yên   | 2.62 | Khá        | Kỹ thuật Điện | Điện-Điện tử | DCCDDT58_1 |
| 56 | 1321060126 | Đặng Văn    | Hoàng | 30/09/1995 | Thái Bình  | 2.65 | Khá        | Kỹ thuật Điện | Điện-Điện tử | DCCDDT58_1 |
| 57 | 1321060124 | Bùi Minh    | Hoàng | 20/04/1995 | Hải Hưng   | 2.57 | Khá        | Kỹ thuật Điện | Điện-Điện tử | DCCDDT58_1 |
| 58 | 1321060131 | Nguyễn Thị  | Huệ   | 20/06/1995 | Bắc Giang  | 2.65 | Khá        | Kỹ thuật Điện | Điện-Điện tử | DCCDDT58_1 |
| 59 | 1321060136 | Nguyễn Công | Hùng  | 07/08/1995 | Bắc Ninh   | 2.16 | Trung bình | Kỹ thuật Điện | Điện-Điện tử | DCCDDT58_1 |
| 60 | 1321060151 | Ngô Duy     | Hùng  | 12/01/1995 | Hà Nội     | 2.20 | Trung bình | Kỹ thuật Điện | Điện-Điện tử | DCCDDT58_1 |
| 61 | 1321060517 | Đinh Văn    | Hùng  | 21/01/1995 | Quảng Ninh | 2.50 | Khá        | Kỹ thuật Điện | Điện-Điện tử | DCCDDT58_1 |
| 62 | 1321060524 | Lê Thị      | Hương | 04/01/1995 | Thanh Hóa  | 3.01 | Khá        | Kỹ thuật Điện | Điện-Điện tử | DCCDDT58_1 |
| 63 | 1321060153 | Trần Văn    | Hữu   | 05/10/1995 | Ninh Bình  | 2.24 | Trung bình | Kỹ thuật Điện | Điện-Điện tử | DCCDDT58_1 |
| 64 | 1321060512 | Trịnh Quang | Huy   | 28/09/1994 | Thanh Hóa  | 2.49 | Trung bình | Kỹ thuật Điện | Điện-Điện tử | DCCDDT58_1 |
| 65 | 1321060149 | Phạm Thị    | Huyền | 10/08/1995 | Thái Bình  | 2.94 | Khá        | Kỹ thuật Điện | Điện-Điện tử | DCCDDT58_1 |

ct n82

|    |            |             |        |            |            |      |            |               |              |            |
|----|------------|-------------|--------|------------|------------|------|------------|---------------|--------------|------------|
| 66 | 1321060150 | Ngô Huy     | Huỳnh  | 21/08/1995 | Bắc Ninh   | 2.42 | Trung bình | Kỹ thuật Điện | Điện-Điện tử | DCCDDT58_1 |
| 67 | 1321060158 | Phạm Đức    | Khôi   | 17/11/1995 | Hà Nội     | 2.29 | Trung bình | Kỹ thuật Điện | Điện-Điện tử | DCCDDT58_1 |
| 68 | 1321060159 | Nguyễn Đức  | Khương | 05/06/1995 | Hà Tây     | 2.56 | Khá        | Kỹ thuật Điện | Điện-Điện tử | DCCDDT58_1 |
| 69 | 1321060535 | Lý Huy      | Kiên   | 30/06/1995 | Ninh Bình  | 2.36 | Trung bình | Kỹ thuật Điện | Điện-Điện tử | DCCDDT58_1 |
| 70 | 1321060547 | Trần Văn    | Linh   | 13/07/1994 | Hải Dương  | 2.28 | Trung bình | Kỹ thuật Điện | Điện-Điện tử | DCCDDT58_1 |
| 71 | 1321060546 | Nguyễn Văn  | Linh   | 30/07/1995 | Nam Định   | 2.69 | Khá        | Kỹ thuật Điện | Điện-Điện tử | DCCDDT58_1 |
| 72 | 1321060544 | Hoàng Ngọc  | Linh   | 02/10/1995 | Nghệ An    | 3.00 | Khá        | Kỹ thuật Điện | Điện-Điện tử | DCCDDT58_1 |
| 73 | 1321060552 | Trần Xuân   | Lộc    | 26/12/1995 | Hà Nam     | 3.14 | Khá        | Kỹ thuật Điện | Điện-Điện tử | DCCDDT58_1 |
| 74 | 1321060180 | Phan Văn    | Lưu    | 04/03/1995 | Hà Nam     | 2.48 | Trung bình | Kỹ thuật Điện | Điện-Điện tử | DCCDDT58_1 |
| 75 | 1321060181 | Đỗ Đăng     | Mạnh   | 08/03/1995 | Thái Bình  | 2.54 | Khá        | Kỹ thuật Điện | Điện-Điện tử | DCCDDT58_1 |
| 76 | 1321060189 | Trần Trọng  | Minh   | 28/02/1995 | Quảng Ninh | 2.66 | Khá        | Kỹ thuật Điện | Điện-Điện tử | DCCDDT58_1 |
| 77 | 1321060566 | Lê Xuân     | Nam    | 08/02/1995 | Thanh Hóa  | 2.56 | Khá        | Kỹ thuật Điện | Điện-Điện tử | DCCDDT58_1 |
| 78 | 1321060567 | Nguyễn Hoài | Nam    | 28/04/1995 | Nghệ An    | 2.59 | Khá        | Kỹ thuật Điện | Điện-Điện tử | DCCDDT58_1 |
| 79 | 1321060572 | Trần Thị    | Ngà    | 01/02/1995 | Thái Bình  | 3.00 | Khá        | Kỹ thuật Điện | Điện-Điện tử | DCCDDT58_1 |
| 80 | 1321060202 | Cao Văn     | Nghiên | 22/10/1995 | Nam Hà     | 2.65 | Khá        | Kỹ thuật Điện | Điện-Điện tử | DCCDDT58_1 |
| 81 | 1321060205 | Phạm Thiện  | Ngọc   | 05/04/1994 | Nam Định   | 2.55 | Khá        | Kỹ thuật Điện | Điện-Điện tử | DCCDDT58_1 |
| 82 | 1321060575 | Lê Thị Mỹ   | Ngọc   | 04/09/1995 | Thanh Hóa  | 2.49 | Trung bình | Kỹ thuật Điện | Điện-Điện tử | DCCDDT58_1 |
| 83 | 1321060208 | Hoàng Văn   | Nhật   | 05/05/1995 | Hà Tĩnh    | 2.77 | Khá        | Kỹ thuật Điện | Điện-Điện tử | DCCDDT58_1 |
| 84 | 1321020668 | Nguyễn Văn  | Phóng  | 02/06/1995 | Hà Nội     | 2.61 | Khá        | Kỹ thuật Điện | Điện-Điện tử | DCCDDT58_1 |
| 85 | 1321060221 | Ngô Văn     | Quang  | 26/09/1995 | Hải Dương  | 2.44 | Trung bình | Kỹ thuật Điện | Điện-Điện tử | DCCDDT58_1 |
| 86 | 1321060222 | Nguyễn Huy  | Quang  | 04/11/1994 | Bắc Giang  | 2.27 | Trung bình | Kỹ thuật Điện | Điện-Điện tử | DCCDDT58_1 |
| 87 | 1321060237 | Hoàng Văn   | Quỳnh  | 19/12/1995 | Nam Định   | 2.60 | Khá        | Kỹ thuật Điện | Điện-Điện tử | DCCDDT58_1 |
| 88 | 1321060253 | Lê Văn      | Tâm    | 20/01/1995 | Nam Hà     | 2.52 | Khá        | Kỹ thuật Điện | Điện-Điện tử | DCCDDT58_1 |

Chữ ký

|     |            |                |        |            |            |      |            |               |               |            |
|-----|------------|----------------|--------|------------|------------|------|------------|---------------|---------------|------------|
| 89  | 1321060256 | Nguyễn Quang   | Tân    | 05/10/1995 | Hải Dương  | 2.44 | Trung bình | Kỹ thuật Điện | Điện-Điện tử  | DCCDDT58_1 |
| 90  | 1321060262 | Phạm Quang     | Thái   | 06/08/1995 | Hải Dương  | 2.30 | Trung bình | Kỹ thuật Điện | Điện-Điện tử  | DCCDDT58_1 |
| 91  | 1321060611 | Lương Thị Hồng | Thắm   | 26/07/1995 | ĐakLak     | 2.88 | Khá        | Kỹ thuật Điện | Điện-Điện tử  | DCCDDT58_1 |
| 92  | 1321060282 | Lê Quang       | Thắng  | 20/04/1995 | Quảng Ninh | 2.52 | Khá        | Kỹ thuật Điện | Điện-Điện tử  | DCCDDT58_1 |
| 93  | 1321060289 | Vũ Minh        | Thắng  | 24/12/1995 | Thái Bình  | 2.69 | Khá        | Kỹ thuật Điện | Điện-Điện tử  | DCCDDT58_1 |
| 94  | 1321060268 | Lê Văn         | Thành  | 07/03/1995 | Nam Định   | 2.62 | Khá        | Kỹ thuật Điện | Điện-Điện tử  | DCCDDT58_1 |
| 95  | 1321060273 | Trần Văn       | Thành  | 25/04/1995 | Thái Bình  | 2.67 | Khá        | Kỹ thuật Điện | Điện-Điện tử  | DCCDDT58_1 |
| 96  | 1321060292 | Nguyễn Thuận   | Thiên  | 05/04/1995 | Hải Hưng   | 2.53 | Khá        | Kỹ thuật Điện | Điện-Điện tử  | DCCDDT58_1 |
| 97  | 1321060293 | Lê Đình        | Thiện  | 08/10/1995 | Quảng Ninh | 2.28 | Trung bình | Kỹ thuật Điện | Điện-Điện tử  | DCCDDT58_1 |
| 98  | 1321060294 | Trần Xuân      | Thịnh  | 09/08/1995 | Hải Phòng  | 2.33 | Trung bình | Kỹ thuật Điện | Điện-Điện tử  | DCCDDT58_1 |
| 99  | 1321060620 | Dương Văn      | Thịnh  | 19/05/1995 | Thanh Hóa  | 2.89 | Khá        | Kỹ thuật Điện | Điện-Điện tử  | DCCDDT58_1 |
| 100 | 1321060306 | Vũ Văn         | Thường | 20/12/1994 | Bắc Giang  | 2.51 | Khá        | Kỹ thuật Điện | Điện-Điện tử  | DCCDDT58_1 |
| 101 | 1321060638 | Trịnh Thủy     | Tĩnh   | 13/09/1994 | Thanh Hóa  | 3.03 | Khá        | Kỹ thuật Điện | Điện-Điện tử  | DCCDDT58_1 |
| 102 | 1321060314 | Đào Văn        | Tĩnh   | 14/10/1994 | Thái Bình  | 2.47 | Trung bình | Kỹ thuật Điện | Điện-Điện tử  | DCCDDT58_1 |
| 103 | 1321060336 | Phạm Minh      | Tuấn   | 21/09/1995 | Thái Bình  | 2.18 | Trung bình | Kỹ thuật Điện | Điện-Điện tử  | DCCDDT58_1 |
| 104 | 1321060341 | Phạm Đức       | Tùng   | 11/05/1995 | Nam Định   | 2.58 | Khá        | Kỹ thuật Điện | Điện-Điện tử  | DCCDDT58_1 |
| 105 | 1321060342 | Trần Thanh     | Tùng   | 29/08/1995 | Ninh Bình  | 2.37 | Trung bình | Kỹ thuật Điện | Điện-Điện tử  | DCCDDT58_1 |
| 106 | 1321060345 | Phạm Hoàng     | Tuyến  | 06/08/1995 | Thái Bình  | 2.97 | Khá        | Kỹ thuật Điện | Điện-Điện tử  | DCCDDT58_1 |
| 107 | 1321060671 | Trần Văn       | Tuyến  | 17/10/1995 | Hải Dương  | 3.07 | Khá        | Kỹ thuật Điện | Điện-Điện tử  | DCCDDT58_1 |
| 108 | 1321060353 | Đinh Thị Xuân  | Yến    | 31/08/1995 | Quảng Ninh | 2.62 | Khá        | Kỹ thuật Điện | Điện-Điện tử  | DCCDDT58_1 |
| 109 | 1221060090 | Phạm Huy       | Mạnh   | 20/03/1994 | Thanh Hóa  | 2.18 | Trung bình | Kỹ thuật Điện | Hệ thống điện | DCCDDT57   |
| 110 | 1321060002 | Trần Văn       | An     | 27/02/1995 | Hải Dương  | 2.59 | Khá        | Kỹ thuật Điện | Hệ thống điện | DCCDDT58_1 |
| 111 | 1321060008 | Nguyễn Thế     | Anh    | 08/10/1992 | Hung Yên   | 2.23 | Trung bình | Kỹ thuật Điện | Hệ thống điện | DCCDDT58_1 |

11 N2

|     |            |                   |        |            |            |      |            |               |               |            |
|-----|------------|-------------------|--------|------------|------------|------|------------|---------------|---------------|------------|
| 112 | 1321060405 | Nguyễn Hồng Nhật  | Anh    | 26/05/1995 | Hà Nội     | 2.74 | Khá        | Kỹ thuật Điện | Hệ thống điện | DCCDHT58_1 |
| 113 | 1321060021 | Nguyễn Thái       | Bảo    | 06/06/1994 | Bắc Ninh   | 2.38 | Trung bình | Kỹ thuật Điện | Hệ thống điện | DCCDHT58_1 |
| 114 | 1321060031 | Nguyễn Văn        | Công   | 12/03/1995 | Hà Nam     | 2.59 | Khá        | Kỹ thuật Điện | Hệ thống điện | DCCDHT58_1 |
| 115 | 1321060040 | Đỗ Quang          | Cường  | 19/12/1995 | Hà Bắc     | 2.52 | Khá        | Kỹ thuật Điện | Hệ thống điện | DCCDHT58_1 |
| 116 | 1321060065 | Lại Vĩ            | Đạt    | 11/04/1995 | Hà Nam     | 2.53 | Khá        | Kỹ thuật Điện | Hệ thống điện | DCCDHT58_1 |
| 117 | 1321060072 | Nguyễn Đình       | Diễn   | 26/12/1994 | Hà Nội     | 2.58 | Khá        | Kỹ thuật Điện | Hệ thống điện | DCCDHT58_1 |
| 118 | 1321060459 | Hồ Văn            | Định   | 10/08/1995 | Nghệ An    | 3.46 | Giỏi       | Kỹ thuật Điện | Hệ thống điện | DCCDHT58_1 |
| 119 | 1321060074 | Hoàng Trung       | Đỗ     | 01/01/1995 | Nghệ An    | 2.31 | Trung bình | Kỹ thuật Điện | Hệ thống điện | DCCDHT58_1 |
| 120 | 1321060086 | Phan Trung        | Đức    | 04/06/1995 | Bắc Giang  | 3.06 | Khá        | Kỹ thuật Điện | Hệ thống điện | DCCDHT58_1 |
| 121 | 1321060103 | Trần Văn          | Hải    | 16/11/1995 | Hải Dương  | 2.20 | Trung bình | Kỹ thuật Điện | Hệ thống điện | DCCDHT58_1 |
| 122 | 1321060101 | Nguyễn Thị        | Hải    | 20/05/1995 | Thanh Hóa  | 3.18 | Khá        | Kỹ thuật Điện | Hệ thống điện | DCCDHT58_1 |
| 123 | 1321060109 | Phan Thanh        | Hậu    | 22/12/1995 | Hà Nam     | 2.45 | Trung bình | Kỹ thuật Điện | Hệ thống điện | DCCDHT58_1 |
| 124 | 1321060110 | Đỗ Ngọc           | Hiền   | 22/03/1995 | Nam Định   | 2.21 | Trung bình | Kỹ thuật Điện | Hệ thống điện | DCCDHT58_1 |
| 125 | 1321060112 | Phạm Thử          | Hiền   | 30/03/1995 | Quảng Ninh | 2.97 | Khá        | Kỹ thuật Điện | Hệ thống điện | DCCDHT58_1 |
| 126 | 1321060113 | Ngô Minh          | Hiệp   | 09/03/1994 | Bắc Ninh   | 2.34 | Trung bình | Kỹ thuật Điện | Hệ thống điện | DCCDHT58_1 |
| 127 | 1321060114 | Ngô Văn           | Hiệp   | 12/05/1995 | Vĩnh Phú   | 2.54 | Khá        | Kỹ thuật Điện | Hệ thống điện | DCCDHT58_1 |
| 128 | 1321060121 | Nguyễn Thị Phương | Hoa    | 04/03/1995 | Lào Cai    | 2.69 | Khá        | Kỹ thuật Điện | Hệ thống điện | DCCDHT58_1 |
| 129 | 1321060122 | Nguyễn Quang      | Hòa    | 24/09/1994 | Quảng Ninh | 2.54 | Khá        | Kỹ thuật Điện | Hệ thống điện | DCCDHT58_1 |
| 130 | 1321060130 | Nguyễn Thị        | Huế    | 20/07/1994 | Hà Bắc     | 2.70 | Khá        | Kỹ thuật Điện | Hệ thống điện | DCCDHT58_1 |
| 131 | 1321060141 | Vương Văn         | Hùng   | 17/06/1994 | Hải Dương  | 2.13 | Trung bình | Kỹ thuật Điện | Hệ thống điện | DCCDHT58_1 |
| 132 | 1321060171 | Phan Việt         | Long   | 26/09/1995 | Quảng Ninh | 2.65 | Khá        | Kỹ thuật Điện | Hệ thống điện | DCCDHT58_1 |
| 133 | 1321060179 | Trần Văn          | Lương  | 01/11/1995 | Vĩnh Phú   | 2.75 | Khá        | Kỹ thuật Điện | Hệ thống điện | DCCDHT58_1 |
| 134 | 1321060203 | Đoàn Văn          | Nghiệp | 26/10/1995 | Nam Định   | 2.14 | Trung bình | Kỹ thuật Điện | Hệ thống điện | DCCDHT58_1 |

Ch 182

|     |            |              |        |            |             |      |            |                 |                    |            |
|-----|------------|--------------|--------|------------|-------------|------|------------|-----------------|--------------------|------------|
| 135 | 1321060207 | Nguyễn Trọng | Nguyễn | 05/10/1994 | Thanh Hóa   | 2.59 | Khá        | Kỹ thuật Điện   | Hệ thống điện      | DCCDHT58_1 |
| 136 | 1321060215 | Nguyễn Văn   | Phú    | 07/02/1995 | Bắc Giang   | 2.55 | Khá        | Kỹ thuật Điện   | Hệ thống điện      | DCCDHT58_1 |
| 137 | 1321060217 | Đình Xuân    | Phúc   | 02/01/1995 | Ninh Bình   | 3.03 | Khá        | Kỹ thuật Điện   | Hệ thống điện      | DCCDHT58_1 |
| 138 | 1321060216 | Đặng Đình    | Phúc   | 28/03/1995 | Bắc Ninh    | 2.55 | Khá        | Kỹ thuật Điện   | Hệ thống điện      | DCCDHT58_1 |
| 139 | 1321060219 | Tôn Đức      | Phượng | 19/07/1995 | Thái Nguyên | 2.86 | Khá        | Kỹ thuật Điện   | Hệ thống điện      | DCCDHT58_1 |
| 140 | 1321060224 | Phạm Duy     | Quang  | 12/06/1994 | Hải Phòng   | 2.15 | Trung bình | Kỹ thuật Điện   | Hệ thống điện      | DCCDHT58_1 |
| 141 | 1321060238 | Đặng Sỹ      | Quỳnh  | 23/07/1995 | Hung Yên    | 2.26 | Trung bình | Kỹ thuật Điện   | Hệ thống điện      | DCCDHT58_1 |
| 142 | 1321060243 | Nguyễn Bá    | Sơn    | 26/03/1995 | Bắc Ninh    | 2.52 | Khá        | Kỹ thuật Điện   | Hệ thống điện      | DCCDHT58_1 |
| 143 | 1321060248 | Vũ Tiến      | Sỹ     | 15/08/1994 | Thanh Hóa   | 2.33 | Trung bình | Kỹ thuật Điện   | Hệ thống điện      | DCCDHT58_1 |
| 144 | 1321060598 | Đoàn Tuấn    | Tài    | 26/10/1995 | Thái Bình   | 2.68 | Khá        | Kỹ thuật Điện   | Hệ thống điện      | DCCDHT58_1 |
| 145 | 1321060272 | Trần Ngọc    | Thành  | 16/05/1995 | Thanh Hóa   | 2.08 | Trung bình | Kỹ thuật Điện   | Hệ thống điện      | DCCDHT58_1 |
| 146 | 1321060270 | Nguyễn Văn   | Thành  | 25/10/1995 | Hải Phòng   | 3.22 | Giỏi       | Kỹ thuật Điện   | Hệ thống điện      | DCCDHT58_1 |
| 147 | 1321060277 | Phạm Thị     | Thảo   | 31/01/1994 | Hải Hưng    | 2.89 | Khá        | Kỹ thuật Điện   | Hệ thống điện      | DCCDHT58_1 |
| 148 | 1321060300 | Vũ Văn       | Thuận  | 23/10/1994 | Thái Bình   | 2.52 | Khá        | Kỹ thuật Điện   | Hệ thống điện      | DCCDHT58_1 |
| 149 | 1321060629 | Nguyễn Văn   | Thùy   | 25/08/1995 | Thanh Hóa   | 2.57 | Khá        | Kỹ thuật Điện   | Hệ thống điện      | DCCDHT58_1 |
| 150 | 1321060303 | Phạm Văn     | Thùy   | 24/08/1994 | Thái Bình   | 2.70 | Khá        | Kỹ thuật Điện   | Hệ thống điện      | DCCDHT58_1 |
| 151 | 1321030889 | Phạm Đức     | Tiến   | 16/09/1995 | Thái Bình   | 2.59 | Khá        | Kỹ thuật Điện   | Hệ thống điện      | DCCDHT58_1 |
| 152 | 1321060307 | Đặng Ngọc    | Tiến   | 06/12/1995 | Quảng Ninh  | 2.62 | Khá        | Kỹ thuật Điện   | Hệ thống điện      | DCCDHT58_1 |
| 153 | 1321030906 | Hồ Ngọc      | Tráng  | 03/10/1995 | Nghệ An     | 2.74 | Khá        | Kỹ thuật Điện   | Hệ thống điện      | DCCDHT58_1 |
| 154 | 1321060332 | Nguyễn Anh   | Tuấn   | 26/08/1995 | Hải Dương   | 2.14 | Trung bình | Kỹ thuật Điện   | Hệ thống điện      | DCCDHT58_1 |
| 155 | 1321060329 | Bì Văn       | Tuấn   | 25/11/1994 | Hải Hưng    | 3.14 | Khá        | Kỹ thuật Điện   | Hệ thống điện      | DCCDHT58_1 |
| 156 | 1321060339 | Nguyễn Thanh | Tùng   | 01/08/1993 | Hà Nội      | 2.59 | Khá        | Kỹ thuật Điện   | Hệ thống điện      | DCCDHT58_1 |
| 157 | 0921060210 | Trần Quý     | Đón    | 04/11/1991 | Hải Phòng   | 2.49 | Trung bình | Kỹ thuật Cơ Khí | Máy và thiết bị mô | DCCDHT54   |

18-10-22

|     |            |               |        |            |             |      |            |                 |                    |            |
|-----|------------|---------------|--------|------------|-------------|------|------------|-----------------|--------------------|------------|
| 158 | 1121060214 | Nguyễn Huy    | Hoàng  | 16/03/1993 | Hải Dương   | 2.09 | Trung bình | Kỹ thuật Cơ khí | Máy và thiết bị mô | DCCDMT56   |
| 159 | 1221060137 | Võ Văn        | Thục   | 02/01/1994 | Nghệ An     | 2.93 | Khá        | Kỹ thuật Cơ khí | Máy và thiết bị mô | DCCDMT57   |
| 160 | 1221060461 | Nguyễn Đức    | Trường | 03/02/1994 | Hải Dương   | 2.17 | Trung bình | Kỹ thuật Cơ khí | Máy và thiết bị mô | DCCDMT57   |
| 161 | 1321060015 | Trịnh Hoàng   | Anh    | 13/03/1995 | Lào Cai     | 2.67 | Khá        | Kỹ thuật Cơ khí | Máy và thiết bị mô | DCCDMT58_1 |
| 162 | 1321060023 | Vũ Xuân       | Bắc    | 15/01/1994 | Thanh Hóa   | 2.55 | Khá        | Kỹ thuật Cơ khí | Máy và thiết bị mô | DCCDMT58_1 |
| 163 | 1321060036 | Nguyễn Văn    | Cương  | 03/05/1994 | Thanh Hóa   | 2.26 | Trung bình | Kỹ thuật Cơ khí | Máy và thiết bị mô | DCCDMT58_1 |
| 164 | 1321060043 | Phạm Văn      | Cường  | 21/03/1995 | Hải Dương   | 2.86 | Khá        | Kỹ thuật Cơ khí | Máy và thiết bị mô | DCCDMT58_1 |
| 165 | 1321060437 | Hoàng Trọng   | Danh   | 06/10/1995 | Thái Nguyên | 2.52 | Khá        | Kỹ thuật Cơ khí | Máy và thiết bị mô | DCCDMT58_1 |
| 166 | 1321060075 | Đào Văn       | Đồng   | 06/02/1995 | Hải Dương   | 2.38 | Trung bình | Kỹ thuật Cơ khí | Máy và thiết bị mô | DCCDMT58_1 |
| 167 | 1321060077 | Nguyễn Đức    | Đồng   | 24/04/1995 | Thái Bình   | 2.59 | Khá        | Kỹ thuật Cơ khí | Máy và thiết bị mô | DCCDMT58_1 |
| 168 | 1321060087 | Phùng Văn     | Đức    | 30/09/1995 | Hải Dương   | 2.21 | Trung bình | Kỹ thuật Cơ khí | Máy và thiết bị mô | DCCDMT58_1 |
| 169 | 1321060094 | Trần Trường   | Giang  | 28/08/1995 | Quảng Ninh  | 2.52 | Khá        | Kỹ thuật Cơ khí | Máy và thiết bị mô | DCCDMT58_1 |
| 170 | 1321060099 | Nguyễn Huy    | Hải    | 05/01/1995 | Bắc Ninh    | 2.98 | Khá        | Kỹ thuật Cơ khí | Máy và thiết bị mô | DCCDMT58_1 |
| 171 | 1321060119 | Đỗ Hữu Mạnh   | Hiếu   | 26/04/1995 | Hà Tây      | 2.46 | Trung bình | Kỹ thuật Cơ khí | Máy và thiết bị mô | DCCDMT58_1 |
| 172 | 1321060148 | Vũ Văn        | Huy    | 01/07/1995 | Thái Bình   | 2.54 | Khá        | Kỹ thuật Cơ khí | Máy và thiết bị mô | DCCDMT58_1 |
| 173 | 1321060163 | Hoàng Đại     | Lâm    | 29/10/1995 | Nam Định    | 2.59 | Khá        | Kỹ thuật Cơ khí | Máy và thiết bị mô | DCCDMT58_1 |
| 174 | 1321060182 | Phạm Văn      | Mạnh   | 03/02/1995 | Nam Định    | 2.31 | Trung bình | Kỹ thuật Cơ khí | Máy và thiết bị mô | DCCDMT58_1 |
| 175 | 1321060186 | Lê Trần Quang | Minh   | 05/07/1995 | Lâm Đồng    | 2.67 | Khá        | Kỹ thuật Cơ khí | Máy và thiết bị mô | DCCDMT58_1 |
| 176 | 1321060197 | Nguyễn Ngọc   | Nam    | 26/01/1995 | Hà Tây      | 2.24 | Trung bình | Kỹ thuật Cơ khí | Máy và thiết bị mô | DCCDMT58_1 |
| 177 | 1321060206 | Nguyễn Đăng   | Nguyễn | 10/02/1995 | Bắc Ninh    | 2.50 | Khá        | Kỹ thuật Cơ khí | Máy và thiết bị mô | DCCDMT58_1 |
| 178 | 1321060582 | Phùng Đình    | Phượng | 04/12/1994 | Nam Định    | 2.18 | Trung bình | Kỹ thuật Cơ khí | Máy và thiết bị mô | DCCDMT58_1 |
| 179 | 1321060241 | Hoàng Văn     | Son    | 13/05/1995 | Hưng Yên    | 2.83 | Khá        | Kỹ thuật Cơ khí | Máy và thiết bị mô | DCCDMT58_1 |
| 180 | 1321060605 | Phạm Việt     | Thái   | 13/04/1995 | Thanh Hóa   | 2.77 | Khá        | Kỹ thuật Cơ khí | Máy và thiết bị mô | DCCDMT58_1 |

OK

|     |            |                 |       |            |            |      |            |                                    |                    |            |
|-----|------------|-----------------|-------|------------|------------|------|------------|------------------------------------|--------------------|------------|
| 181 | 1321060299 | Phan Văn        | Thuận | 29/12/1995 | Thái Bình  | 2.57 | Khá        | Kỹ thuật Cơ khí                    | Máy và thiết bị mở | DCCDMT58_1 |
| 182 | 1321060298 | Đỗ Văn          | Thuận | 26/11/1995 | Hải Phòng  | 2.56 | Khá        | Kỹ thuật Cơ khí                    | Máy và thiết bị mở | DCCDMT58_1 |
| 183 | 1321060316 | Vũ Văn          | Toàn  | 21/07/1994 | Hà Nội     | 2.18 | Trung bình | Kỹ thuật Cơ khí                    | Máy và thiết bị mở | DCCDMT58_1 |
| 184 | 1321040623 | Cao Sơn         | Tùng  | 24/09/1995 | Nam Định   | 2.29 | Trung bình | Kỹ thuật Cơ khí                    | Máy và thiết bị mở | DCCDMT58_1 |
| 185 | 1321060337 | Đỗ Tiến         | Tùng  | 02/11/1994 | Nam Định   | 2.29 | Trung bình | Kỹ thuật Cơ khí                    | Máy và thiết bị mở | DCCDMT58_1 |
| 186 | 1321060346 | Đoàn Văn        | Tướng | 10/04/1995 | Thái Bình  | 2.71 | Khá        | Kỹ thuật Cơ khí                    | Máy và thiết bị mở | DCCDMT58_1 |
| 187 | 1121060125 | Nguyễn Trường   | Sơn   | 19/08/1993 | Nam Định   | 2.22 | Trung bình | Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa | Tự động hóa        | DCCDTD56A  |
| 188 | 1121011023 | Vũ Văn          | Hình  | 21/07/1992 | Thanh Hóa  | 2.18 | Trung bình | Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa | Tự động hóa        | DCCDTD56VT |
| 189 | 1121011038 | Vũ Thành        | Long  | 21/05/1993 | Thái Bình  | 2.04 | Trung bình | Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa | Tự động hóa        | DCCDTD56VT |
| 190 | 1121011049 | Nguyễn Văn      | Quyết | 29/05/1993 | Thái Bình  | 2.16 | Trung bình | Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa | Tự động hóa        | DCCDTD56VT |
| 191 | 1221060003 | Lê Đức          | Anh   | 04/02/1994 | Thanh Hóa  | 2.21 | Trung bình | Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa | Tự động hóa        | DCCDTD57A  |
| 192 | 1221060410 | Trần Đình       | Thánh | 01/09/1993 | Nghệ An    | 2.05 | Trung bình | Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa | Tự động hóa        | DCCDTD57B  |
| 193 | 1221011002 | Ngô Hải         | Đặng  | 27/07/1994 | Nam Định   | 2.56 | Khá        | Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa | Tự động hóa        | DCCDTD57VT |
| 194 | 1221011082 | Lê Văn          | Tùng  | 01/08/1994 | Hà Nam     | 2.01 | Trung bình | Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa | Tự động hóa        | DCCDTD57VT |
| 195 | 1321060001 | Bùi Long        | An    | 18/05/1995 | Hà Tĩnh    | 2.29 | Trung bình | Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa | Tự động hóa        | DCCDTD58_1 |
| 196 | 1321060400 | Nguyễn Đình     | An    | 15/05/1994 | Nghệ An    | 2.33 | Trung bình | Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa | Tự động hóa        | DCCDTD58_1 |
| 197 | 1321060011 | Nguyễn Tuấn     | Anh   | 24/08/1995 | Quảng Ninh | 2.48 | Trung bình | Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa | Tự động hóa        | DCCDTD58_1 |
| 198 | 1321060409 | Phùng Đặng Tùng | Anh   | 19/04/1995 | Hà Nội     | 2.52 | Khá        | Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa | Tự động hóa        | DCCDTD58_1 |
| 199 | 1321060408 | Nguyễn Tiến     | Anh   | 30/08/1995 | Hà Nội     | 2.99 | Khá        | Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa | Tự động hóa        | DCCDTD58_1 |
| 200 | 1321040008 | Tạ Ngọc         | Anh   | 08/12/1995 | Thái Bình  | 2.54 | Khá        | Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa | Tự động hóa        | DCCDTD58_1 |
| 201 | 1321030416 | Phương Tuấn     | Anh   | 30/10/1995 | Hà Nội     | 2.62 | Khá        | Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa | Tự động hóa        | DCCDTD58_1 |
| 202 | 1321040010 | Trần Đức        | Anh   | 05/09/1995 | Hải Dương  | 2.28 | Trung bình | Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa | Tự động hóa        | DCCDTD58_1 |
| 203 | 1321060402 | Đỗ Việt         | Anh   | 14/09/1995 | Quảng Ninh | 2.72 | Khá        | Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa | Tự động hóa        | DCCDTD58_1 |

14-182

|     |            |              |       |            |             |      |            |                                    |             |           |
|-----|------------|--------------|-------|------------|-------------|------|------------|------------------------------------|-------------|-----------|
| 204 | 1321060016 | Chu Ngọc     | ánh   | 28/06/1995 | Nam Định    | 2.74 | Khá        | Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa | Tự động hóa | DCCDTS8_1 |
| 205 | 1321060416 | Nguyễn Trọng | Bình  | 05/05/1994 | Bắc Ninh    | 2.18 | Trung bình | Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa | Tự động hóa | DCCDTS8_1 |
| 206 | 1321060427 | Phạm Lê      | Công  | 21/12/1995 | Hà Nội      | 2.26 | Trung bình | Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa | Tự động hóa | DCCDTS8_1 |
| 207 | 1321030467 | Vũ Mạnh      | Cường | 14/09/1995 | Hà Nội      | 2.13 | Trung bình | Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa | Tự động hóa | DCCDTS8_1 |
| 208 | 1321060434 | Hồ Cảnh      | Cường | 27/08/1995 | Nghệ An     | 2.09 | Trung bình | Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa | Tự động hóa | DCCDTS8_1 |
| 209 | 1321060039 | Đặng Ngọc    | Cường | 03/02/1995 | Yên Bái     | 2.79 | Khá        | Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa | Tự động hóa | DCCDTS8_1 |
| 210 | 1321060436 | Vũ Quốc      | Cường | 05/03/1994 | Thanh Hóa   | 2.11 | Trung bình | Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa | Tự động hóa | DCCDTS8_1 |
| 211 | 1321060449 | Trương Đức   | Đại   | 19/07/1995 | Lào Cai     | 2.12 | Trung bình | Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa | Tự động hóa | DCCDTS8_1 |
| 212 | 1321060070 | Trần Quang   | Đại   | 03/09/1995 | Thái Bình   | 2.29 | Trung bình | Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa | Tự động hóa | DCCDTS8_1 |
| 213 | 1321060455 | Phạm Thành   | Đại   | 11/12/1992 | Hà Nội      | 2.21 | Trung bình | Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa | Tự động hóa | DCCDTS8_1 |
| 214 | 1321060457 | Nguyễn Văn   | Điện  | 19/02/1995 | Thái Bình   | 2.47 | Trung bình | Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa | Tự động hóa | DCCDTS8_1 |
| 215 | 1321060461 | Ngô Thành    | Đo    | 06/07/1995 | Nam Định    | 2.62 | Khá        | Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa | Tự động hóa | DCCDTS8_1 |
| 216 | 1321060462 | Ngô Đức      | Đồng  | 15/02/1995 | Hải Dương   | 2.29 | Trung bình | Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa | Tự động hóa | DCCDTS8_1 |
| 217 | 1321070055 | Nguyễn Quý   | Đức   | 08/10/1994 | Hà Tây      | 2.20 | Trung bình | Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa | Tự động hóa | DCCDTS8_1 |
| 218 | 1321060438 | Lê Thị       | Dung  | 31/03/1995 | Hà Bắc      | 2.77 | Khá        | Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa | Tự động hóa | DCCDTS8_1 |
| 219 | 1321060439 | Cao Văn      | Dũng  | 01/04/1995 | Thanh Hóa   | 2.82 | Khá        | Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa | Tự động hóa | DCCDTS8_1 |
| 220 | 1321060440 | Đỗ Văn       | Dũng  | 01/03/1994 | Yên Bái     | 2.61 | Khá        | Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa | Tự động hóa | DCCDTS8_1 |
| 221 | 1321060442 | Nguyễn Tiến  | Dũng  | 22/08/1993 | Thái Nguyên | 2.65 | Khá        | Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa | Tự động hóa | DCCDTS8_1 |
| 222 | 1321060058 | Nguyễn Đình  | Dương | 16/07/1995 | Hải Dương   | 2.17 | Trung bình | Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa | Tự động hóa | DCCDTS8_1 |
| 223 | 1321060095 | Ngô Huy      | Hà    | 06/11/1995 | Quảng Ninh  | 2.54 | Khá        | Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa | Tự động hóa | DCCDTS8_1 |
| 224 | 1321060478 | Đinh Văn     | Hiện  | 20/01/1993 | Thái Bình   | 2.81 | Khá        | Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa | Tự động hóa | DCCDTS8_1 |
| 225 | 1321060490 | Lê Trọng     | Hòa   | 11/03/1995 | Thanh Hóa   | 2.58 | Khá        | Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa | Tự động hóa | DCCDTS8_1 |
| 226 | 1321060501 | Nguyễn Minh  | Hoàng | 13/03/1995 | Quảng Ninh  | 2.72 | Khá        | Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa | Tự động hóa | DCCDTS8_1 |

Chữ ký

|     |            |                  |        |            |            |      |            |                                    |             |             |
|-----|------------|------------------|--------|------------|------------|------|------------|------------------------------------|-------------|-------------|
| 227 | 1321060505 | Nguyễn Thị       | Huê    | 17/04/1995 | Nam Định   | 2.94 | Khá        | Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa | Tự động hóa | DCCD TD58_1 |
| 228 | 1321060134 | Lê Văn           | Hùng   | 26/01/1995 | Nghệ An    | 2.24 | Trung bình | Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa | Tự động hóa | DCCD TD58_1 |
| 229 | 1321060519 | Nguyễn Văn Hoàng | Hùng   | 30/10/1995 | Hà Nam     | 2.43 | Trung bình | Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa | Tự động hóa | DCCD TD58_1 |
| 230 | 1321060525 | Lê Thị Vân       | Hương  | 17/03/1994 | Hà Nội     | 3.34 | Giỏi       | Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa | Tự động hóa | DCCD TD58_1 |
| 231 | 1321050604 | Nguyễn Trung     | Kiên   | 08/07/1995 | Hà Nam     | 2.50 | Khá        | Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa | Tự động hóa | DCCD TD58_1 |
| 232 | 1321060537 | Nguyễn Văn       | Kiên   | 04/09/1995 | Nghệ An    | 2.42 | Trung bình | Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa | Tự động hóa | DCCD TD58_1 |
| 233 | 1321060160 | Đỗ Trung         | Kiên   | 15/06/1995 | Bắc Giang  | 3.04 | Khá        | Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa | Tự động hóa | DCCD TD58_1 |
| 234 | 1321060540 | Vũ Văn           | Lâm    | 24/02/1993 | Hải Phòng  | 2.37 | Trung bình | Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa | Tự động hóa | DCCD TD58_1 |
| 235 | 1321030680 | Mai Ngọc         | Linh   | 27/11/1995 | Hà Nội     | 2.59 | Khá        | Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa | Tự động hóa | DCCD TD58_1 |
| 236 | 1321060169 | Lê Hoàng         | Long   | 03/06/1995 | Thanh Hóa  | 2.29 | Trung bình | Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa | Tự động hóa | DCCD TD58_1 |
| 237 | 1321040180 | Nguyễn Đình      | Nam    | 19/07/1995 | Hà Bắc     | 2.57 | Khá        | Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa | Tự động hóa | DCCD TD58_1 |
| 238 | 1321060565 | Hà Văn           | Nam    | 06/03/1994 | Hung Yên   | 2.87 | Khá        | Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa | Tự động hóa | DCCD TD58_1 |
| 239 | 1321060570 | Vương Hải        | Nam    | 05/02/1995 | Hải Dương  | 2.62 | Khá        | Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa | Tự động hóa | DCCD TD58_1 |
| 240 | 1321060581 | Nguyễn Thị       | Phương | 20/08/1995 | Quảng Bình | 2.87 | Khá        | Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa | Tự động hóa | DCCD TD58_1 |
| 241 | 1321060583 | Trịnh Xuân       | Phương | 09/07/1995 | Nam Định   | 2.58 | Khá        | Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa | Tự động hóa | DCCD TD58_1 |
| 242 | 1321060592 | Vô Tá            | Sáng   | 13/02/1994 | Hà Tĩnh    | 2.70 | Khá        | Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa | Tự động hóa | DCCD TD58_1 |
| 243 | 1321060245 | Nguyễn Tiến      | Sơn    | 04/11/1995 | Hà Nội     | 2.70 | Khá        | Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa | Tự động hóa | DCCD TD58_1 |
| 244 | 1321060260 | Nguyễn Trọng     | Thạch  | 04/09/1994 | Thanh Hóa  | 2.19 | Trung bình | Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa | Tự động hóa | DCCD TD58_1 |
| 245 | 1321060614 | Phan Văn         | Thắng  | 03/02/1995 | Hà Nam     | 2.63 | Khá        | Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa | Tự động hóa | DCCD TD58_1 |
| 246 | 1321060613 | Ngô Minh         | Thắng  | 06/05/1995 | Hà Nội     | 2.53 | Khá        | Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa | Tự động hóa | DCCD TD58_1 |
| 247 | 1321030838 | Trần Công        | Thành  | 17/08/1995 | Hà Nội     | 2.98 | Khá        | Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa | Tự động hóa | DCCD TD58_1 |
| 248 | 1321060274 | Đỗ Duy           | Thao   | 15/07/1994 | Hà Nội     | 2.20 | Trung bình | Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa | Tự động hóa | DCCD TD58_1 |
| 249 | 1321060685 | Nguyễn Trọng     | Thế    | 01/08/1994 | Quảng Bình | 2.19 | Trung bình | Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa | Tự động hóa | DCCD TD58_1 |

CK-1082

|     |            |             |        |            |            |      |            |                                    |                         |            |
|-----|------------|-------------|--------|------------|------------|------|------------|------------------------------------|-------------------------|------------|
| 250 | 1321060621 | Hồ Trọng    | Thịnh  | 20/10/1995 | Thái Bình  | 2.30 | Trung bình | Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa | Tự động hóa             | DCCDTS58_1 |
| 251 | 1321060624 | Trần Văn    | Thoại  | 29/11/1995 | Nam Định   | 2.23 | Trung bình | Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa | Tự động hóa             | DCCDTS58_1 |
| 252 | 1321060297 | Đặng Văn    | Thuận  | 26/08/1995 | Hải Dương  | 2.07 | Trung bình | Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa | Tự động hóa             | DCCDTS58_1 |
| 253 | 1321060304 | Phạm Quang  | Thức   | 21/12/1995 | Hải Dương  | 2.14 | Trung bình | Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa | Tự động hóa             | DCCDTS58_1 |
| 254 | 1321060626 | Phạm Như    | Thùy   | 15/10/1995 | Hải Hưng   | 2.33 | Trung bình | Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa | Tự động hóa             | DCCDTS58_1 |
| 255 | 1321060628 | Nguyễn Cao  | Thùy   | 21/01/1995 | Thái Bình  | 2.61 | Khá        | Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa | Tự động hóa             | DCCDTS58_1 |
| 256 | 1321060650 | Nguyễn Xuân | Trung  | 20/07/1995 | Nghệ An    | 2.31 | Trung bình | Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa | Tự động hóa             | DCCDTS58_1 |
| 257 | 1321060319 | Phan Văn    | Trung  | 21/11/1995 | Hải Dương  | 2.40 | Trung bình | Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa | Tự động hóa             | DCCDTS58_1 |
| 258 | 1321060656 | Nguyễn Kim  | Trương | 17/09/1994 | Bắc Ninh   | 2.47 | Trung bình | Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa | Tự động hóa             | DCCDTS58_1 |
| 259 | 1321060334 | Nguyễn Văn  | Tuấn   | 28/03/1995 | Hải Dương  | 2.85 | Khá        | Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa | Tự động hóa             | DCCDTS58_1 |
| 260 | 1321060335 | Phạm Công   | Tuấn   | 03/08/1995 | Thái Bình  | 2.62 | Khá        | Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa | Tự động hóa             | DCCDTS58_1 |
| 261 | 1321060672 | Nguyễn Văn  | Tuyến  | 22/10/1994 | Hà Nội     | 2.07 | Trung bình | Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa | Tự động hóa             | DCCDTS58_1 |
| 262 | 1321060675 | Nguyễn Văn  | Việt   | 25/03/1995 | Vĩnh Phú   | 2.51 | Khá        | Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa | Tự động hóa             | DCCDTS58_1 |
| 263 | 1321060135 | Lưu Đình    | Hùng   | 08/10/1994 | Bắc Ninh   | 2.70 | Khá        | Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa | Tự động hóa             | DCCDTS58_2 |
| 264 | 1321060288 | Phạm Đức    | Thắng  | 01/05/1995 | Thái Bình  | 2.35 | Trung bình | Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa | Tự động hóa             | DCCDTS58_2 |
| 265 | 1321060271 | Phạm Xuân   | Thành  | 23/05/1994 | Quảng Ninh | 2.52 | Khá        | Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa | Tự động hóa             | DCCDTS58_2 |
| 266 | 1321060312 | Nguyễn Xuân | Tinh   | 24/09/1995 | Thái Bình  | 2.46 | Trung bình | Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa | Tự động hóa             | DCCDTS58_2 |
| 267 | 1321060019 | Phạm Xuân   | Bách   | 02/01/1994 | Hà Nam     | 2.48 | Trung bình | Kỹ thuật Cơ khí                    | Máy và tự động thủy khí | DCCDTS58_1 |
| 268 | 1321060020 | Nguyễn Chí  | Bảo    | 28/10/1995 | Lào Cai    | 2.39 | Trung bình | Kỹ thuật Cơ khí                    | Máy và tự động thủy khí | DCCDTS58_1 |
| 269 | 1321060035 | Nguyễn Đình | Cương  | 15/10/1995 | Nghệ An    | 2.63 | Khá        | Kỹ thuật Cơ khí                    | Máy và tự động thủy khí | DCCDTS58_1 |
| 270 | 1321060073 | Nguyễn Văn  | Điện   | 17/04/1995 | Hải Dương  | 2.38 | Trung bình | Kỹ thuật Cơ khí                    | Máy và tự động thủy khí | DCCDTS58_1 |
| 271 | 1321060076 | Đặng Duy    | Đông   | 19/05/1995 | Hà Nam     | 2.39 | Trung bình | Kỹ thuật Cơ khí                    | Máy và tự động thủy khí | DCCDTS58_1 |
| 272 | 1321060078 | Trịnh Lương | Đông   | 13/03/1995 | Thanh Hóa  | 2.33 | Trung bình | Kỹ thuật Cơ khí                    | Máy và tự động thủy khí | DCCDTS58_1 |

1A 1082

|     |            |             |        |            |            |      |            |                     |                         |            |
|-----|------------|-------------|--------|------------|------------|------|------------|---------------------|-------------------------|------------|
| 273 | 1321060054 | Nguyễn Việt | Dũng   | 22/01/1995 | Quảng Ninh | 2.55 | Khá        | Kỹ thuật Cơ khí     | Máy và tự động thủy khí | DCCDTKS8_1 |
| 274 | 1321060096 | Bùi Văn     | Hải    | 03/09/1995 | Hải Dương  | 2.52 | Khá        | Kỹ thuật Cơ khí     | Máy và tự động thủy khí | DCCDTKS8_1 |
| 275 | 1321060104 | Bùi Văn     | Hạnh   | 02/01/1993 | Thái Bình  | 2.56 | Khá        | Kỹ thuật Cơ khí     | Máy và tự động thủy khí | DCCDTKS8_1 |
| 276 | 1321060111 | Lê Ngọc     | Hiền   | 02/09/1995 | Nghệ An    | 2.16 | Trung bình | Kỹ thuật Cơ khí     | Máy và tự động thủy khí | DCCDTKS8_1 |
| 277 | 1321060123 | Phạm Công   | Hoàn   | 01/03/1995 | Ninh Bình  | 2.31 | Trung bình | Kỹ thuật Cơ khí     | Máy và tự động thủy khí | DCCDTKS8_1 |
| 278 | 1321060143 | Đinh Hữu    | Huy    | 30/09/1995 | Quảng Ninh | 2.91 | Khá        | Kỹ thuật Cơ khí     | Máy và tự động thủy khí | DCCDTKS8_1 |
| 279 | 1321060170 | Nguyễn Thế  | Long   | 07/05/1995 | Bắc Ninh   | 2.65 | Khá        | Kỹ thuật Cơ khí     | Máy và tự động thủy khí | DCCDTKS8_1 |
| 280 | 1321060176 | Nguyễn Tiến | Luật   | 07/09/1995 | Ninh Bình  | 2.70 | Khá        | Kỹ thuật Cơ khí     | Máy và tự động thủy khí | DCCDTKS8_1 |
| 281 | 1321060177 | Nguyễn Thế  | Lực    | 03/08/1995 | Nghệ An    | 2.53 | Khá        | Kỹ thuật Cơ khí     | Máy và tự động thủy khí | DCCDTKS8_1 |
| 282 | 1321060228 | Trần Văn    | Quân   | 17/06/1995 | Yên Bái    | 2.25 | Trung bình | Kỹ thuật Cơ khí     | Máy và tự động thủy khí | DCCDTKS8_1 |
| 283 | 1321060226 | Nguyễn Anh  | Quân   | 16/06/1993 | Hà Nội     | 2.47 | Trung bình | Kỹ thuật Cơ khí     | Máy và tự động thủy khí | DCCDTKS8_1 |
| 284 | 1321060223 | Nguyễn Văn  | Quang  | 08/06/1994 | Hà Nội     | 2.17 | Trung bình | Kỹ thuật Cơ khí     | Máy và tự động thủy khí | DCCDTKS8_1 |
| 285 | 1321060232 | Đoàn Văn    | Quý    | 28/08/1995 | Quảng Ninh | 2.52 | Khá        | Kỹ thuật Cơ khí     | Máy và tự động thủy khí | DCCDTKS8_1 |
| 286 | 1321060279 | Bùi Mạnh    | Thắng  | 26/10/1995 | Hải Dương  | 2.50 | Khá        | Kỹ thuật Cơ khí     | Máy và tự động thủy khí | DCCDTKS8_1 |
| 287 | 1321060318 | Nguyễn Thế  | Trung  | 07/10/1995 | Vĩnh Phú   | 2.19 | Trung bình | Kỹ thuật Cơ khí     | Máy và tự động thủy khí | DCCDTKS8_1 |
| 288 | 1321060324 | Thần Ngọc   | Trường | 30/01/1994 | Quảng Ninh | 2.66 | Khá        | Kỹ thuật Cơ khí     | Máy và tự động thủy khí | DCCDTKS8_1 |
| 289 | 1321060325 | Nguyễn Văn  | Tú     | 15/02/1995 | Hà Nội     | 2.58 | Khá        | Kỹ thuật Cơ khí     | Máy và tự động thủy khí | DCCDTKS8_1 |
| 290 | 1321060331 | Ngô Văn     | Tuấn   | 22/03/1994 | Hà Nam     | 2.41 | Trung bình | Kỹ thuật Cơ khí     | Máy và tự động thủy khí | DCCDTKS8_1 |
| 291 | 1321060348 | Phạm Quốc   | Việt   | 17/11/1994 | Nam Định   | 2.60 | Khá        | Kỹ thuật Cơ khí     | Máy và tự động thủy khí | DCCDTKS8_1 |
| 292 | 1221050022 | Bùi Viết    | Dũng   | 21/03/1994 | Hà Nội     | 2.54 | Khá        | Công nghệ thông tin | Tin học Địa chất        | DCCTDC57   |
| 293 | 1321050011 | Trương Việt | Anh    | 13/03/1995 | Hà Tây     | 2.61 | Khá        | Công nghệ thông tin | Tin học Địa chất        | DCCTDC58_1 |
| 294 | 1321050056 | Nguyễn Xuân | Đạt    | 15/10/1995 | Nghệ An    | 2.44 | Trung bình | Công nghệ thông tin | Tin học Địa chất        | DCCTDC58_1 |
| 295 | 1321050040 | Đinh Văn    | Duẩn   | 15/11/1995 | Nam Hà     | 2.65 | Khá        | Công nghệ thông tin | Tin học Địa chất        | DCCTDC58_1 |

OK

|     |            |                |        |            |                |      |            |                     |                  |            |
|-----|------------|----------------|--------|------------|----------------|------|------------|---------------------|------------------|------------|
| 296 | 1321050060 | Hồ Thị         | Gấm    | 30/07/1995 | Tuyên<br>Quang | 2.71 | Khá        | Công nghệ thông tin | Tin học Địa chất | DCCTDC58_1 |
| 297 | 1321050062 | Nguyễn Thị Thu | Hà     | 01/03/1995 | Hải Dương      | 2.56 | Khá        | Công nghệ thông tin | Tin học Địa chất | DCCTDC58_1 |
| 298 | 1321050572 | Vũ Ngọc        | Hùng   | 12/07/1995 | Thanh Hóa      | 2.98 | Khá        | Công nghệ thông tin | Tin học Địa chất | DCCTDC58_1 |
| 299 | 1321050097 | Bùi Quang      | Hùng   | 26/12/1993 | Nam Định       | 2.33 | Trung bình | Công nghệ thông tin | Tin học Địa chất | DCCTDC58_1 |
| 300 | 1321050128 | Nguyễn Hữu     | Mạnh   | 18/05/1995 | Thái Bình      | 2.45 | Trung bình | Công nghệ thông tin | Tin học Địa chất | DCCTDC58_1 |
| 301 | 1321050150 | Mạc Thị        | Nhân   | 07/01/1995 | Hải Dương      | 2.68 | Khá        | Công nghệ thông tin | Tin học Địa chất | DCCTDC58_1 |
| 302 | 1321050160 | Lê Văn         | Phượng | 27/10/1992 | Hà Nội         | 2.20 | Trung bình | Công nghệ thông tin | Tin học Địa chất | DCCTDC58_1 |
| 303 | 1321050175 | Nguyễn Văn     | Tạc    | 27/04/1995 | Bắc Ninh       | 2.54 | Khá        | Công nghệ thông tin | Tin học Địa chất | DCCTDC58_1 |
| 304 | 1321050192 | Đinh Viết      | Thiện  | 27/10/1995 | Thanh Hóa      | 2.99 | Khá        | Công nghệ thông tin | Tin học Địa chất | DCCTDC58_1 |
| 305 | 1321050754 | Vũ Thị         | Trang  | 09/07/1995 | Thái Bình      | 2.94 | Khá        | Công nghệ thông tin | Tin học Địa chất | DCCTDC58_1 |
| 306 | 1321050405 | Đặng Thị       | Anh    | 15/02/1995 | Hà Tây         | 2.74 | Khá        | Công nghệ thông tin | Tin học Kinh tế  | DCCTKT58_1 |
| 307 | 1321050009 | Nông Thị Mai   | Anh    | 12/03/1993 | Tuyên<br>Quang | 2.53 | Khá        | Công nghệ thông tin | Tin học Kinh tế  | DCCTKT58_1 |
| 308 | 1321050026 | Phạm Văn       | Chung  | 30/09/1995 | Nam Định       | 2.41 | Trung bình | Công nghệ thông tin | Tin học Kinh tế  | DCCTKT58_1 |
| 309 | 1321050452 | Phạm Thế       | Cường  | 02/03/1995 | Thanh Hóa      | 2.23 | Trung bình | Công nghệ thông tin | Tin học Kinh tế  | DCCTKT58_1 |
| 310 | 1321050461 | Vũ Thị Kim     | Dung   | 06/10/1995 | Thái Bình      | 2.50 | Khá        | Công nghệ thông tin | Tin học Kinh tế  | DCCTKT58_1 |
| 311 | 1321050041 | Vũ Thị         | Dung   | 15/08/1995 | Ninh Bình      | 2.50 | Khá        | Công nghệ thông tin | Tin học Kinh tế  | DCCTKT58_1 |
| 312 | 1321050497 | Trịnh Thị      | Giang  | 29/07/1995 | Thanh hoá      | 2.83 | Khá        | Công nghệ thông tin | Tin học Kinh tế  | DCCTKT58_1 |
| 313 | 1321050493 | Hoàng Thị      | Giang  | 29/03/1995 | Hải Phòng      | 2.50 | Khá        | Công nghệ thông tin | Tin học Kinh tế  | DCCTKT58_1 |
| 314 | 1321050501 | Lê Thu         | Hà     | 24/01/1995 | Hà Nội         | 2.88 | Khá        | Công nghệ thông tin | Tin học Kinh tế  | DCCTKT58_1 |
| 315 | 1321050503 | Nguyễn Thu     | Hà     | 10/11/1995 | Hà Nội         | 2.52 | Khá        | Công nghệ thông tin | Tin học Kinh tế  | DCCTKT58_1 |
| 316 | 1321050068 | Lê Thị         | Hằng   | 12/02/1995 | Hải Dương      | 2.39 | Trung bình | Công nghệ thông tin | Tin học Kinh tế  | DCCTKT58_1 |
| 317 | 1321050527 | Nguyễn Thị     | Hằng   | 10/05/1994 | Hà Tĩnh        | 2.70 | Khá        | Công nghệ thông tin | Tin học Kinh tế  | DCCTKT58_1 |
| 318 | 1321050533 | Nguyễn Thị     | Hậu    | 07/03/1994 | Hà Nam         | 2.46 | Trung bình | Công nghệ thông tin | Tin học Kinh tế  | DCCTKT58_1 |

OK 182